



VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2020



www.vnies.edu.vn

Mục lục

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG

- Giới thiệu về Báo cáo thường niên
- Giới thiệu về Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
 - Chức năng, nhiệm vụ
 - Cơ cấu tổ chức, nhân sự
- Thông điệp của Lãnh đạo Viện

PHẦN II: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2020

- Hoạt động nghiên cứu khoa học
 - *Đề tài/Nhiệm vụ nghiên cứu các cấp*
 - *Nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng*
 - *Các đề án, dự án nghiên cứu*
- Hoạt động khoa học khác
- Hoạt động tư vấn phục vụ phát triển ngành
- Hoạt động xuất bản, công bố khoa học
- Hoạt động hợp tác quốc tế
- Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng
- Hoạt động giáo dục và thực nghiệm khoa học giáo dục
- Công tác thông tin, truyền thông, thư viện
- Hoạt động đoàn thể

PHẦN III: ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2021

- Hoạt động nghiên cứu khoa học
- Hoạt động khoa học khác
- Hoạt động tư vấn phục vụ phát triển ngành
- Hoạt động xuất bản, công bố khoa học
- Hoạt động hợp tác quốc tế
- Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng
- Hoạt động thực nghiệm khoa học giáo dục
- Công tác thông tin, truyền thông, thư viện

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
ĐH	Đại học
GDDH	Giáo dục Đại học
GDMN	Giáo dục Mầm non
GDPT	Giáo dục Phổ thông
GDTH	Giáo dục tiểu học
GDTX	Giáo dục Thường xuyên
GV	Giáo viên
HS	Học sinh
TH	Tiểu học
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
Viện KHGD Việt Nam	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG

GIỚI THIỆU VỀ VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM

• Chức năng, nhiệm vụ

Chức năng:

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam có chức năng nghiên cứu khoa học về giáo dục và đào tạo; đào tạo tiến sĩ; tư vấn và chuyển giao công nghệ.

Nhiệm vụ:

a) Nghiên cứu cơ bản về khoa học giáo dục; nghiên cứu phát triển chương trình giáo dục các cấp học và cho các đối tượng người học; nghiên cứu cung cấp luận cứ khoa học cho xây dựng chính sách, chiến lược, quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo, công tác quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo;

b) Thực nghiệm và chuyển giao ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học giáo dục, các mô hình và chương trình giáo dục tiên tiến ở các cấp học phù hợp với các vùng miền khác nhau của đất nước và phù hợp với các đối tượng người học;

c) Tổ chức đào tạo tiến sĩ về các chuyên ngành của KHGD; hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước về xây dựng, triển khai các chương trình nghiên cứu, đào tạo tiến sĩ; tổ chức hội thảo, hội nghị, trao đổi và hợp tác chuyên gia về KHGD;

d) Thu thập, xử lý, dự báo, lưu trữ, truyền thông về khoa học giáo dục, những kinh nghiệm giáo dục, những thành tựu hiện đại về khoa học giáo dục trong nước và trên thế giới; xuất bản các ấn phẩm, tạp chí trên cơ sở các kết quả nghiên cứu và các hoạt động liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Viện và theo quy định của pháp luật; thực hiện các hoạt động bồi dưỡng, dịch vụ thông tin về khoa học giáo dục theo nhu cầu của các tổ chức, cá nhân;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT giao.

• Cơ cấu tổ chức, nhân sự

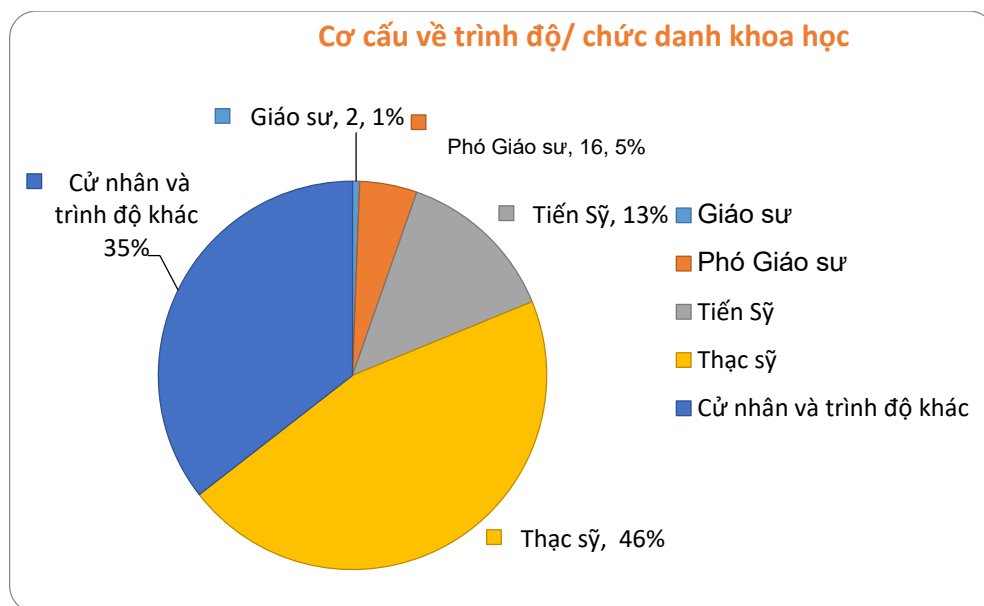
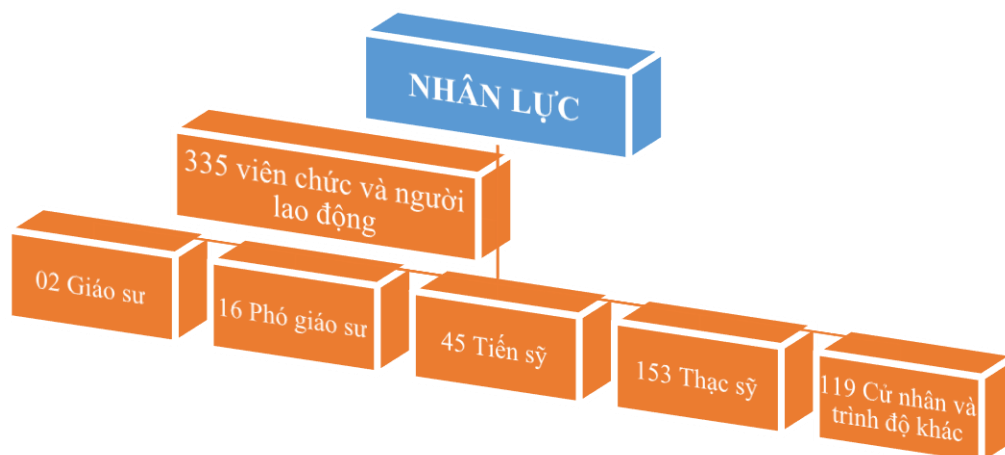
Cơ cấu tổ chức bộ máy của Viện được kiện toàn, sắp xếp theo Quyết định số 5282/QĐ-BGDĐT ngày 11/12/2017 và Quyết định số 5513/QĐ-BGDĐT ngày 24/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Theo đó, số đầu mỗi đơn vị thuộc, trực thuộc Viện là 16 đầu mỗi, gồm: 3 phòng chức năng; 11 đơn vị nghiên cứu, ứng dụng; 02 đơn vị thông tin và thực nghiệm KHGD. Viện có 9 đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu riêng.

Sơ đồ tổ chức Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam



Ngoài ra, Viện có trường Quốc tế Hà Nội (HIS) - là liên doanh giữa Viện KHGD Việt Nam với Công ty phát triển trường Quốc tế (ISD) để cung cấp dịch vụ giáo dục cho học sinh từ mầm non đến hết lớp 12 theo chương trình giáo dục quốc tế của tổ chức IBO.

Nhân lực: Tổng số viên chức, người lao động của Viện là 335 người, trong đó: 303 viên chức; 16 hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP và 16 hợp đồng lao động có đóng BHXH.



Thông điệp của Lãnh đạo Viện

Trải qua gần 60 năm phát triển, Viện KHGD Việt Nam đã kế thừa và phát huy thành tựu của các Viện nghiên cứu tiền thân, tạo lập cơ sở xây dựng nền khoa học giáo dục Việt Nam hiện đại, tiên tiến, mang bản sắc dân tộc, góp phần giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn giáo dục của đất nước trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Là cơ quan nghiên cứu quốc gia, Viện KHGD Việt Nam không ngừng phấn đấu để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao, tích cực tham gia giải quyết những vấn đề do thực tiễn đổi mới, phát triển giáo dục đặt ra, đồng thời chủ động



GS.TS. Lê Anh Vinh- Viện trưởng

đi đầu trong nghiên cứu luận cứ khoa học cho ban hành các chủ trương, chính sách giáo dục của Đảng và Nhà nước; thực hiện các nghiên cứu và tư vấn về quy hoạch phát triển giáo dục của địa phương, chuyển giao công nghệ giáo dục, kiểm định, đánh giá chất lượng giáo dục; đào tạo sau đại học; tăng cường hợp tác giao lưu với các cơ quan, tổ chức nghiên cứu, các trường đại học trong nước và nước ngoài. Trên cơ sở đó, từng bước đóng góp thiết thực, có hiệu quả vào sự nghiệp phát triển giáo dục nói chung và xây dựng nền khoa học giáo dục Việt Nam nói riêng.

Viện KHGD Việt Nam tin tưởng rằng, được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo, với sự hợp tác, giúp đỡ của các cơ quan nghiên cứu, các trường học và các bạn đồng nghiệp trong nước, nước ngoài, Viện sẽ có những đóng góp ngày càng mạnh mẽ hơn vào việc xây dựng một nền giáo dục chất lượng cao của đất nước.

PHẦN II: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2020

Năm 2020

Qua các con số

41 Đề tài nghiên cứu
(09 đề tài cấp Nhà nước; 32 đề tài/nhiệm vụ cấp Bộ)

35 Nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng
(24 nhiệm vụ nghiên cứu; 11 nhiệm vụ thuộc chức năng quản lý)

26 Dự án, Đề án nghiên cứu
(trong đó có 22 dự án/đề án phối hợp với các tổ chức quốc tế uy tín)

23 Hội thảo, diễn đàn
(12 hội thảo quốc gia và quốc tế; 05 tập huấn trong nước và quốc tế; 02 diễn đàn)

14 Số Tạp chí KHGD
(12 số thường kì; 01 số đặc biệt với 160 bài viết và 01 số tiếng Anh 17 bài)

152 Bài báo, báo cáo hội thảo
(18 bài báo quốc tế; 117 bài báo trong nước; 15 bài tham luận hội thảo; 2 báo cáo nghiên cứu)

62 Sách/tài liệu tham khảo
(01 sách xuất bản quốc tế; 53 sách xuất bản trong nước; 8 tài liệu)

05 Khóa bồi dưỡng
(525 học viên ở Hà Nội; Nam Định; Quảng Trị và Hưng Yên)

2900 Học sinh phổ thông
(1521 Tiểu học; 815 THCS; 564 THPT)

64 Nghiên cứu sinh
(đang đào tạo: 64 NCS; đã bảo vệ: 26 NCS; Quyết định công nhận học vị: 36 Tiến sĩ)

45 Học sinh tham gia thực nghiệm GD đặc biệt
(05 chương trình can thiệp; 45 học sinh được hưởng thụ trực tiếp)

HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU

ĐỀ TÀI/NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU CÁC CẤP

Với tầm nhìn trở thành một trung tâm khoa học hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu về khoa học giáo dục, Viện KHGD Việt Nam đã không ngừng nghiên cứu nhằm góp phần thúc đẩy đổi mới cơ bản và toàn diện nền giáo dục Việt Nam. Năm 2020, Viện KHGD Việt Nam thực hiện 41 đề tài/nhiệm vụ nghiên cứu các cấp, bao phủ hầu hết các lĩnh vực: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục dân tộc, giáo dục đặc biệt, đánh giá giáo dục, chính sách và chiến lược phát triển giáo dục, tâm lý học – giáo dục học và thống kê – dự báo. Do nhiều đề tài/nhiệm vụ là liên lĩnh vực nên việc phân loại các đề tài/nhiệm vụ theo các lĩnh vực nghiên cứu chỉ mang tính tương đối.



Số lượng đề tài/nhiệm vụ của Viện KHGD Việt Nam năm 2020

i) Giáo dục mầm non

Các đề tài/nhiệm vụ thuộc lĩnh vực giáo dục mầm non tập trung nghiên cứu giải pháp nâng cao chất lượng thực hiện chương trình GDMN vùng dân tộc thiểu số theo hướng tiếp cận đa văn hóa, nâng cao tính phù hợp của việc thực hiện Chương trình GDMN quốc gia với thực tiễn văn hóa – xã hội ở các vùng dân tộc thiểu số và thúc đẩy giáo dục môi trường dựa vào cộng đồng thông qua tập huấn, nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và giáo viên.

Các nghiên cứu bao gồm:

- ✓ Tích hợp nội dung giáo dục đa văn hóa trong thực hiện chương trình giáo dục mầm non vùng dân tộc thiểu số (Đề tài cấp Bộ, mã số B2018-VKG-01).
- ✓ Tập huấn cán bộ quản lý, giáo viên mầm non về xây dựng mô hình giáo dục môi trường dựa vào cộng đồng cho trẻ mầm non khu vực nông thôn đồng bằng sông Hồng (Nhiệm vụ cấp Bộ, mã số B2019-VKG-09-MT).

ii) Giáo dục phổ thông

Các đề tài/nhiệm vụ thuộc lĩnh vực giáo dục phổ thông tập trung nghiên cứu mô hình dạy học trong bối cảnh đổi mới giáo dục, giải pháp phân luồng học sinh sau THCS và giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh các cấp. Ngoài ra, vấn đề giáo dục bảo vệ môi trường cũng được chú trọng nghiên cứu thông qua biên soạn tài liệu cho học sinh, tập huấn giáo viên, và xây dựng các mô hình giáo dục cũng như mô hình truyền thông về bảo vệ môi trường.

Các nghiên cứu bao gồm:

- ✓ Giải pháp phân luồng học sinh sau trung học cơ sở (Đề tài cấp Nhà nước, mã số KHGD/16-20.ĐT.002).
- ✓ Mô hình dạy học song ngữ cấp trung học ở Việt Nam trong bối cảnh đổi mới giáo dục (Đề tài cấp Bộ, mã số B2017-VKG-01).
- ✓ Giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh Tiểu học trong giai đoạn mới (Chương trình cấp Bộ, mã số CT2019.08.04).

- ✓ Giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh Trung học cơ sở trong giai đoạn mới (Chương trình cấp Bộ, mã số CT2019.08.05).
- ✓ Giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh Trung học phổ thông Việt Nam trong giai đoạn mới (Chương trình cấp Bộ, mã số CT2019.08.06).
- ✓ Tài liệu giáo dục bảo vệ môi trường thông qua hoạt động STEM trong chương trình giáo dục phổ thông mới cho học sinh tiểu học (Nhiệm vụ cấp Bộ, mã số B2020-VKG-02-MT).
- ✓ Xây dựng mô hình giáo dục bảo vệ môi trường dựa vào cộng đồng cho học sinh cấp Tiểu học (Nhiệm vụ cấp Bộ, mã số B2020-VKG-09-MT).
- ✓ Tập huấn nâng cao năng lực cho giáo viên cốt cán cấp tiểu học về thiết kế và tổ chức dạy học tình huống giáo dục bảo vệ môi trường (Nhiệm vụ cấp Bộ, mã số B2020-VKG-11-MT).
- ✓ Xây dựng mô hình truyền thông về giáo dục bảo vệ môi trường cho học sinh Trung học cơ sở (Nhiệm vụ cấp Bộ, mã số B2019-VKG-07-MT).

iii) Giáo dục dân tộc

Đề tài cấp Bộ “Giải pháp nâng cao năng lực Tiếng Việt cho học sinh Tiểu học dân tộc thiểu số theo yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông mới”, mã số B2018-VKG-05 tập trung nghiên cứu các giải pháp để cải thiện năng lực tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số, đáp ứng yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông mới.

iv) Giáo dục đặc biệt

Các đề tài/nhiệm vụ thuộc lĩnh vực giáo dục đặc biệt tập trung nghiên cứu sắp xếp các cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ để phát triển giáo dục hòa nhập, nghiên cứu chương trình giáo dục bổ trợ, mô hình phát hiện sớm, can thiệp sớm và giáo dục cho trẻ khuyết tật. Bên cạnh đó, các vấn đề về giáo dục giới tính và giáo dục hướng nghiệp cho các đối tượng này cũng được quan tâm nghiên cứu.

Các nghiên cứu bao gồm:

- ✓ Nghiên cứu xây dựng mô hình phát hiện sớm, can thiệp sớm và giáo dục cho trẻ em rối loạn phổ tự kỷ Việt Nam dựa vào gia đình và cộng đồng (Đề tài cấp Nhà nước, mã số KHGD/16-20.ĐT.031).
- ✓ Phát triển chương trình giáo dục bổ trợ cho trẻ đa tật chuẩn bị học tiểu học (Đề tài cấp Bộ, mã số B2020-VKG-01).
- ✓ Xây dựng mô hình giáo dục hướng nghiệp cho người khuyết tật trí tuệ và tự kỷ tại Việt Nam (Đề tài cấp Bộ, mã số B2019.VKG.03).
- ✓ Giáo dục giới tính cho học sinh khuyết tật trí tuệ từ 11 đến 16 tuổi trong các cơ sở giáo dục (Đề tài cấp Bộ, mã số B2017-VKG-03).
- ✓ Nghiên cứu luận cứ khoa học về sắp xếp các cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập cho người khuyết tật (Nhiệm vụ cấp Bộ, mã số B2020-VKG-01NV).

v) Đánh giá giáo dục

Các đề tài/nhiệm vụ thuộc lĩnh vực đánh giá giáo dục không chỉ tập trung nghiên cứu xây dựng công cụ đánh giá sự phát triển giáo dục và đào tạo địa phương mà còn nghiên cứu xây dựng khung đánh giá người học, bao gồm đánh giá sự phát triển trí tuệ của học sinh phổ

thông nói chung và đánh giá phẩm chất và năng lực học sinh trung học phổ thông nói riêng, nhằm phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông mới.

Các nghiên cứu bao gồm:

- ✓ Xây dựng bộ công cụ đánh giá sự phát triển giáo dục và đào tạo địa phương, (Đề tài cấp Nhà nước, mã số KHGD/16-20.ĐT.013).
- ✓ Xây dựng bộ công cụ đánh giá sự phát triển trí tuệ của học sinh phổ thông đáp ứng yêu cầu phát huy tiềm năng của cá nhân theo tinh thần Nghị quyết 29-NQ/TW (Đề tài cấp nhà nước, mã số KHGD/16-20.ĐT.045).
- ✓ Xây dựng khung đánh giá phẩm chất, năng lực học sinh phổ thông trung học phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông mới (Đề tài cấp Bộ, mã số B2019.VKG.01).

vi) Chính sách và Chiến lược phát triển giáo dục

Các đề tài/nhiệm vụ thuộc lĩnh vực chính sách và chiến lược phát triển giáo dục tập trung nghiên cứu để xây dựng khung chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo, xây dựng Luật nhà giáo, quản trị cơ sở giáo dục phổ thông và đề xuất các chính sách tài chính trong giáo dục như chính sách đầu tư PPP, chính sách học phí, chính sách hỗ trợ tài chính cho học sinh, sinh viên sư phạm. Bên cạnh đó, vấn đề tự chủ trong các cơ sở giáo dục cũng được quan tâm nghiên cứu.

Các nghiên cứu bao gồm:

- ✓ Nghiên cứu xây dựng khung chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo Việt Nam giai đoạn 2021-2030 (Đề tài cấp Nhà nước, mã số KHGD/16-20.ĐT.041).
- ✓ Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc đề xuất xây dựng Luật nhà giáo (Đề tài cấp Nhà nước, mã số KHGD/16-20.ĐA.003).
- ✓ Mô hình quản trị cơ sở giáo dục phổ thông theo tiếp cận quản trị dịch vụ giáo dục (Đề tài cấp Bộ, mã số B2019.VKG.02).
- ✓ Nghiên cứu đánh giá tác động thực hiện chính sách không thu học phí sinh viên sư phạm và đề xuất chính sách thay thế (Đề tài cấp Bộ, mã số B2018-VKG-04).
- ✓ Nghiên cứu cơ sở khoa học và đề xuất giải pháp tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo (Đề tài cấp Bộ, mã số B2017-VKG-07).
- ✓ Nghiên cứu cơ sở khoa học, thực tiễn để đề xuất thí điểm tự chủ tại một số cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông (Nhiệm vụ cấp Bộ, mã số B2019.VKG.01).
- ✓ Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn đề xuất chính sách đầu tư PPP trong giáo dục (Nhiệm vụ cấp Bộ, mã số B2019.VKG.02).
- ✓ Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn để đề xuất chính sách hỗ trợ tài chính cho học sinh, sinh viên sư phạm (Nhiệm vụ cấp Bộ, mã số B2019.VKG.03).
- ✓ Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn để đề xuất chính sách học phí cho các cơ sở giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục (Nhiệm vụ cấp Bộ, mã số B2019.VKG.04).

vii) Tâm lý học – Giáo dục học

Các đề tài/nhiệm vụ thuộc lĩnh vực tâm lý học – giáo dục học tập trung nghiên cứu các vấn đề về giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh phổ thông và giải pháp giảm áp lực học tập cho học sinh. Ngoài ra, giáo dục môi trường qua các hoạt động trải nghiệm cũng được quan tâm nghiên cứu.

Các nghiên cứu bao gồm:

- ✓ Giải pháp giảm áp lực học tập cho học sinh Trung học phổ thông (Đề tài cấp Bộ, mã số B2018-VKG-02).
- ✓ Xác định hệ giá trị văn hóa cần hình thành ở học sinh phổ thông Việt Nam trong giai đoạn mới (Chương trình cấp Bộ, mã số CT2019.08.01).
- ✓ Nghiên cứu đề xuất mô hình giáo dục giá trị văn hóa cho học sinh phổ thông Việt Nam trong giai đoạn mới (Chương trình cấp Bộ, mã số CT2019.08.02).
- ✓ Đánh giá thực trạng các giá trị văn hóa truyền thống và không truyền thống và giáo dục giá trị văn hóa của học sinh phổ thông Việt Nam hiện nay (Chương trình cấp Bộ, mã số CT2019.08.03).
- ✓ Biên soạn tài liệu hướng dẫn giáo viên tổ chức hoạt động trải nghiệm phát triển năng lực bảo vệ môi trường cho học sinh THCS vùng đồng bằng sông Cửu Long (Nhiệm vụ cấp Bộ, mã số B2018-VKG-06-MT).

viii) Thống kê - Dự báo

Đề tài cấp Nhà nước “Nghiên cứu dự báo nhu cầu nguồn nhân lực làm cơ sở xây dựng chương trình đào tạo đến năm 2025”, mã số KHGD/16-20.ĐT.001, tập trung nghiên cứu dự báo nhu cầu đào tạo nhân lực làm cơ sở định hướng xây dựng chương trình đào tạo đến năm 2025 và đề xuất các giải pháp đảm bảo điều kiện đào tạo đến năm 2030 (nghiên cứu trường hợp ngành công nghệ thông tin).

Đề tài bao gồm 05 đề tài nhánh:

- ✓ Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc nghiên cứu dự báo nhu cầu nguồn nhân lực làm cơ sở xây dựng chương trình đào tạo;
- ✓ Dự báo nhu cầu nhân lực trình độ đại học đến năm 2025 của Việt Nam phân theo ngành kinh tế làm cơ sở xây dựng chương trình đào tạo;
- ✓ Thực trạng chất lượng nhân lực công nghệ thông tin được đào tạo và khả năng đáp ứng yêu cầu trên thị trường lao động;
- ✓ Rà soát chính sách phát triển nhân lực công nghệ thông tin trình độ đại học và đề xuất định hướng phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học lĩnh vực công nghệ thông tin;
- ✓ Xây dựng cơ sở dữ liệu về đào tạo nhân lực công nghệ thông tin trình độ đại học làm cơ sở dự báo và phát triển chương trình đào tạo.

ix/ Một số vấn đề khác

Không chỉ đi sâu vào từng lĩnh vực nghiên cứu cụ thể, các đề tài/nhiệm vụ còn nghiên cứu các vấn đề bao quát hơn như công dân toàn cầu, môi trường giáo dục của các cấp học từ mầm non đến phổ thông, mô hình trường học thông minh, và công tác giáo dục môi trường nói chung của toàn ngành.

Các nghiên cứu bao gồm:

- ✓ Nghiên cứu về công dân toàn cầu Việt Nam (Đề tài cấp Nhà nước, mã số KHGD/16-20.ĐT.009).
- ✓ Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện ở các cơ sở Giáo dục Mầm non, Phổ thông đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam (Đề tài Nhà nước, mã số KHGD/16-20.ĐT.015).
- ✓ Nghiên cứu mô hình trường học thông minh ở Việt Nam (Đề tài cấp Bộ, mã số B2018-VKG-03).
- ✓ Hoạt động quản lý điều hành của Ban chủ nhiệm Chương trình (Chương trình cấp Bộ, mã số CT2019.08.07).
- ✓ Xây dựng quy trình quản lý hoạt động giáo dục bảo vệ môi trường của ngành giáo dục (Nhiệm vụ cấp Bộ, mã số B2019-VKG-05-MT).
- ✓ Thực trạng công tác giáo dục bảo vệ môi trường trong các cơ sở giáo dục giai đoạn 2012-2017 và định hướng giải pháp của ngành giáo dục giai đoạn đến năm 2025 (Nhiệm vụ cấp Bộ, mã số B2018-VKG-08-MT).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA CÁC ĐỀ TÀI/NHIỆM VỤ KHCN NGHIỆM THU NĂM 2020

Đề tài: TẬP HUẤN CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN MẦM NON VỀ XÂY DỰNG MÔ HÌNH GIÁO DỤC MÔI TRƯỜNG DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG CHO TRẺ MẦM NON KHU VỰC NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Mã số: B2019-VKG-09-MT

Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Thị Thu Hà.

Mục tiêu nghiên cứu: Nâng cao nhận thức, năng lực cho cán bộ quản lý, giáo viên mầm non về giáo dục môi trường (GDMT) dựa vào cộng đồng cho trẻ mầm non.

Kết quả nghiên cứu:

Lần đầu tiên tại Việt Nam, vấn đề GDMT cho trẻ mầm non được thực hiện theo mô hình giáo dục dựa vào cộng đồng.

Mô hình GDMT dựa vào cộng đồng đáp ứng nhu cầu học hỏi của trẻ em dựa trên những trải nghiệm gần gũi trong thực tiễn, từ đó nâng cao hiểu biết và ý thức của trẻ về môi trường sống làm cơ sở chuẩn bị cho trẻ thành người công dân tốt trong tương lai. Mô hình GDMT dựa vào cộng đồng đem lại nhiều nguồn lực đa dạng, phong phú, tiện ích, giúp cho việc triển khai và tổ chức các hoạt động giáo dục bảo vệ môi trường của nhà trường và giáo viên mầm non trở nên dễ dàng, thuận lợi, tiết kiệm chi phí hơn. Giúp cho trường mầm non và cộng đồng gắn kết hơn trong việc cùng chung tay giáo dục trẻ mầm non các vấn đề môi trường tại địa phương.

Biên soạn tài liệu và tập huấn cho cán bộ quản lý, giáo viên mầm non về xây dựng mô hình GDMT dựa vào cộng đồng không chỉ hỗ trợ về kiến thức, kỹ năng mà còn tạo ra sự lan tỏa và thúc đẩy việc áp dụng mô hình GDMT dựa vào cộng đồng tại các địa phương.

Dựa trên kết quả nghiên cứu lý luận và thực tiễn mô hình GDMT dựa vào cộng đồng đã được thử nghiệm tại trường mầm non Đông Hội thuộc thôn Lại Đà, xã Đông Hội huyện Đông Anh và đã được các đối tượng tham gia ghi nhận, đánh giá cao về tính hiệu quả cũng như khả năng duy trì, phát triển bền vững tại địa phương. Nhóm nghiên cứu viết tài liệu tập huấn về xây dựng mô hình GDMT cho trẻ mầm non dựa vào cộng đồng gồm 02 cuốn: Dành cho cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục mầm non (GDMN) và cuốn dành cho giáo viên mầm non. 2 cuốn tài liệu cung cấp các kiến thức cơ bản nền tảng về GDMT cho trẻ mầm non dựa vào cộng đồng, lý thuyết về xây dựng mô hình GDMT dựa vào cộng đồng từ đó hướng dẫn cụ thể cách triển khai xây dựng mô hình GDMT dựa vào cộng đồng. Tài liệu đã được thẩm định bởi các chuyên gia giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên mầm non và được tập huấn thử nghiệm tại Hà Nội sau đó được triển khai tập huấn chính thức tại 03 tỉnh Hà Nội, Hưng Yên, Nam Định. Tập huấn đã nhận được phản hồi tích cực từ phía các đối tượng tham gia về nội dung tài liệu, cách thức tổ chức và phương pháp tập huấn.

Khuyến nghị:

Sau quá trình tổ chức biên soạn tài liệu và tập huấn cho cán bộ quản lý và giáo viên mầm non về giáo dục môi trường cho trẻ mầm non dựa vào cộng đồng, nhóm nghiên cứu nhiệm vụ khuyến nghị:

Đối với cán bộ quản lý bậc học mầm non:

+ Tạo điều kiện để các cơ sở GDMN có thể triển khai xây dựng mô hình GDMT dựa vào cộng đồng tại địa phương công tác.

+ Tập huấn, hướng dẫn nội dung xây dựng mô hình GDMT dựa vào cộng đồng tới những cán bộ, giáo viên chưa được tham gia tập huấn chính thức.

+ Chỉ đạo cán bộ quản lý, giáo viên mầm non, nhân viên trong các cơ sở GDMN thực hành nếp sống bảo vệ môi trường.

+ Tạo lập và phát triển các kết nối từ cơ sở GDMN tới các cá nhân, tổ chức trong cộng đồng để tăng các lực lượng cùng tham gia hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ.

+ Chỉ đạo các cơ sở giáo dục, các lớp đưa việc tuyên truyền tới cha mẹ học sinh, cộng đồng về: thực hành nếp sống bảo vệ môi trường, trách nhiệm tham gia cùng cơ sở GDMN trong các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ vào nhiệm vụ năm học và giám sát việc thực hiện.

+ Giám sát, hỗ trợ các cơ sở GDMN trong việc triển khai GDMT dựa vào cộng đồng nhằm đảm bảo tính bền vững và lan tỏa trong cộng đồng

Đối với giáo viên mầm non:

+ Lan tỏa, hướng dẫn đồng nghiệp các nội dung về xây dựng mô hình GDMT dựa vào cộng đồng cho trẻ mầm non.

+ Chủ động vận dụng các nội dung đã học vào triển khai GDMT dựa vào cộng đồng tại nhóm, lớp mình. Chia sẻ kinh nghiệm và đề xuất các ý tưởng về GDMT dựa vào cộng đồng với nhà trường.

+ Tích cực chia sẻ, kết nối với cha mẹ học sinh trong lớp.

+ gương mẫu trong việc thực hiện nếp sống bảo vệ môi trường và hướng dẫn trẻ trong lớp thực hiện. Lan tỏa tới đồng nghiệp, cha mẹ học sinh và cộng đồng cùng tham gia thực hành bảo vệ môi trường và giáo dục trẻ mầm non.

Sản phẩm: 02 tài liệu tập huấn dành cho cán bộ quản lý và tài liệu dành cho giáo viên mầm non; Báo cáo kết quả xây dựng và thử nghiệm tài liệu; Báo cáo kết quả tập huấn; 01 đĩa VCD về tài liệu tập huấn.

**Đề tài: BIÊN SOẠN TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN GIÁO VIÊN
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM ĐỂ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG CHO HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

Mã số: B2018-VKG-06-MT

Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Nguyễn Hồng Thuận.

Mục tiêu nghiên cứu: Biên soạn và thử nghiệm được tài liệu hướng dẫn giáo viên tổ chức hoạt động trải nghiệm để phát triển năng lực bảo vệ môi trường (BVMT) cho học sinh THCS vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

Kết quả nghiên cứu:

Xác định được cơ sở lí luận về tổ chức hoạt động trải nghiệm để phát triển năng lực bảo vệ môi trường cho học sinh THCS vùng Đồng bằng sông Cửu Long (gồm: các năng lực BVMT của học sinh THCS, giáo dục qua trải nghiệm; quy trình tổ chức hoạt động trải nghiệm (HĐTN) để phát triển năng lực BVMT cho học sinh THCS vùng ĐBSCL);

Làm rõ thực trạng môi trường vùng ĐBSCL, năng lực BVMT của học sinh THCS vùng ĐBSCL và thực trạng giáo dục BVMT cho học sinh ở vùng ĐBSCL qua hoạt động trải nghiệm;

Thiết kế và hướng dẫn giáo viên tổ chức 16 hoạt động trải nghiệm BVMT phù hợp với học sinh THCS vùng ĐBSCL nhằm triển năng lực bảo vệ môi trường cho các em.

Khuyến nghị:

Phát triển kỹ năng BVMT cho HS THCS thông qua HĐTN, sẽ góp phần nâng cao kiến thức, kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục cho GV ở các nhà trường THCS; Không chỉ góp phần nâng cao nhận thức và phát triển kỹ năng BVMT cho HS THCS mà sẽ còn có tác động lan tỏa tới nhiều đối tượng liên quan, như những người thân sống cùng các em.

Đối với lứa tuổi THCS, những kỹ năng BVMT cần hình thành và phát triển được dựa trên sự phát triển tâm sinh lý, sự hiểu biết của các em về môi trường, cụ thể là môi trường tự nhiên. Các kỹ năng BVMT cần giáo dục cho học sinh trung học có thể bao gồm: Kỹ năng khảo sát trường học/cộng đồng và lập sơ đồ (kế hoạch) BVMT; Kỹ năng truyền thông về BVMT, Kỹ năng sử dụng tiết kiệm năng lượng nhằm BVMT, Kỹ năng vệ sinh môi trường; Kỹ năng trồng và chăm sóc cây cối; Kỹ năng bảo vệ nguồn nước và bảo vệ rừng; Kỹ năng phân loại rác thải; Kỹ năng tự làm đồ dùng, đồ chơi từ nguyên liệu tái sử dụng để BVMT.

Để đạt được mục tiêu giáo dục kỹ năng BVMT cho HS THCS, nhà giáo dục có thể tổ chức cho HS tham gia nhiều loại hoạt động, qua nhiều con đường/ cách thức khác nhau. Trong đó, trải nghiệm được xem là một trong những con đường giáo dục BVMT hiệu quả nhất dành cho các em HS THCS.

Sản phẩm:

- Bản thảo tài liệu hướng dẫn giáo viên tổ chức hoạt động trải nghiệm để phát triển năng lực bảo vệ môi trường cho học sinh THCS vùng ĐBSCL;

- 01 bài báo đăng trên Tạp chí chuyên ngành: “*Phát triển năng lực bảo vệ môi trường cho học sinh THCS qua trải nghiệm*”, Tạp chí Khoa học giáo dục, số tháng 10/ 2018. Tác giả: Nguyễn Hồng Thuận;

- Báo cáo kết quả thử nghiệm tài liệu hướng dẫn giáo viên tổ chức hoạt động trải nghiệm để phát triển năng lực bảo vệ môi trường cho học sinh THCS vùng ĐBSCL;

- Báo cáo kết quả tổ chức tập huấn thử nghiệm cho 100 giáo viên cốt cán cấp Trung ương và học sinh THCS vùng Đồng bằng Sông Cửu Long.

Đề tài: XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRUYỀN THÔNG VỀ GIÁO DỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHO HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ

Mã số: B2019-VKG-07MT

Chủ nhiệm đề tài: TS. Phan Thanh Hà.

Mục tiêu nghiên cứu: Xây dựng được mô hình truyền thông về giáo dục bảo vệ môi trường (BVMT) nhằm tăng cường năng lực cho học sinh trung học cơ sở (THCS) trong các hoạt động giáo dục bảo vệ môi trường.

Kết quả nghiên cứu:

Về cơ sở lý luận: Dựa vào khái niệm về truyền thông, mô hình truyền thông, mục tiêu, nội dung giáo dục BVMT cấp THCS và chương trình môn học THCS trong chương trình giáo dục phổ thông mới, nhóm nghiên cứu đã đề xuất được mô hình truyền thông gồm các thành tố của mô hình và cách vận hành mô hình triển khai trong thực tiễn; Xác định khung nội dung truyền thông giáo dục BVMT cho học sinh THCS.

Từ Khung nội dung truyền thông giáo dục BVMT cho học sinh THCS và mô hình truyền thông, nhóm nghiên cứu đã xây dựng tài liệu hướng dẫn giáo viên thực hiện mô hình truyền thông giáo dục BVMT cho học sinh THCS; Gợi ý được kế hoạch triển khai một số hình thức truyền thông và thử nghiệm mô hình trong thực tiễn.

Tài liệu Hướng dẫn đã được chỉnh sửa và hoàn thiện sau khi tiếp thu các ý kiến của giáo viên và học sinh ở trường sau khi thử nghiệm. Tài liệu đã được nhận xét là đảm bảo mục tiêu, đảm bảo tính sư phạm và tính khả thi, thiết thực phục vụ cho việc triển khai thực hiện giáo dục BVMT và là tài liệu tham khảo hữu ích cho học sinh, giáo viên và những người quan tâm tới giáo dục BVMT trong trường THCS. Đặc biệt cách thức, con đường giáo dục BVMT thông qua hoạt động truyền thông thực sự đã tạo cơ phát triển năng lực BVMT cho học sinh và một số năng lực chung đáp ứng được yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông mới.

Về cơ sở thực tiễn: Nhóm nghiên cứu đã thực hiện khảo sát thực trạng thực hiện truyền thông giáo dục bảo vệ môi trường ở một số trường THCS. Sau khi xây dựng được mô hình truyền thông, đề tài thử nghiệm ở 4 khối lớp thuộc trường THCS thực nghiệm một số hình thức truyền thông theo mô hình truyền thông đã đề xuất. Cụ thể tổ chức chiến dịch truyền thông giáo dục BVMT gồm: Truyền thông “Nói không với túi ni lông và đồ nhựa dùng một lần” nhân Ngày lễ khai giảng; Ngày hội thu gom rác thải nhựa đổi quà sinh thái; Thách thức 21 ngày sống xanh vì môi trường.

Khuyến nghị:

Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Song song với việc tổ chức nghiên cứu xây dựng mô hình truyền thông giáo dục bảo vệ môi trường cho HS THCS, Bộ giáo dục và đào tạo cần tạo điều kiện và tiếp tục triển khai nhiệm vụ Xây dựng tài liệu và tập huấn theo hình thức cùng tham gia ở diện rộng cho GV ở các vùng miền biết cách xây dựng mô hình truyền thông giáo dục BVMT, để GV biết cách vận dụng phù hợp với địa phương mình đồng thời hoàn thiện tài liệu trước khi trở thành tài liệu tham khảo về tổ chức giáo dục bảo vệ môi trường chính thức ở trường phổ thông.

Đối với các trường trung học cơ sở:

Ban giám hiệu nhà trường cần đưa nội dung giáo dục BVMT là một nội dung truyền thông của nhà trường; Quan tâm, khuyến khích, tạo điều kiện (về thời gian, thiết bị, tài liệu,

các nguồn lực,...) để GV, HS luôn có ý thức và thường xuyên tổ chức triển khai hoạt động truyền thông giáo dục BVMT dưới mọi hình thức từ đơn giản đến hệ thống sao cho đảm bảo tính bền vững và có hiệu quả. Đặc biệt khuyến khích sự tham gia của HS một cách chủ động, triển khai các hình thức truyền thông phù hợp nhằm nâng cao năng lực nói chung và năng lực BVMT nói riêng.

Sản phẩm: Tài liệu hướng dẫn giáo viên về mô hình truyền thông giáo dục bảo vệ môi trường cho học sinh trung học cơ sở; Băng hình quay hoạt động thử nghiệm mô hình tại trường THCS

Đề tài: GIẢI PHÁP GIẢM ÁP LỰC HỌC TẬP CHO HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Mã số: B2018-VKG-02

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Phạm Thị Phương Thức.

Mục tiêu nghiên cứu: Xác định các nguyên nhân tạo áp lực học tập cho HS THPT và giải pháp cải thiện áp lực học tập cho đối tượng này.

Kết quả nghiên cứu:

Trên cơ sở phân tích lý luận về áp lực học tập, đề tài xây dựng khái niệm áp lực học tập ở HS, các biểu hiện tiêu cực của áp lực học tập ở HS THPT, tìm ra các nguyên nhân cơ bản gây áp lực học tập, xác định hậu quả của áp lực học tập và vai trò của gia đình trong việc giảm áp lực cho các em. Kết quả nghiên cứu thực trạng áp lực học tập cho thấy: Biểu hiện tiêu cực của áp lực học tập ở học sinh THPT ở mức trung bình, không mạnh, không thường xuyên, trong đó các biểu hiện tiêu cực về mặt nhận thức là cao nhất. Xét theo tham số so sánh về giới tính, HS nữ biểu hiện tiêu cực của áp lực học tập cao hơn so với HS nam. Xét theo khối lớp, HS lớp 10 và 12 biểu hiện tiêu cực của áp lực học tập cao hơn so với HS lớp 11 nhưng không có nhiều khác biệt. Theo khía cạnh học lực, HS giỏi biểu hiện tiêu cực của áp lực học tập cao hơn so với HS khá và trung bình. Còn theo khu vực địa lý thì HS thành thị biểu hiện tiêu cực của áp lực học tập ở mức trung bình trong khi HS nông thôn biểu hiện ở mức thấp.

Có nhiều nguyên nhân gây ra áp lực học tập ở HS THPT. Về phía HS là do năng lực sắp xếp/giải quyết các nhiệm vụ học tập chưa khoa học, kỳ vọng cao của bản thân các em và năng lực hạn chế so với nhiệm vụ/các bạn cùng lớp. Về phía nhà trường, áp lực học tập do các môn học nhiều/khó; cách kiểm tra, đánh giá của giáo viên; Phương pháp giảng dạy của giáo viên và thiếu người chia sẻ khi HS gặp khó khăn học tập. Về phía gia đình thì sự so sánh và kỳ vọng cao của cha mẹ dễ làm các em cảm thấy áp lực.

Hậu quả của áp lực học tập có thể kể đến như: HS mắc các tật khúc xạ về mắt, đau đầu, mất ngủ, gian lận thi cử, lo âu, trầm cảm và tự tử học đường. Cha mẹ HS đã thực hiện các biện pháp nhằm giảm áp lực học tập cho HS như luôn hỏi ý kiến, định hướng, trò chuyện, cho con tham gia các câu lạc bộ, thể dục thể thao.

Đề xuất 14 giải pháp nhằm giảm áp lực học tập cho HS: (1) Phát triển kỹ năng quản lý thời gian, (2) Lựa chọn phương pháp học tập hiệu quả, (3) Tìm hiểu lý thuyết đa trí tuệ và khám phá năng lực đặc biệt của bản thân, (4) Thực hành vận động rèn luyện sức khỏe thể chất và tinh thần bằng phương pháp yoga, (5) Đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học dựa trên một số lý thuyết tâm lý học, (6) Đổi mới đánh giá kết quả giáo dục theo tiếp cận năng lực, (7) Phát triển mô hình tâm lý học đường, (8) Cha mẹ thay đổi vì hạnh phúc của con, (9) Phát triển kỹ năng làm cha mẹ, (10) Cha mẹ nhận biết các dấu hiệu áp lực ở con và cùng con giảm áp lực, (11) Thúc đẩy tình yêu học tập ở con, (12) Tổ chức các hoạt động xã hội khơi dậy, cổ vũ cho các giá trị, các hành vi tốt đẹp tại cộng đồng, (13) Nâng cao nhận thức về hậu quả của áp lực học tập đối với HS trong các tổ chức và cộng đồng dân cư, tạo dư luận đồng thuận và ủng hộ của xã hội, (14) Cung cấp các dịch vụ để làm giảm áp lực học tập của HS THPT thông qua đội ngũ chuyên gia, tư vấn, phòng khám.

Khuyến nghị:

Căn cứ vào kết quả đạt được trong quá trình nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đề tài kiến nghị:

Đối với gia đình:

Các bậc phụ huynh hãy tạo nên một gia đình hài hòa và ổn định. Quan tâm đến đời sống tâm lý và sự phát triển của các em, là chỗ dựa tinh thần cho các em khi gặp khó khăn. Đồng thời giáo dục gia đình cũng cần quan tâm đến năng lực nhận thức và tự đánh giá của các em, giúp các em phát triển đúng theo các chuẩn mực xã hội và chuẩn mực lứa tuổi. Các bậc phụ huynh cũng cần nâng cao hiểu biết về các vấn đề sức khỏe tinh thần để có thể đảm bảo sự lành mạnh trong đời sống cho con em mình. Nâng cao nhận thức về vai trò của nhà Tâm lý trong trường học, vai trò của hoạt động tâm lý học đường (TLHĐ) đối với nhà trường phổ thông hiện nay. Phối hợp chặt chẽ với nhà trường, GV và các chuyên viên tâm lý để nắm chắc tình hình học tập, rèn luyện của con ở trường. Trên cơ sở đó điều chỉnh biện pháp, nội dung giáo dục ở gia đình sao cho phù hợp.

Đối với nhà trường:

Nhà trường cần phát huy những điều kiện thuận lợi đang có, tạo điều kiện để HS có được môi trường học tập an toàn, thân thiện, lành mạnh. Học sinh được cảm nhận niềm vui, hạnh phúc khi tới trường sẽ giảm áp lực, gánh nặng học tập. Đẩy mạnh các hoạt động giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống, các hoạt động ngoại khóa để tạo ra môi trường giáo dục tích cực, thực tế hướng đến sự phát triển toàn diện cho HS. Tổ chức các mô hình câu lạc bộ để HS có không gian phát huy năng lực, khả năng cũng như chia sẻ những khó khăn gặp phải trong học tập, tạo cho cá nhân sức khỏe tinh thần lành mạnh. Nhà trường chỉ đạo GV đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, tăng cường cơ sở vật chất phục vụ dạy học và giáo dục, tạo hứng thú, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo ở HS. Mặt khác, cần quản lý chặt chẽ việc dạy thêm, học thêm, chống bệnh thành tích, chống gian lận trong thi cử để tăng niềm tin của HS và cha mẹ học sinh (CMHS) với nhà trường nói riêng và ngành giáo dục nói chung.

Triển khai các hoạt động của phòng TLHĐ theo chỉ đạo của Bộ GD&ĐT nhằm phát hiện, hỗ trợ kịp thời HS có khó khăn về tâm lý và học tập. Đồng thời, cho chuyên viên TLHĐ hoặc GV kiêm nhiệm bồi dưỡng nâng cao chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp. Lan tỏa vai trò, lợi ích của TLHĐ tới HS, GV, các lực lượng giáo dục và CMHS.

Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Chỉ đạo xây dựng chương trình giáo dục phổ thông vừa sức, gắn với thực tế, giảm lý luận, tăng tính thực hành trong nội dung học tập. Chú trọng tới giáo dục kỹ năng sống, giá trị sống, trải nghiệm sáng tạo và hướng nghiệp cho HS.

Chỉ đạo nhà trường phổ thông xây dựng môi trường học tập hạnh phúc, an toàn, thân thiện, lành mạnh để HS được cảm nhận niềm vui, hạnh phúc khi tới trường sẽ giảm áp lực, gánh nặng học tập.

Chỉ đạo tăng cường công tác tư vấn tâm lý cho HS trong trường học, bồi dưỡng đội ngũ chuyên viên TLHĐ, GV kiêm nhiệm làm công tác tư vấn tâm lý cho HS nhằm phòng ngừa, tham vấn, tư vấn kịp thời những vấn đề TLHĐ đang ngày càng gia tăng. Lan tỏa vai trò, lợi ích của TLHĐ tới HS, GV, các lực lượng giáo dục và CMHS.

Chỉ đạo xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hành hạnh phúc trong trường học, văn bản hướng dẫn tổ chức tư vấn tâm lý cho HS làm căn cứ pháp lý cho việc thực hiện các Thông tư, Chỉ thị từ Bộ GD&ĐT.

Chỉ đạo thực hiện đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, đổi mới đánh giá kết quả giáo dục theo hướng tiếp cận năng lực người học nhằm phát triển toàn diện cho HS.

Sản phẩm:

- 1/ Báo cáo đánh giá thực trạng áp lực học tập ở học sinh Trung học phổ thông;
- 2/ Sách chuyên khảo: Áp lực học tập ở học sinh Trung học phổ thông – Thực trạng và giải pháp. NXB Lao động - Xã hội;
- 3/ Văn bản giải pháp giảm áp lực học tập cho học sinh Trung học phổ thông;
- 4/ Đào tạo 01 thạc sỹ;
- 5/ Bài báo đăng tạp chí khoa học: 03 bài – (i/ *Áp lực học tập và những tác động tiêu cực đối với học sinh Nhật Bản*. Tạp chí Giáo dục và Xã hội, Số 92 (154) tháng 12/2018, Tr.117-121; ii/ *Áp lực học tập và những tác động tới sự phát triển của học sinh Trung Quốc*. Tạp chí Giáo dục và Xã hội, Số 98 (159) tháng 05/2019, Tr.110-114; iii/ *Áp lực học tập ở học sinh Trung học phổ thông: hậu quả và giải pháp khắc phục*. Tạp chí Giáo dục và Xã hội, Số 111(172) tháng 06/2020, Tr.35-39).

Đề tài: MÔ HÌNH DẠY HỌC SONG NGỮ CẤP TRUNG HỌC Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐỔI MỚI GIÁO DỤC

Mã số: B2017-VKG-01

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Đào Văn Toàn.

Mục tiêu nghiên cứu: Đánh giá thực trạng dạy học song ngữ cấp trung học ở Việt Nam; Đề xuất được mô hình dạy học song ngữ cấp trung học trong bối cảnh đổi mới giáo dục ở Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu:

Về cơ sở lý luận: Nêu bật được khái niệm dạy học song ngữ, mục tiêu và lợi ích của dạy học song ngữ, mô hình dạy học song ngữ. Tổng quan kinh nghiệm dạy học song ngữ ở một số quốc gia, như: Thái Lan, Indonesia, Malaysia, một số mô hình trường quốc tế theo chương trình Cambridge và mô hình giáo dục song ngữ phổ biến tại một số nước ở châu Âu.

Về cơ sở thực tiễn: Tổng kết thực trạng triển khai mô hình song ngữ tiếng Pháp và thực trạng giảng dạy song ngữ tiếng Anh ở Việt Nam, và nhận xét chung: Rất nhiều mô hình đa dạng đã được triển khai trong thực tiễn dạy học song ngữ ở Việt Nam. Mỗi mô hình đều có những bất cập trong quá trình triển khai. Xét về khả năng triển khai trên diện rộng, mô hình tích hợp (mô hình 1) khả thi và chi phí thấp.

Dựa trên kết quả khảo sát thực trạng và các nguyên tắc, dữ liệu đầu vào và các tiên đề, nhóm nghiên cứu đề xuất 2 mô hình dạy học song ngữ cấp trung học ở Việt Nam: 1/ Mô hình 1- Mô hình cơ bản: Mô hình tích hợp (tích hợp môn học bằng tiếng Việt và môn học bằng ngoại ngữ); 2/ Mô hình 2: song song –kết nối, bổ sung.

Nhận xét chung về 2 mô hình:

Mô hình tích hợp có nhiều ưu điểm: 1/Mô hình linh hoạt với nhiều mức độ, phù hợp với nhiều trường trung học, cả công lập và tư thục ở nhiều vùng, với những điều kiện khác nhau, với điều kiện năng lực ngoại ngữ của GV và HS khác nhau. Có thể áp dụng ở mức độ thấp, tỉ lệ sử dụng ngoại ngữ nhỏ, tập trung vào một số kỹ năng ngoại ngữ như đọc hiểu, diễn đạt viết và tận dụng sự hỗ trợ của GV ngoại ngữ trong rèn luyện các kỹ năng khác; 2/Tận dụng được nguồn GV các môn học khác nhau có trình độ ngoại ngữ của nhà trường, hỗ trợ sự phát triển năng lực ngoại ngữ của GV thông qua quá trình dạy học bằng ngoại ngữ; 3/Thời lượng phải bổ sung không nhiều, thuận lợi trong việc đảm bảo sự nhất quán, không trùng lặp nội dung vì mỗi môn học dạy học song ngữ (MSN) chỉ do một GV đảm nhiệm. Mặt khác, có thể tổ chức dạy học song ngữ nhiều môn học và hoạt động khác nhau; 4/Chi phí không cao.

Mô hình song song: Mô hình 2 phù hợp với điều kiện nhà trường có được một số GV MSN có năng lực ngoại ngữ tốt trong trường hoặc do với các đối tác ngoài nhà trường cung cấp. Ưu điểm lớn nhất của nó: trình độ ngoại ngữ của GV môn học dạy học song ngữ-ngoại ngữ (MSN-NN) tốt, môn học được tách riêng với mục tiêu ngoại ngữ được chú trọng nên khả năng phát triển các kỹ năng ngoại ngữ tốt hơn. Với số lượng GV MSN-NN không nhiều nhưng có thể tổ chức dạy học song ngữ ở nhiều lớp nếu GV chỉ đảm nhận các giờ MSN-NN. Cách thức tổ chức lớp học cũng đơn giản: có thể tập hợp HS từ các lớp khác nhau có nhu cầu học song ngữ trong giờ học MSN-NN. Tuy nhiên, mô hình này có một số hạn chế nhất định: 1/ Yêu cầu về thời lượng tăng thêm cho môn học dạy học song ngữ cũng cao hơn

(thường tối thiểu 2 tiết/môn/ tuần). Điều này hạn chế khả năng giảng dạy nhiều MSN hoặc làm tăng tải đối với HS; 2/ Việc xây dựng hai chương trình tách nhau cho 2 phân môn không đơn giản; việc điều phối, tạo cơ chế phối hợp giữa GV MSN tiếng Việt và GV MSN-NN cũng khá khó khăn. Nguy cơ trùng lặp về nội dung cao. Một nguy cơ khác: GV MSN-NN chủ yếu quan tâm đến mục tiêu ngôn ngữ, biến môn học thành giờ dạy ngoại ngữ chuyên ngành, không tận dụng được ưu điểm của dạy học song ngữ; 3/ Chi phí thường cao do tăng thời lượng, trong trường hợp phối hợp với các đối tác thường kinh phí chi trả rất lớn, chỉ phù hợp với những gia đình có điều kiện kinh tế tốt.

Trên thực tế, các trường có thể phối hợp hai mô hình: chọn lựa mô hình 1 đối với một số môn và chọn mô hình 2 đối với một vài MSN khác.

Khuyến nghị:

Dựa trên cơ sở nghiên cứu lí luận, kinh nghiệm quốc tế và tổng kết một số mô hình dạy học song ngữ thực tiễn, nhóm nghiên cứu đã, đề tài đã khuyến nghị:

- Bộ GD&ĐT ban hành các hướng dẫn chi tiết về việc triển khai dạy học song ngữ.
- Tổ chức biên soạn các chương trình và tài liệu dạy học các môn học bằng ngoại ngữ để hỗ trợ GV. Xây dựng hệ thống học liệu điện tử.
- Tạo hành lang pháp lý cho việc cấp chứng chỉ tốt nghiệp song ngữ hoặc chế độ thưởng điểm cho các HS có kết quả học tập các môn học bằng ngoại ngữ tốt.
- Có chính sách đãi ngộ, hỗ trợ GV dạy song ngữ, chính sách khuyến khích GV tham gia học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ với nhiều kênh đa dạng (học tại các trung tâm ngoại ngữ hay các đại học, sử dụng chính các GV ngoại ngữ của các trường đào tạo thường xuyên cho GV các môn học...).
- Thiết lập hệ thống cố vấn chuyên môn, GV cốt cán theo từng cụm ở địa phương, sinh hoạt định kỳ.

Sản phẩm:

- Báo cáo đánh giá thực trạng dạy học song ngữ cấp trung học ở Việt Nam
- Đề xuất mô hình dạy học song ngữ cấp trung học cho Việt Nam trong bối cảnh đổi mới giáo dục
- 04 bài báo khoa học:
 1. Nguyễn Thị Thu Hiền, Đào Văn Toàn, Bùi Diệu Quỳnh, (2019), *Dạy học song ngữ tiếng Pháp ở Việt Nam: Mô hình và thực trạng*, Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam số 23, tháng 11/2019
 2. Đào Văn Toàn, Bùi Diệu Quỳnh, Phạm Hoài Anh (2019), *Kinh nghiệm quốc tế về mô hình dạy học song ngữ*, Tạp chí Giáo dục (số đặc biệt, kì 3 tháng 5/2019)
 3. Đào Văn Toàn, Phạm Hoài Anh (2019), *Mô hình dạy học song ngữ cấp trung học ở Việt Nam*, Tạp chí Dạy học ngày nay số kì I-tháng 12/2019.
 4. Dao Van Toan, Pham Hoai Anh (2020), *A successful model of bilingual education in a primary school in Vietnam: Early partial immersion*. Abstract accepted for LIF2020 – 7th International Language in Focus Conference, the learning adventure, will be organized in Valletta, Malta, April 30 – May 2, 2020, in collaboration with Cukurova University – Turkey, The University of Sheffield International Faculty, CITY College – Greece, and University of Malta.

Đề tài: QUẢN LÝ CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỦA NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Mã số: B2017-VKG-02

Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Thị Hào.

Mục tiêu nghiên cứu: Nghiên cứu thực trạng quản lý nhà nước đối với các chương trình đào tạo (CTĐT) nước ngoài tại các cơ sở giáo dục đại học (GD ĐH) Việt Nam, từ đó đề xuất giải pháp quản lý nhà nước đối với các chương trình của nước ngoài tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế của GD ĐH.

Kết quả nghiên cứu:

Làm rõ một số vấn đề lý luận của đề tài.

Mô tả, nhận xét về thực trạng CTĐT và quản lý CTĐT nước ngoài tại Trung Quốc, Malaysia và Singapore và rút ra bài học cho VN.

Mô tả, phân tích thực trạng CTĐT và quản lý CTĐT của nước ngoài ở Việt Nam hiện nay và rút ra những thành công, tồn tại.

Đề xuất 5 giải pháp quản lý nhà nước đối với CTĐT của nước ngoài ở Việt Nam hiện nay và trung cầu ý kiến về tính cần thiết, tính khả thi của các giải pháp này.

Khuyến nghị:

** Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo*

- Rà soát, hoàn thiện các văn bản pháp lý liên quan đến quản lý nhà nước đối với các CTĐT của nước ngoài ở Việt Nam theo hướng phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, tạo điều kiện thuận lợi cho các trường tham gia liên kết đào tạo được với những cơ sở giáo dục nước ngoài có uy tín.

- Phối hợp với các Bộ/ngành có liên quan để xác định nhu cầu nguồn nhân lực theo nhóm ngành để có kế hoạch phát triển CTĐT của nước ngoài cân đối giữa các ngành nghề, phát triển một số ngành mũi nhọn.

- Bộ GD&ĐT cần thực hiện nghiêm và hiệu quả việc cấp phép, sàng lọc trên cơ sở kết quả kiểm tra - giám sát đối với các chương trình liên kết đào tạo quốc tế, áp dụng khung chất lượng và thực hiện kiểm định đối với các chương trình liên kết đào tạo quốc tế ở Việt Nam theo quy định

- Tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức thực hiện các CTĐT của nước ngoài tại các cơ sở giáo dục đảm bảo tính công khai, minh bạch và hiệu quả.

** Đối với các cơ sở GD ĐH có đào tạo chương trình của nước ngoài*

- Tuân thủ nghiêm túc các nội dung quy định về quản lý nhà nước (thủ tục cấp phép, gia hạn, báo cáo theo định kỳ, thanh tra, kiểm tra).

- Tích cực tìm kiếm các CTĐT của nước ngoài từ những trường có “thương hiệu”, đã được kiểm định chất lượng bởi các tổ chức quốc tế và tổ chức của nước đối tác để liên kết đào tạo tại Việt Nam.

- Phát triển các điều kiện về nhân lực, vật lực và tài lực nhằm đáp ứng các điều kiện của CTĐT liên kết với nước ngoài.

- Phát triển các CTĐT liên kết với nước ngoài thành những chương trình chất lượng cao, có chính sách khuyến khích, thu hút các thí sinh có chất lượng cao tham gia tuyển sinh để nâng cao chất lượng đầu vào.

- Nâng cao trình độ tiếng Anh cho CBQL, GV và SV tham gia chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài tại cơ sở.

- Thực hiện tốt ba công khai để các cơ quan quản lý và khách hàng dễ dàng hơn trong việc nắm bắt thông tin.

Sản phẩm:

- 01 báo cáo về thực trạng quản lý nhà nước đối với các CTĐT của nước ngoài tại Việt Nam.
- 01 bản đề xuất các giải pháp quản lý nhà nước đối với các CTĐT của nước ngoài tại Việt Nam.
- 04 bài báo khoa học.

Đề tài: GIÁO DỤC GIỚI TÍNH CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ TỪ 11 ĐẾN 16 TUỔI TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

Mã số: B2017-VKG-03

Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Thị Kim Hoa

Mục tiêu nghiên cứu: Đánh giá thực trạng công tác giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ (KTTT) tại một số cơ sở giáo dục; Xây dựng biện pháp giáo dục giới tính cho trẻ KTTT và thử nghiệm tại một cơ sở giáo dục chuyên biệt và hòa nhập.

Kết quả nghiên cứu:

Về cơ sở lý luận: Đề tài làm rõ các khái niệm, như: Khuyết tật trí tuệ (KTTT), giới tính và giáo dục giới tính, giáo dục chuyên biệt, giáo dục hội nhập, giáo dục hòa nhập. Đề tài nêu bật đặc điểm sinh lí của học sinh từ 11-16 tuổi, đặc biệt là đặc điểm phát triển tâm lí của trẻ KTTT, các lí thuyết về giáo dục giới tính cho học sinh KTTT.

Về cơ sở thực tiễn: Đề tài tiến hành khảo sát thực trạng giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ trong độ tuổi từ 11 đến 16 tại 04 cơ sở giáo dục chuyên biệt, trung tâm bảo trợ xã hội và 02 cơ sở giáo dục hòa nhập với mục tiêu tìm hiểu thực trạng tình hình giáo dục giới tính cho trẻ KTTT từ 11 đến 16 tuổi trong các cơ sở giáo dục hiện nay. Kết quả cho thấy: 1/ Mặc dù được coi là HS KTTT nhưng có 10% HS được khảo sát có chỉ số IQ cao hơn 75; 20% học sinh không hạn chế ít nhất 2 nhóm kỹ năng hành vi thích ứng được xác định KTTT; 2/ 80% HS KTTT mức độ nhẹ, 13% trung bình và 7% mức độ nặng từ 11 – 16 tuổi tham gia học tập tại các cơ sở GD. 100% HS KTTT tham gia học hòa nhập thuộc mức độ nhẹ; 3/ 37% HS KTTT có nhận thức kém về giới tính, 35% Học sinh KTTT có hành vi lệch chuẩn, 20% có hành vi tự lạm dụng hoặc bị lạm dụng; 4/ 100% giáo viên chưa được tập huấn về giáo dục giới tính nên thiếu kiến thức và kỹ năng giáo dục giới tính cho HS KTTT; 5/ Nguồn tài liệu về giáo dục giới tính cho HS KTTT không có trong thư viện của các trường học; 6/ Ban giám hiệu các cơ sở giáo dục đã chú ý tới tầm quan trọng của việc giáo dục giới tính cho học sinh KTTT tuy nhiên do hạn chế về điều kiện cơ sở vật chất và chương trình nên thực hiện chưa hiệu quả; 7/ Thiếu sự phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong công tác giáo dục giới tính cho HS KTTT.

Trên cơ sở khảo sát, đánh giá khách quan, khoa học thực trạng, đề xuất các biện pháp phù hợp, có hiệu quả nhằm giáo dục giới tính cho trẻ KTTT tuổi dậy thì. Các cơ sở giáo dục tiến hành thử nghiệm giáo dục giới tính bằng cách sử dụng tài liệu hướng dẫn giáo dục giới tính với 15 chủ đề; tổ chức dạy cá nhân, dạy nhóm đánh giá là phù hợp và thu được kết quả tốt trong việc nâng cao nhận thức và kỹ năng giới tính cho HS KTTT từ 11 - 16 tuổi.

Khuyến nghị:

Với những nghiên cứu lý luận và thực tiễn để xây dựng biện pháp giáo dục giới tính cho trẻ KTTT từ 11- 16 tuổi, đề tài đã khuyến nghị:

- Giáo dục giới tính cần thiết cho mọi trẻ KTTT từ 11 - 16 tuổi vì thế cần đưa giáo dục giới tính trở thành hoạt động giáo dục thường xuyên trong các cơ sở giáo dục cho học sinh KTTT đang theo học;

- Cần phát hiện hệ thống tài liệu giáo dục giới tính cho học sinh KTTT đa dạng về hình thức: Tài liệu hướng dẫn, tờ rơi; truyện tranh; video clip;

- GV cần được tập huấn kỹ năng giáo dục giới tính cho học sinh KTTT;

- Phối hợp với gia đình phát huy hiệu quả công tác giáo dục giới tính cho học sinh KTTT.

Sản phẩm:

- 02 bài báo đăng trên Kỷ yếu hội thảo Quốc tế: 1) Nguyễn Trọng Dân, (2018), *Sex education for people with intellectual disability*, Hội thảo quốc tế: Giáo dục trị liệu trong công tác xã hội ở Việt Nam do ĐHGĐ và Cục bảo trợ xã hội Bộ LĐTBXH tổ chức năm 2018; 2) Lê Thị Tâm, (2019), *Giáo dục giới tính cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế lần thứ 2 về giáo dục học sinh rối loạn phát triển, NXB Dân Trí.
- 01 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành: Nguyễn Thị Kim Hoa, (2019), *Đặc điểm phát triển giới tính của học sinh khuyết tật trí tuệ từ 11 đến 16 tuổi tại các cơ sở chăm sóc giáo dục*, Tạp chí Tâm lý học, Số 7 (244).
- Đào tạo 01 ThS: Nguyễn Thị Thanh, 2019, *Giáo dục giới tính cho học sinh KTTT cấp tiểu học thông qua câu chuyện xã hội*. Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Giáo dục Đặc biệt, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
Tham gia đào tạo 01 nghiên cứu sinh: ThS. Phạm Hà Thương, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
- Bản kiến nghị biện pháp giáo dục giới tính cho HS KTTT từ 11 – 16 tuổi trong các cơ sở giáo dục;
- Tài liệu hướng dẫn Giáo dục giới tính cho HS KTTT từ 11 – 16 tuổi.

**Đề tài: NGHIÊN CỨU CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ ĐỀ XUẤT
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC LẠI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
THUỘC VÀ TRỰC THUỘC BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Mã số: B2017-VKG-07

Chủ nhiệm đề tài: TS. Trịnh Thị Anh Hoa

Mục tiêu nghiên cứu: Nghiên cứu cơ sở khoa học từ đó đề xuất các giải pháp sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) trực thuộc Bộ GD&ĐT.

Kết quả nghiên cứu:

Về cơ sở lý luận: Hệ thống hóa các vấn đề về lý luận của tổ chức, tiếp cận trong nghiên cứu tổ chức, quản lý tổ chức và nguồn lực của tổ chức.

Xây dựng hệ thống các khái niệm về ĐVSNCL, sắp xếp tổ chức lại ĐVSNCL, tiêu chí đánh giá hiệu quả các ĐVSNCL: Tính pháp lý, phù hợp về chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của các ĐVSNCL; Quy mô mạng lưới, cơ cấu các ĐVSNCL; Quản lý tài chính, cơ sở vật chất; Năng lực quản trị các ĐVSNCL.

Về cơ sở thực tiễn: Phân tích về thực trạng hoạt động và hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL trực thuộc Bộ GD&ĐT theo 05 tiêu chí (1/ Tính pháp lý, phù hợp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ĐVSNCL; 2/ Mạng lưới cơ cấu của ĐVSNCL; 3/ Quản lý, sử dụng nguồn nhân lực; 4/ Quản lý tài chính và cơ sở vật chất; 5/ Năng lực quản trị, điều hành) chỉ rõ được những điểm mạnh, hạn chế, nguyên nhân của các hạn chế.

Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế của một số nước về tổ chức lại các đơn vị của một số nước Hàn Quốc, Pháp, Úc rút ra được bài học kinh nghiệm cho tổ chức lại các ĐVSNCL.

Đề tài đã làm rõ cơ sở pháp lý, bối cảnh từ đó đề xuất quan điểm, mục tiêu nội dung sắp xếp, tổ chức lại đối với các đại học vùng, các trường đại học, các trường cao đẳng sư phạm, các trường Dự bị đại học, các đơn vị sự nghiệp khoa học - công nghệ, các đơn vị thông tin truyền thông, các đơn vị sự nghiệp khác.

Đề tài đề xuất các nhóm giải pháp để tổ chức lại các ĐVSNCL thuộc Bộ GD&ĐT đó là: nhóm giải pháp đẩy mạnh công tác tuyên truyền; nhóm giải pháp quản lý nhà nước; nhóm giải pháp về tài chính; nhóm giải pháp về nhân lực, nhóm giải pháp về tổ chức, đồng thời, đề xuất kiến nghị với Chính phủ, với các bộ ngành chủ quản.

Đề tài là cơ sở để Bộ GD&ĐT xây dựng đề án sắp xếp, tổ chức lại các ĐVSNCL thuộc Bộ GD&ĐT.

Khuyến nghị:

Với những nghiên cứu lý luận, kinh nghiệm quốc tế và trong nước về tổ chức lại các đơn vị, đề tài đã khuyến nghị:

Đối với Chính phủ:

- Chỉ đạo các Bộ, ngành sớm xây dựng, ban hành hệ thống quy định hướng dẫn thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP để đảm bảo triển khai đồng bộ, hiệu quả.

- Sớm quy định thực hiện việc đấu thầu, đặt hàng để tạo sự công bằng, động lực phát triển đối với các ĐVSNCL;

- Đảm bảo nguồn lực phát triển một số lĩnh vực khó thực hiện xã hội hóa, Nhà nước cần giữ vai trò chủ đạo trong đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển giáo dục nghề nghiệp.

Đối với các Bộ, ngành, cơ quan chủ quản:

- Bộ GD&ĐT cần giao quyền tự chủ hơn cho các Viện nghiên cứu để các Viện có thể chủ động hơn trong các vấn đề tổ chức, nhân sự, tài chính và các hoạt động KH-CN của Viện.

- Đề nghị Bộ GD&ĐT khi rà soát, sắp xếp các đơn vị nghiên cứu khoa học công lập của ngành, cần tập trung nguồn lực (con người và tài chính) cho các Viện nghiên cứu nhằm đáp ứng chức năng nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ quản lý giáo dục và phát triển ngành.

- Bộ GD&ĐT phối hợp với các Bộ liên quan ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm, bao gồm: Quy định tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành, chất lượng và kết quả hoạt động của các đơn vị được giao quyền tự chủ, thống nhất công tác quản lý thu-chi, tăng cường phân cấp quản lý đầu tư xây dựng cơ bản... làm cơ sở cho các viện nghiên cứu thực hiện.

- Sớm ban hành theo thẩm quyền hoặc phối hợp với các Bộ, ngành liên quan ban hành các quy định hướng dẫn thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP, đặc biệt là định mức kinh tế - kỹ thuật đối với từng lĩnh vực để sớm thực hiện đào tạo theo đơn đặt hàng và đấu thầu....

Sản phẩm:

- 02 bài báo: 1/Trịnh Thị Anh Hoa, *Đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ GD&ĐT*, Tạp chí Khoa học giáo dục số tháng 7 năm 2018;

2/Trịnh Thị Anh Hoa *Thực trạng và giải pháp xã hội hóa dịch vụ công trong giáo dục và đào tạo* Tạp chí Giáo dục và Xã hội Tháng 12/2019.

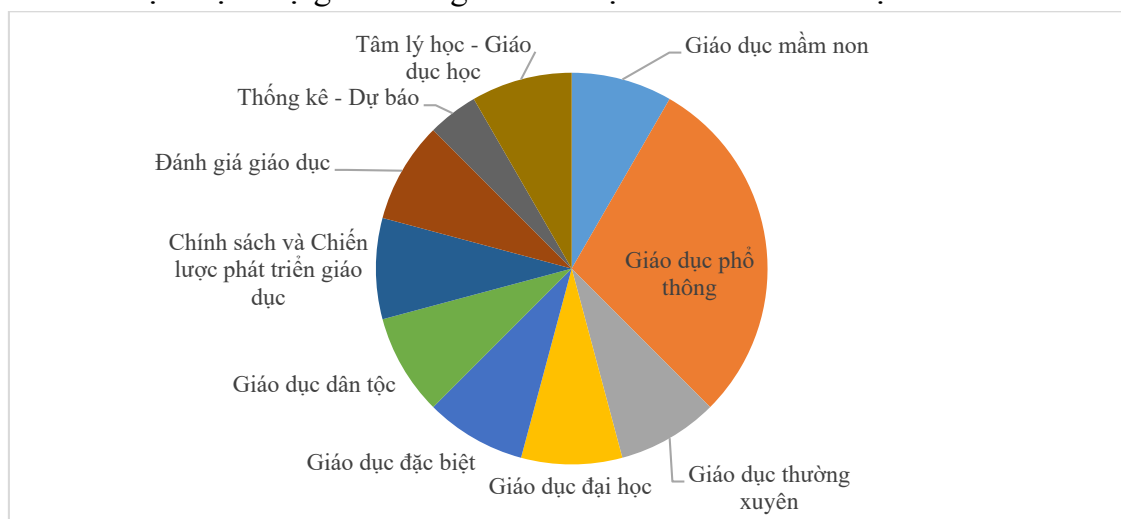
- 02 báo cáo hội thảo: 1/Trần Công Phong, Trịnh Thị Anh Hoa, Mạc Thị Việt Hà (2018), *Lý luận và thực tiễn xã hội hóa dịch vụ công trong giáo dục và đào tạo*, Hội thảo xã hội hóa dịch vụ công: thực trạng và giải pháp do Viện Khoa học Tổ chức nhà nước Bộ Nội vụ tổ chức; 2/ Trịnh Thị Anh Hoa (đồng tác giả) (2017), *Đánh giá hiệu quả của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực khoa học giáo dục*. Hội thảo “Đánh giá hiệu quả hoạt động của tổ chức hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập” do Viện Khoa học Tổ chức nhà nước Bộ Nội vụ tổ chức.

- Đào tạo 1 thạc sĩ.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU THƯỜNG XUYÊN THEO CHỨC NĂNG

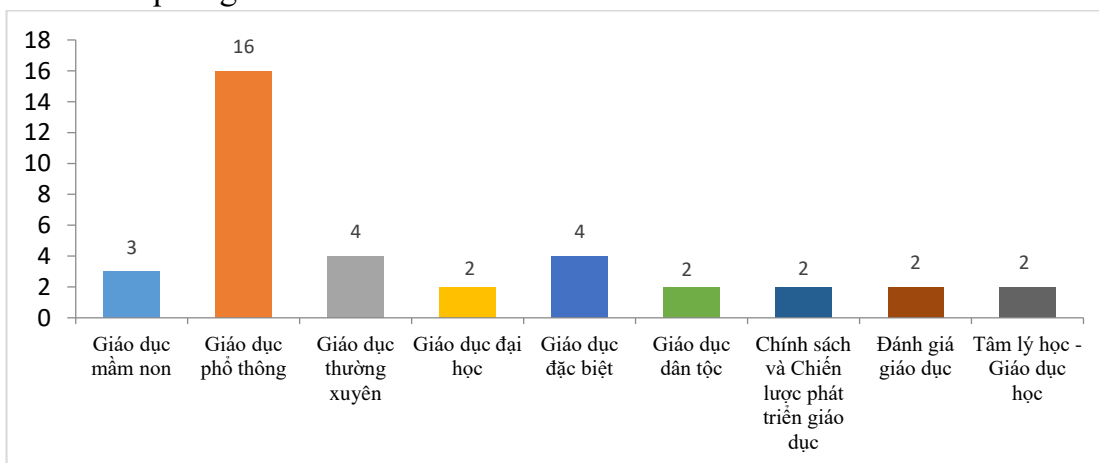
Theo Quyết định số 5282/QĐ-BGDĐT ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Viện KHGD Việt Nam; và Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2016 quy định cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập, thường niên, ngoài các nhiệm vụ thuộc chức năng quản lý của Viện, các Nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng nghiên cứu được phê duyệt định kỳ để thực hiện.

Trong năm 2020, các đơn vị nghiên cứu của Viện đã triển khai 24 nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng. Các nhiệm vụ nghiên cứu này vừa phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu của từng đơn vị, vừa phù hợp với định hướng nghiên cứu chung về khoa học giáo dục của Viện, đồng thời cung cấp các cơ sở khoa học và thực tiễn phục vụ cho công tác quản lý của bộ ngành. Việc phân chia các nhiệm vụ theo lĩnh vực nghiên cứu là mang tính tương đối bởi lẽ rất nhiều nhiệm vụ là sự giao thoa giữa hai hoặc nhiều hơn lĩnh vực.



Phân bố các nghiên cứu theo lĩnh vực nghiên cứu của Viện năm 2020

Công bố kết quả nghiên cứu là một phần sản phẩm của các nhiệm vụ thường xuyên. Trong năm 2020, đã có 37 bài viết đăng trên các tạp chí chuyên ngành và hội thảo quốc gia để công bố các kết quả nghiên cứu.



Số lượng ấn phẩm công bố kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng phân theo lĩnh vực nghiên cứu



01 Kinh nghiệm quốc tế về chuẩn chất lượng Giáo dục mầm non quốc gia

Chủ trì nhiệm vụ: Ths. Nguyễn Thị Thúy Liễu
Đơn vị thực hiện: Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Mầm non

Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về chuẩn chất lượng GDMN quốc gia từ đó đưa ra các khuyến nghị về chuẩn chất lượng GDMN cho Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu:

Hệ thống hóa cơ sở lý luận về chuẩn chất lượng GDMN quốc gia: i/ Làm rõ các khái niệm liên quan tới nội dung chuẩn chất lượng GDMN: chuẩn, tiêu chí, chỉ số, chất lượng giáo dục, chất lượng GDMN; ii/ Xác định 9 yếu tố cấu thành chất lượng GDMN (Sức khỏe và sự an toàn của trẻ; Chương trình giáo dục; Phương pháp giáo dục; Môi trường vật lý; Chất lượng đội ngũ và phát triển chuyên môn; Lãnh đạo và quản lý; Mối quan hệ gia đình – nhà trường – cộng đồng; Đánh giá kết quả học tập của trẻ; Chính sách và đầu tư cho giáo dục); iii/ Làm rõ vai trò của chuẩn chất lượng GDMN quốc gia trong việc đánh giá chất lượng GDMN; iv/ Xác định các tiêu chuẩn trong chuẩn chất lượng GDMN quốc gia; và v/Sử dụng chuẩn cũng như quy trình đánh giá, xếp hạng chất lượng GDMN quốc gia.

Tổng quan kinh nghiệm về chuẩn chất lượng GDMN của 5 nước Phần Lan, Úc, Mỹ, Singapore, Nga về bối cảnh phát triển GDMN quốc gia và về chuẩn chất lượng GDMN quốc gia. Kết quả cho thấy: Chuẩn chất lượng được các quốc gia xây dựng từ khá sớm với tên gọi khác nhau và có vai trò quan trọng đối với việc kiểm định chất lượng GDMN. Chuẩn chất lượng GDMN có mối liên hệ chặt chẽ với chương trình khung quốc gia. Mục đích sử dụng chính của Chuẩn này đều nhằm kiểm định chất lượng của các cơ sở GDMN. Chuẩn chất lượng GDMN quốc gia được xây dựng gồm nhiều tiêu chuẩn, mỗi tiêu chuẩn được cụ thể hóa bằng các tiêu chí và chỉ số. Chuẩn chất lượng GDMN quốc gia của các nước có sự khác biệt trong nội dung và cấu trúc. Quy trình đánh giá theo Chuẩn chất lượng GDMN quốc gia thông thường gồm 3 bước cơ bản: Tự đánh giá, đánh giá ngoài và công nhận chất lượng.

Rút ra các kinh nghiệm cho Việt Nam về xây dựng, xác định các nội dung, mục đích sử dụng và thực hiện chuẩn chất lượng GDMN quốc gia. Đề xuất các khuyến nghị về chuẩn chất lượng GDMN cho Việt Nam với các cấp, ban ngành, cơ sở GDMN và các bên liên quan.

Đề xuất, kiến nghị:

Trung tâm được tạo điều kiện để tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về Chuẩn chất lượng GDMN quốc gia, từ đó tham mưu cho Vụ GDMN và cơ quan ban hành chính sách về việc xây dựng và ban hành Chuẩn chất lượng GDMN quốc gia của Việt Nam.

Các công bố:

Nguyễn Thị Thúy Liễu (2020), *Nghiên cứu tiêu chuẩn năng lực của giáo viên mầm non ở một số quốc gia trên thế giới và khuyến nghị cho Việt Nam*. Tạp chí Khoa học trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Volume 65, Issue 11A, Tr78-92.

Nguyễn Thị Thúy Liễu (2020), *Nghiên cứu chuẩn chất lượng Giáo dục Mầm non quốc gia của Úc, Mỹ và khuyến nghị cho Việt Nam*, Tạp chí Giáo dục và Xã hội. Số đặc biệt tháng 11 năm 2020. Tr410-416.

Vũ Thị Ngọc Minh (2020), *Chuẩn chất lượng giáo dục mầm non quốc gia của Singapore*, Tạp chí GD&XH, số 117 (178) tháng 12/2020.

Định hướng giáo dục phát triển tình cảm xã hội trong Chương trình Giáo dục Mầm non sau 2020

Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Nguyễn Thị Thương Thương
Đơn vị thực hiện: Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Mầm non

Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn của giáo dục tình cảm xã hội cho trẻ mầm non, từ đó định hướng giáo dục phát triển tình cảm xã hội trong Chương trình GDMN sau 2020.

Kết quả nghiên cứu:

Về cơ sở lý luận: hệ thống hóa các vấn đề lý luận về giáo dục phát triển tình cảm xã hội cho trẻ mầm non và mục đích, nội dung, yêu cầu cần đạt về giáo dục phát triển tình cảm xã hội trong chương trình GDMN.

Về cơ sở thực tiễn: Nghiên cứu kinh nghiệm về giáo dục phát triển tình cảm xã hội trong Chương trình GDMN của các nước Singapore, Úc, New Zealand về: Nguyên tắc giáo dục tình cảm xã hội; Mục tiêu chương trình giáo dục mầm non; Nội dung giáo dục phát triển tình cảm xã hội; Phương pháp giáo dục tình cảm xã hội; Đánh giá kết quả giáo dục tình cảm xã hội.

Rút ra bài học cho Việt Nam: Để xây dựng một chương trình GDMN hướng đến sự phát triển toàn diện của trẻ, cần chú ý đến phát triển năng lực cá nhân và xã hội, gắn kết với nền văn hóa bản địa, cung cấp nhiều trải nghiệm học tập thích hợp, kích thích, khích lệ trẻ tìm hiểu, khám phá thông qua chơi và học và có sự chuẩn bị tốt về mọi mặt giúp cho việc chuyển tiếp lên bậc học tiếp theo của trẻ.

Nhận diện được thực trạng giáo dục phát triển tình cảm xã hội trong chương trình GDMN của Việt Nam về: xác định mục tiêu phát triển tình cảm xã hội và nội dung phát triển tình cảm xã hội trong chương trình GDMN; xác định kết quả mong đợi tình cảm xã hội trong chương trình GDMN; đánh giá giáo dục phát triển tình cảm xã hội trong chương trình GDMN Việt Nam; xác định các điều kiện xây dựng môi trường phát triển tình cảm xã hội và công tác phối kết hợp giữa gia đình và nhà trường phát triển tình cảm xã hội trong chương trình GDMN.

Đề tài đã xây dựng được các đề xuất về mục tiêu, nội dung và yêu cầu cần đạt về giáo dục tình cảm xã hội trong Chương trình GDMN mới sau 2020.

Đề xuất, kiến nghị:

Tiếp tục nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ số, công cụ đánh giá đồng bộ với mục tiêu, nội dung giáo dục tình cảm xã hội của Chương trình, tạo điều kiện cho các nhà giáo dục giám sát, đánh giá năng lực tình cảm xã hội của trẻ cũng như đánh giá chất lượng Chương trình GDMN.

Các công bố:

Nguyễn Thị Thương Thương và nhóm nghiên cứu (2020), *Giáo dục tình cảm xã hội trong Chương trình Giáo dục mầm non của một số nước và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Giáo dục sớm trong thời đại công nghệ: Những cơ hội và thách thức*, trang số 206-219. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nghiên cứu thiết kế dạy học các môn học và tổ chức hoạt động trải nghiệm theo Chương trình giáo dục phổ thông mới (cấp THPT và thiết kế thử nghiệm lớp 10)

Chủ trì nhiệm vụ: Ths. Võ Thanh Hà

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng Giáo dục Phổ thông Quốc gia

Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu và đề xuất định hướng thiết kế dạy học cấp THPT theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và thiết kế thử nghiệm lớp 10.

Kết quả nghiên cứu:

Phân tích các quan điểm lý luận chung về thiết kế dạy học, mô hình thiết kế dạy học trên thế giới và Việt Nam, từ đó đưa ra quan điểm riêng của nhiệm vụ. Hệ thống hóa các lý thuyết học tập hiện đại, phân tích những ảnh hưởng của các lý thuyết học tập quan trọng đến phương pháp dạy học tích cực; Phân tích một số phương pháp dạy học tích cực; đưa ra dự kiến những vận dụng cho các thiết kế dạy học nhằm phát triển năng lực của học sinh.

Tổng quan kinh nghiệm một số nước trên thế giới về dạy học theo hướng phát triển năng lực.

Xây dựng bản đề xuất định hướng thiết kế dạy học các môn học và hoạt động trải nghiệm cấp THPT theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Xây dựng hướng dẫn chung và hướng dẫn cụ thể cho một số môn học và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp. Các hướng dẫn thiết kế (có phân tích và ví dụ minh họa cụ thể cho từng môn học) theo các bước: i/ Xác định mục tiêu bài học; ii/ Lựa chọn nội dung trọng tâm của bài học; iii/ Lựa chọn phương pháp, kỹ thuật và hình thức dạy học; iv/ Thiết kế hoạt động học: Khởi động, Khám phá, Thực hành, Vận dụng; v/ Lựa chọn phương tiện dạy học; vi/ Lựa chọn môi trường học tập; Đánh giá, tổng kết.

Biên soạn các thiết kế mẫu cho một số môn học và hoạt động trải nghiệm lớp 10. Thực hiện thực nghiệm tại bốn trường phổ thông ở Hà Nội nhằm đánh giá tính khả thi của thiết kế và điều chỉnh cho phù hợp với nhận thức của học sinh và mục tiêu của nhiệm vụ. Qua thử nghiệm bước đầu cho thấy các thiết kế dạy học đã đổi mới phương pháp dạy học, gây hứng thú cho học sinh, được giáo viên đón nhận tích cực

Đề xuất, kiến nghị:

Bộ Giáo dục và Đào tạo: Sử dụng các kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ để làm cơ sở biên soạn sách hướng dẫn giáo viên THPT. Sử dụng kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ như một căn cứ khoa học để xây dựng các công văn hướng dẫn giáo viên địa phương thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam: tạo điều kiện để hướng nghiên cứu của nhiệm vụ được hoàn thiện và triển khai trong thực tiễn nhà trường.

Các công bố:

Võ Thanh Hà (2020), *Gợi ý về dạy học môn Ngữ văn cấp Trung học phổ thông theo định hướng phát triển năng lực người học*, Tạp chí KHGD, số đặc biệt tháng 12.

Nghiên cứu thực trạng và đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao chất lượng môn học Giáo dục thể chất cấp tiểu học trong triển khai chương trình GDPT mới

Chủ trì nhiệm vụ: Ths Lý Quốc Biên

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng Giáo dục Phổ thông Quốc gia

Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn, đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao chất lượng môn học Giáo dục thể chất cấp tiểu học trong triển khai chương trình GDPT mới.

Kết quả nghiên cứu:

Hệ thống hóa một số khái niệm liên quan đến nhiệm vụ như: các khái niệm về sức khỏe, thể chất và phát triển thể chất, giáo dục thể chất, đồng thời cũng tiến hành nghiên cứu các cơ sở lý luận về các nguyên tắc và phương pháp giáo dục thể chất.

Nhận diện thực trạng chất lượng môn học Thể dục cấp TH hiện nay và các yếu tố ảnh hưởng như: thực trạng về vị trí môn Thể dục và điều kiện thực hiện trong trường; về chương trình, tài liệu, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, đánh giá; về công tác quản lý, chính sách giáo dục môn học; kết quả học tập của học sinh. Từ đó đưa ra những nhận định về một số vấn đề hạn chế còn tồn tại, gây khó khăn trong quá trình triển khai môn học.

Nghiên cứu và phân tích một số điểm nổi bật trong chương trình giáo dục thể chất cấp TH theo định hướng chương trình 2018: đặc điểm môn học; quan điểm xây dựng chương trình, mục tiêu, yêu cầu cần đạt, nội dung và thời lượng chương trình, phương pháp dạy học và đánh giá kết quả học tập, thiết bị dạy học. Phân tích, và chỉ ra một số thuận lợi, khó khăn khi triển khai dạy học môn giáo dục thể chất cấp TH theo định hướng chương trình mới.

Lựa chọn được bảy biện pháp, mỗi biện pháp đều được nêu rõ mục đích, nội dung và cách thực hiện, đối tượng thực hiện. Các biện pháp được chia thành hai nhóm: i/Nhóm biện pháp nâng cao vai trò và vị trí môn học giáo dục thể chất trong nhà trường tiểu học, ii/ Nhóm biện pháp đổi mới dạy học môn giáo dục thể chất cấp Tiểu học theo định hướng phát triển năng lực. Trong đó, các biện pháp về đổi mới phương pháp, hình thức dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh; tăng cường hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học là những biện pháp chủ đạo, có tầm ảnh hưởng lớn và quyết định đến hiệu quả chất lượng dạy và học môn giáo dục thể chất cấp tiểu học theo định hướng phát triển năng lực.

Đề xuất, kiến nghị:

Đề xuất Vụ Giáo dục Tiểu học, Vụ Giáo dục Thể chất xem xét ban hành công văn chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục tại các địa phương thực hiện.

Các cơ sở quản lý giáo dục (Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục), ban giám hiệu, giáo viên các trường tiểu học sử dụng để tham khảo tập huấn giáo viên nhằm nâng cao chất lượng môn học trong các nhà trường.

Các công bố:

Lê Anh Vinh; Bùi Thị Diễm; Lý Quốc Biên... *Physical education in elementary school context from teachers' perspective* - duyệt đăng Tháng 12/2020 - Tạp chí KHGD Việt Nam.

Nghiên cứu xây dựng mô hình phòng thí nghiệm thực hành, phòng học bộ môn trường Trung học phổ thông đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông mới

Chủ trì nhiệm vụ: TS. Nguyễn Thị Thanh

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng Giáo dục Phổ thông Quốc gia

Mục tiêu nghiên cứu:

Đề xuất được mô hình phòng học bộ môn ở một số môn học trong trường trung học phổ thông đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Kết quả thực hiện:

Làm rõ khái niệm Phòng học bộ môn;

Đề xuất mô hình phòng học bộ môn trường THPT đáp ứng chương trình GDPT 2018:

i/ Đề xuất chín loại phòng học bộ môn và căn cứ bản chất phòng học bộ môn cũng như chương trình GDPT 2018 nhằm đề xuất cách tính số lượng phòng học bộ môn cho mỗi môn học ở một nhà trường THPT theo những công thức linh hoạt có tính đến cả các yếu tố cố định (thời lượng mỗi môn học, số tiết phòng học bộ môn có thể sử dụng trong một buổi) và yếu tố thay đổi (sự lựa chọn nhóm môn học của học sinh theo từng năm);

ii/ Đề xuất mô hình phòng học bộ môn với mỗi phòng học bộ môn gồm ba cấu thành: 1/Cơ sở hạ tầng phòng học bộ môn: gồm quy cách phòng học bộ môn và yêu cầu kỹ thuật phòng học bộ môn cùng những gợi ý để thực hiện; 2/ Thiết bị phòng học bộ môn và 3/Tổ chức hoạt động phòng học bộ môn, giáo viên sử dụng thiết bị, thí nghiệm theo hướng phát huy được tính tích cực của học sinh, tạo điều kiện để tối đa số học sinh được trực tiếp.

iii/ Các gợi ý sử dụng phòng học bộ môn, cách khắc phục khi thiếu số lượng phòng học bộ môn, cách khai thác phòng học bộ môn, thiết bị giáo dục đáp ứng chương trình môn học ở chín phòng học bộ môn đã đề xuất.

Đề xuất, kiến nghị:

Tạo điều kiện để hướng nghiên cứu của nhiệm vụ được hoàn thiện và triển khai tại các nhà trường ngay trong những năm học tới. Lí do: Thứ nhất, việc dạy học ở phòng học bộ môn là thực sự cần thiết. Thứ hai, ở Việt Nam, việc đồng bộ hóa cùng một lúc cơ sở vật chất cho tất cả các nhà trường là khó khăn. Do đó, không thể chờ đến khi có đủ điều kiện kinh tế mới chuyển sang học theo phòng học bộ môn. Thứ ba, giáo viên và học sinh cần phải có thời gian để làm quen dần cách dạy và học tại phòng học bộ môn, cách sử dụng thường xuyên các thiết bị dạy học, cách di chuyển giữa các phòng học bộ môn trong một buổi học.

Các công bố:

Hà Văn Quỳnh (2020), *Một số giải pháp quản lí và sử dụng thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông 2018*, Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam, số đặc biệt tháng 12.

Bùi Thị Thảo (2020), *Xây dựng mô hình phòng học bộ môn Tin học trường THPT đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018*, Tạp chí Giáo dục và xã hội, tháng 12 năm 2020.

Đặng Thị Thu Huệ (2020), *Sử dụng thiết bị kính thực tế ảo trong dạy học môn Toán ở trường trung học cơ sở*, Tạp chí Giáo dục số đặc biệt tháng 11 năm.



Nghiên cứu về giáo dục kỹ năng chuyển đổi cho học sinh trung học phổ thông Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu về kỹ năng thiết yếu của người lao động trong giai đoạn hiện nay

Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Nguyễn Thị Việt Hà

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng Giáo dục Phổ thông Quốc gia

Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu đề xuất định hướng giáo dục kỹ năng chuyển đổi cho học sinh THPT Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu về kỹ năng thiết yếu của người lao động trong giai đoạn hiện nay.

Kết quả nghiên cứu:

Hệ thống các khái niệm về kỹ năng chuyển đổi; các kỹ năng thiết yếu của người lao động; vai trò của việc giáo dục kỹ năng chuyển đổi cho học sinh THPT nhằm đáp ứng yêu cầu về kỹ năng thiết yếu của người lao động trong giai đoạn hiện nay. Tổng quan về giáo dục kỹ năng chuyển đổi của một số nước và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Nghiên cứu cơ hội giáo dục kỹ năng chuyển đổi trong chương trình một số môn học thuộc Chương trình GDPT 2006 và 2018.

Đề xuất định hướng giáo dục kỹ năng chuyển đổi cho học sinh THPT, trong đó xác định bốn nhóm kỹ năng và các kỹ năng cụ thể: i/ Nhóm kỹ năng nhận thức (kỹ năng Đặt mục tiêu, kỹ năng Lập kế hoạch, kỹ năng Giải quyết vấn đề, kỹ năng Tư duy phản biện, kỹ năng Tư duy sáng tạo, Kỹ năng Tự học); ii/ Nhóm kỹ năng xã hội (kỹ năng Giao tiếp, kỹ năng Hợp tác, kỹ năng Thương lượng); iii/ Nhóm kỹ năng đối phó với cảm xúc và làm chủ bản thân (kỹ năng Ứng phó với căng thẳng, kỹ năng Quản lý thời gian, kỹ năng Tự nhận thức, kỹ năng Xác định giá trị); iv/ Nhóm kỹ năng sử dụng các công cụ làm việc (kỹ năng Tìm kiếm và xử lý thông tin, kỹ năng Công nghệ thông tin và truyền thông).

Đề xuất cách thức giáo dục thông qua dạy học tích hợp trong một số môn học và thông qua hoạt động trải nghiệm đưa ra đề xuất sử dụng kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ như các căn cứ khoa học để hướng dẫn các tác giả sách giáo khoa trong việc biên soạn SGK, tài liệu dạy - học cho GV và HS.

Đề xuất, kiến nghị:

Sử dụng các kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ để làm cơ sở trong việc chỉ đạo các nhà trường thực hiện giáo dục kỹ năng chuyển đổi cho học sinh THPT.

Sử dụng kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ như một căn cứ khoa học để hướng dẫn các tác giả sách giáo khoa trong việc biên soạn sách giáo khoa, tài liệu dạy - học cho giáo viên và học sinh

Các công bố:

Phạm Đức Quang (2020), *Vài nét về ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới giáo dục tại Singapore*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, số 26/2/2020

Bùi Diệu Quỳnh (2020), *Hướng dẫn thực hiện tích hợp giáo dục cảm xúc và xã hội trong các nhà trường của Anh Quốc*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, số 34/10/2020

Nguyễn Tuyết Nga (2021), *Kỹ năng chuyển đổi - kinh nghiệm quốc tế và đề xuất cho giáo dục phổ thông Việt Nam*, bài đã gửi đăng Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam.

Nghiên cứu hướng dẫn cơ sở giáo dục xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường

Chủ trì nhiệm vụ: Ths. Đỗ Thị Ngọc Hiền

Đơn vị thực hiện: Trung tâm phát triển bền vững chất lượng Giáo dục phổ thông Quốc gia

Mục tiêu nghiên cứu:

Giúp các cơ sở giáo dục triển khai thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường (ở hai bước thực hiện và đánh giá kế hoạch giáo dục nhà trường); Biên soạn tài liệu tập huấn về kế hoạch giáo dục nhà trường cho giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục cấp TH, THCS và THPT.

Kết quả nghiên cứu:

Tổng quan một số vấn đề lý luận liên quan đến việc triển khai thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường; một số quan niệm liên quan đến mục tiêu, nội dung, phương pháp đánh giá kế hoạch giáo dục nhà trường và phân tích một số mô hình đánh giá chương trình môn học phổ biến hiện nay như mô hình của Bradley, Tyler, Stufflebeam, Scriven, Stake...

Tổng thuật kinh nghiệm quốc tế về triển khai thực hiện và đánh giá kế hoạch giáo dục nhà trường qua: i/ Thực tiễn triển khai kế hoạch giáo dục nhà trường (môn tiếng Anh) ở trường THCS của Hong Kong – Trung Quốc (quá trình và kết quả triển khai dự án dạy học chủ điểm Workplace Communication theo chương trình nhà trường ở trường TPSS); ii/ Kinh nghiệm triển khai chương trình nhà trường môn khoa học ở trường phổ thông Hong Kong – Trung Quốc (thông qua mô tả các giai đoạn của Dự án: (i) Giai đoạn lập kế hoạch (Planning); (ii) Giai đoạn triển khai (Implementation), (iii) Giai đoạn đánh giá (Evaluation); iii/ Kinh nghiệm quản lý và đánh giá kế hoạch giáo dục nhà trường ở quận Columbia, bang Missouri, Hoa Kỳ (thông qua tóm tắt về quy trình quản lý và đánh giá chương trình dạy học ở trường phổ thông của quận Columbia bao gồm (i) Nguồn nhân lực; (ii) Hướng dẫn và quy trình đánh giá và hoàn thiện chương trình

Nghiên cứu kinh nghiệm triển khai thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường ở trường THCS - THPT Nguyễn Tất Thành, trường phổ thông liên cấp Olympia, trường TH, THCS - THPT Thực nghiệm KHGD

Xây dựng hai bước còn lại trong quy trình bảy bước xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường (các bước 1-5 đã thực hiện ở nhiệm vụ năm 2019) là triển khai thực hiện và đánh giá. Xây dựng bộ Tài liệu tập huấn cơ sở giáo dục về kế hoạch giáo dục nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông mới cho các cấp TH, THCS, THPT dưới hình thức module nhằm nâng cao nhận thức về kế hoạch giáo dục nhà trường và vai trò của kế hoạch giáo dục nhà trường trong Chương trình GDPT 2018; Hỗ trợ cán bộ quản lý trong ngành giáo dục, GV trong các trường phổ thông khai thác thông tin và áp dụng những cách thức xây dựng, triển khai kế hoạch giáo dục nhà trường khi thực hiện chương trình GDPT 2018; Thúc đẩy việc áp dụng và chia sẻ kinh nghiệm của các nhà trường phổ thông trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường.

Đề xuất, kiến nghị:

Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức tập huấn các cơ sở giáo dục xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường để tạo điều kiện triển khai kế hoạch trong những năm học sắp tới, góp phần thực hiện những định hướng nêu trong Chương trình GDPT 2018.

Các công bố:

PGS. TS. Phạm Đức Quang (2021), *Giúp giáo viên phổ thông xây dựng kế hoạch tổ chuyên môn*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, số tháng 1/2021.

Nghiên cứu vận dụng mô hình đào tạo trực tuyến như một hình thức tổ chức dạy học mới, bổ sung cho giáo dục nhà trường truyền thống

Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Phan Thị Bích Lợi

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng Giáo dục Phổ thông Quốc gia

Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn của mô hình dạy học trực tuyến, từ đó, đề xuất giải pháp thực hiện dạy học trực tuyến ở Việt Nam, nhất là trong triển khai chương trình, sách giáo khoa mới.

Kết quả nghiên cứu:

Tổng quan cơ sở lý luận và thực tiễn về mô hình dạy học trực tuyến trên thế giới và Việt Nam, phân tích sự phù hợp của dạy học trực tuyến trong bối cảnh triển khai chương trình sách giáo khoa mới.

Đề xuất các giải pháp theo hai nhóm chính: 1/ Nhóm giải pháp về tổ chức dạy học trực tuyến: tổ chức dạy học trực tuyến và đánh giá trong dạy học trực tuyến (đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ kết quả học tập của học sinh); 2/ Nhóm giải pháp về điều kiện đảm bảo cho dạy học trực tuyến: xây dựng và ban hành các khung chính sách về dạy học trực tuyến; Trang bị cơ sở vật chất và nền tảng công nghệ phục vụ dạy học trực tuyến; Nguồn nhân lực: gồm các giải pháp đối với cán bộ quản lý, đội ngũ giáo viên, nhân viên, học sinh, nhân viên hỗ trợ công nghệ; Chương trình, nội dung, sách giáo khoa và tài nguyên dạy học; Quản lý hệ thống và hỗ trợ học sinh.

Đề xuất, kiến nghị:

Bộ GD&ĐT tổ chức Tập huấn hướng dẫn cán bộ quản lý, giáo viên về dạy học trực tuyến phù hợp với điều kiện thực tế địa phương và thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018; Xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện dạy học trực tuyến; Có các chính sách đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ nhằm đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học làm tiền đề cho triển khai dạy học trực tuyến trong cả nước.

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam tiếp tục thực hiện nghiên cứu sâu hơn về dạy học trực tuyến làm cơ sở cho việc triển khai dạy học trực tuyến ở từng cấp học.

Các cơ sở quản lý giáo dục tại địa phương và nhà trường phổ thông cần tích cực chủ động trong việc tiếp cận với những yêu cầu đổi mới của chương trình giáo dục phổ thông, vận dụng mô hình dạy học trực tuyến một cách hiệu quả và phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Các công bố:

Phan Thị Bích Lợi, Nguyễn Thị Kiều Oanh (2020), *Một số mô hình giáo dục trực tuyến trên thế giới và đề xuất cho Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, Số 35.

Đặng Thị Thu Huệ, Bùi Thị Diễm (2020), *Các chiến lược giảng dạy trực tuyến - kinh nghiệm quốc tế và giải pháp cho giáo viên phổ thông Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, Số đặc biệt.

Đào Ngọc Chính (2020), *Vai trò của phương tiện truyền thông mạng xã hội trong giáo dục trực tuyến và một số giải pháp thúc đẩy cho Việt Nam*, Tạp chí Giáo dục số đặc biệt, kì 2 tháng 11/2020.

Trần Thị Bích Ngân, Trần Thị Bích Ngọc, Bùi Diệu Quỳnh, Lê Trung Thành (2020), *Tổng quan một số mô hình đào tạo trực tuyến sử dụng trong bồi dưỡng kỹ năng dạy học trực tuyến cho giáo viên*, Tạp chí Giáo dục, số 492, kì 2 tháng 12/2020.

Phan Thị Bích Lợi, Nguyễn Thị Kiều Oanh (2020), *Tìm hiểu mô hình giáo dục trực tuyến của Mỹ và đề xuất cho Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo khoa học “Hệ sinh thái giáo dục trực tuyến”, Đại học Mở Hà Nội, 10/2020.

Đỗ Thu Hà, Phan Thị Bích Lợi (2020), *Đánh giá kết quả học tập của học sinh phổ thông trong mô hình dạy học kết hợp*, Kỷ yếu hội thảo khoa học “Đổi mới giáo dục và đào tạo vì mục tiêu phát triển bền vững”, Văn phòng Hội đồng Quốc gia Giáo dục và phát triển nhân lực.

Chủ trì nhiệm vụ: TS. Phan Thanh Hà, TS. Hà Thị Thúy

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng Giáo dục Phổ thông Quốc gia

Mục tiêu nghiên cứu:

Đề xuất được một số giải pháp hữu ích để tăng cường năng lực cho Giáo viên ứng phó với áp lực lao động nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới từ năm học 2020- 2021 cấp tiểu học.

Kết quả nghiên cứu:

Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về áp lực lao động nghề nghiệp của GV tiểu học. Tổng hợp kinh nghiệm quốc tế về giảm áp lực và ứng phó với áp lực của GV tiểu học ở một số nước.

Đề xuất được một số giải pháp tăng cường năng lực cho GV ứng phó với áp lực lao động nghề nghiệp theo bốn nhóm:

i/ Giảm áp lực lao động nghề nghiệp cho GV từ việc thực hiện công tác chuyên môn (liên quan tập huấn, bồi dưỡng giáo viên; tài liệu tham khảo cho giáo viên, nguồn học liệu, kiểm tra đánh giá, đảm bảo điều kiện học tập...);

ii/ Giảm áp lực lao động nghề nghiệp cho GV từ việc thực hiện công tác quản lý, chính sách (Giảm bớt các phong trào thi đua; Xây dựng và công bố công khai các tiêu chí thi đua phù hợp với thực tế đặc thù của nhà trường trước mỗi năm học; Tạo môi trường làm việc tích cực, dân chủ, thân thiện, giáo viên được dạy đúng chuyên môn, xây dựng văn hoá quản lý nhà trường, tăng quyền tự chủ cho giáo viên; Điều chỉnh chính sách tuyển dụng, tăng cường chính sách đãi ngộ, đảm bảo điều kiện cần thiết về vật chất và tinh thần cho giáo viên...);

iii/ Giảm áp lực lao động nghề nghiệp của GV tiểu học đến từ nhu cầu của gia đình học sinh và xã hội. Công khai các khoản chi tiêu xã hội hoá;

iv/ Tăng cường năng lực, kỹ năng ứng phó với những áp lực lao động nghề nghiệp của GV tiểu học. Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng xác định vấn đề, nguyên nhân gây áp lực, phương án ứng phó và cách thực hiện các phương án ứng phó với áp lực nghề nghiệp

Đề xuất, kiến nghị:

Giáo viên hiện nay đang phải đối mặt với rất nhiều áp lực trong quá trình thực hiện hoạt động giáo dục. Các giải pháp sau nghiên cứu sẽ góp phần định hướng xây dựng chính sách, hoạt động cụ thể để giảm áp lực lao động nghề nghiệp cho GV tiểu học. Khi triển khai các chính sách cần lưu ý đến tính đặc thù của vùng miền.

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam: tạo điều kiện để hướng nghiên cứu của nhiệm vụ được hoàn thiện và triển khai trong thực tiễn nhà trường.

Bộ Giáo dục và Đào tạo: Sử dụng các kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ để xem xét ban hành công văn chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục tại các địa phương áp dụng linh hoạt các giải pháp giảm áp lực lao động nghề nghiệp cho GV tiểu học.

Các cơ sở quản lý giáo dục cấp địa phương và các trường tiểu học sử dụng để tham khảo tập huấn giáo viên nhằm nâng cao chất lượng giáo dục trong nhà trường.

Các công bố:

Phùng Thị Thu Trang, (2020), *Thực trạng áp lực lao động nghề nghiệp của giáo viên Tiểu học*, Tạp chí Khoa học giáo dục, số 32, trang 43.



Hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá và xếp hạng trang web của các cơ sở giáo dục đại học và đào tạo giáo viên

Chủ trì nhiệm vụ: PGS.TS. Nguyễn Khang
Đơn vị thực hiện: Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Đại học

Mục tiêu nghiên cứu:

Hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá và xếp hạng trang web của các cơ sở giáo dục đại học và đào tạo giáo viên trên cơ sở lấy ý kiến góp ý của các cơ sở đào tạo. Dùng bộ tiêu chí đã hoàn thiện để chấm điểm và xếp hạng sao công khai trang web của các cơ sở giáo dục đại học và đào tạo giáo viên.

Kết quả nghiên cứu:

Đề tài đã hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá và xếp hạng trang web các cơ sở giáo dục đại học và đào tạo giáo viên trên cơ sở các ý kiến đóng góp của các cơ sở giáo dục đại học và đào tạo giáo viên gồm 8 tiêu chuẩn và 54 tiêu chí;

Sử dụng bộ tiêu chí đã hoàn thiện vào xây dựng bộ công cụ Excel chấm điểm chi tiết trang web của các cơ sở giáo dục đại học và đào tạo giáo viên;

Chấm điểm và xếp hạng sao công khai trang web của 253 cơ sở giáo dục đại học và đào tạo giáo viên;

Đề xuất, kiến nghị:

Tiếp tục triển khai nghiên cứu để hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá và xếp hạng trang web của các cơ sở giáo dục đại học và đào tạo giáo viên nhằm xếp hạng công khai trang web của các cơ sở giáo dục đại học và đào tạo giáo viên năm 2021, góp phần nâng cao chất lượng trang web các cơ sở giáo dục đại học và cơ sở đào tạo giáo viên cũng như chất lượng quản lý, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, chuyên gia công nghệ, quan hệ xã hội và chuyển đổi số của các cơ sở này.

Các công bố:

Nguyễn Khang, Nguyễn Ngọc Ánh, Hoàng Thị Minh Anh, Nguyễn Đức Ca, Phạm Ngọc Dương, Nguyễn Hoàng Giang (2020), *Bộ tiêu chí đánh giá trang thông tin điện tử của các cơ sở giáo dục đại học và đào tạo giáo viên*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, Số Đặc biệt 2020.

Chủ trì nhiệm vụ: TS. Nguyễn Thị Hảo

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Đại học

Mục tiêu nghiên cứu:

Đề xuất chương trình dự bị đại học mới dành cho học sinh dân tộc thiểu số.

Kết quả nghiên cứu:

Đề tài đã phân tích kinh nghiệm của một số quốc gia về chương trình dự bị đại học được thiết kế dành cho đối tượng học sinh chuẩn bị gia nhập GDDH, trong đó có đối tượng người dân tộc thiểu số và người có hoàn cảnh khó khăn. Xác định được có hai mô hình được sử dụng phổ biến trong giáo dục dự bị đại học là mô hình nối tiếp và mô hình song song. Trong đó, chương trình nối tiếp là chương trình được thực hiện qua hình thức học sau khi học xong trung học và chuẩn bị vào đại học, dành cho một số nhóm đối tượng đặc biệt; Chương trình song song là chương trình bổ túc song song với chương trình trung học bình thường hướng đến khối ngành mà sinh viên muốn học.

Đánh giá chương trình và tài liệu dạy học hiện nay được sử dụng trong các trường dự bị dân tộc; nhận diện các điểm mạnh của chương trình dự bị đại học cũng như các hạn chế đã bộc lộ rõ trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục;

Đưa ra các đề xuất, kiến nghị về chương trình và tài liệu dạy học mới đáp ứng được yêu cầu về chất lượng giáo dục của các trường dự bị dân tộc và yêu cầu về phát triển của học sinh người dân tộc thiểu số. Đề xuất hai phương án nội dung chương trình: Chương trình nối tiếp (dành cho đối tượng học sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông nhưng chưa đủ điểm để vào học đại học nhằm củng cố kiến thức, kỹ năng còn thiếu hụt ở bậc phổ thông cho học sinh và bồi dưỡng thêm các kiến thức, kỹ năng cần thiết để chuẩn bị vào đại học) và Chương trình song song (dành cho đối tượng học sinh đang học trung học phổ thông và có lựa chọn đi học tiếp đại học nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng cho học sinh cùng với quá trình các em học ở phổ thông và chuẩn bị thêm các kiến thức, kỹ năng khác để các em học lên đại học).

Đề xuất, kiến nghị:

Thay đổi nội dung và phương thức thực hiện chương trình dự bị đại học dành cho học sinh dân tộc thiểu số phù hợp với chương trình phổ thông mới và xu hướng thay đổi của GDDH.

Cần cân nhắc về việc bồi dưỡng song song với chương trình trung học phổ thông cho học sinh dân tộc thiểu số ngay trong quá trình học trung học phổ thông.

Chuẩn bị kỹ năng học tập bậc đại học cho học sinh dân tộc thiểu số trước khi vào đại học.

Các công bố:

Lê Đông Phương, Nguyễn Thị Hảo, Nguyễn Thùy Vinh, Đào Thanh Hải, Vũ Thị Quỳnh Nga (2020), *Một số chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc học tiếp lên cao ở Chi lê và Qatar*, Tạp chí giáo dục nghề nghiệp, số 86 tháng 11/2020, trang 51-55.



Nghiên cứu điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới trong các cơ sở giáo dục thường xuyên.

Chủ trì nhiệm vụ: CN. Mai Thị Phương
Đơn vị thực hiện: Ban Nghiên cứu Giáo dục thường xuyên

Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu điều kiện đảm bảo thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới trong các cơ sở giáo dục thường xuyên.

Kết quả nghiên cứu:

Nhận diện được thực trạng điều kiện thực hiện Chương trình GDPT 2018 trong các cơ sở giáo dục thường xuyên về công tác tổ chức chỉ đạo, quản lý cơ sở; năng lực đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên; sách và tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; sự tham gia của các lực lượng giáo dục.

Đưa ra các đề xuất về điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình GDPT 2018 trong các cơ sở GDTX về: i/ Công tác tổ chức chỉ đạo, quản lý của các cơ sở GDTX: phối hợp chỉ đạo, quản lý thực hiện chương trình; Đổi mới công tác quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động, phát triển mạng lưới các cơ sở GDTX; ii/ Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên trong các cơ sở GDTX; iii/ Nâng cao nhận thức về vai trò và tầm quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 trong các cơ sở GDTX, phát triển giáo dục thường xuyên để hỗ trợ phân luồng học sinh sau THCS; iv/ Đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý, giáo viên để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo tiếp cận năng lực trong các cơ sở GDTX; v/ Sách, tài liệu tham khảo: biên soạn tài liệu hướng dẫn thực hiện chương trình GDPT trong các cơ sở GDTX cho phù hợp với điều kiện, đặc điểm học tập của học viên GDTX; vi/ Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và vii/ Tăng cường huy động các nguồn lực xã hội tham gia hỗ trợ phát triển giáo dục

Đề xuất, kiến nghị:

Đối với các nhiệm vụ thường xuyên tiếp theo, nếu nội dung nhiệm vụ có các hạng mục cần phải nghiên cứu thực tiễn để có dữ liệu về thực trạng vấn đề nghiên cứu, đề nghị Bộ cấp kinh phí riêng cho hoạt động khảo sát để không gây khó khăn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ và bảo đảm chất lượng thực sự của nghiên cứu.

Tiếp tục nghiên cứu xây dựng văn bản hướng dẫn cụ thể đối với GDTX khi chương trình GDPT mới được chính thức ban hành.

Các công bố:

Nguyễn Minh Tuấn, Mai Thị Phương, Nguyễn Duy Long (2020), *Điều kiện đảm bảo thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 trong các cơ sở GDTX: Thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Giáo dục số 49. Tháng 12/2020. Trang 28 đến 32.

Nghiên cứu về tổ chức thực hiện chương trình giáo dục tương đương ở một số nước và đề xuất vận dụng ở Việt Nam.

Chủ trì nhiệm vụ: Ths. Nguyễn Duy Long

Đơn vị thực hiện: Ban Nghiên cứu Giáo dục Thường xuyên

Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu kinh nghiệm tổ chức thực hiện chương trình giáo dục tương đương ở một số nước trên thế giới, từ đó đề xuất vận dụng vào tổ chức thực hiện chương trình giáo dục tương đương phù hợp với điều kiện Việt Nam

Kết quả nghiên cứu:

Tổng hợp kinh nghiệm tổ chức thực hiện chương trình giáo dục tương đương của các nước Hàn Quốc, Thái Lan, Đan Mạch, Philippines qua các yếu tố: (i) Quan niệm về chương trình giáo dục tương đương; (ii) các chính sách hỗ trợ chương trình giáo dục tương đương; (iii) về chương trình giáo dục tương đương; (iv) đối tượng người học; (v) cơ sở tổ chức và quản lý thực hiện chương trình giáo dục tương đương; (vi) đội ngũ giáo viên; (vii) hình thức học tập; (viii) đánh giá, công nhận kết quả học tập.

Kết quả cho thấy một số điểm nổi bật của mỗi nước như sau:

Hàn Quốc: (1) Học tập suốt đời và giáo dục tương đương được luật hóa ở mức cao nhất (qua Luật Học tập suốt đời, xây dựng từ 1999); (2) Sự tham gia tích cực và tính chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương, góp phần giảm bớt gánh nặng cho ngành giáo dục; (3) Hình thức học chương trình giáo dục tương đương rất đa dạng; và (4) Hệ thống đánh giá, công nhận kết quả học tập suốt đời, bao gồm chương trình giáo dục tương đương, được xây dựng công phu, hiện đại (Ngân hàng tín chỉ học tập; Tài khoản học tập suốt đời).

Thái Lan: (1) Đã ban hành được Luật về giáo dục không chính quy và phi chính qui; và (2) Huy động hiệu quả sự tham gia của nhiều lực lượng khác nhau trong xã hội để tăng thêm nguồn lực cho giáo dục không chính quy.

Đan Mạch – một quốc gia Bắc Âu điển hình thành công về giáo dục người lớn – cho thấy 2 điểm quan trọng khi tổ chức thực hiện chương trình giáo dục tương đương: (1) Thúc đẩy giáo dục người lớn một cách toàn diện, thay vì chỉ đơn thuần là chương trình giáo dục tương đương dành cho người thiệt thòi, học lực yếu, đồng thời chia thành hai tiểu hệ thống: giáo dục người lớn chính quy và không chính quy; (2) Đặc biệt coi trọng nguyên tắc dân chủ trong giáo dục người lớn.

Xây dựng một số đề xuất vận dụng kinh nghiệm tổ chức thực hiện chương trình giáo dục tương đương phù hợp với điều kiện của Việt Nam về: (1) Nâng cao nhận thức đối với tầm quan trọng của chương trình giáo dục tương đương; (2) Xây dựng chính sách hỗ trợ cho giáo dục tương đương; (3) Xây dựng chương trình giáo dục tương đương; (4) Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục tương đương; (5) Đánh giá, công nhận kết quả học tập; (6) Xây dựng và phát triển mạng lưới cơ sở GDTX thực hiện chương trình giáo dục tương đương; (7) Quản lý thực hiện chương trình giáo dục tương đương; (8) Sự tham gia của xã hội đối với việc thực hiện chương trình giáo dục tương đương.

Các công bố

Nguyễn Hoài Thu, Nguyễn Duy Long (2020), *Kinh nghiệm thực hiện chương trình giáo dục người lớn ở Đan Mạch*, Tạp chí Dạy và Học ngày nay, số kỳ 1, 8/2020.

Dương Thị Oanh.(2020), *Tổ chức thực hiện chương trình tương đương ở Philipin và kinh nghiệm cho Việt Nam*, Tạp chí Giáo dục và Xã Hội, số 114 (175), tr175-180.

Nguyễn Thị Hải, Bùi Thị Nhung (2020), *Tìm hiểu sự ra đời và phát triển của trường học thay thế Hàn Quốc*, Tạp chí Giáo dục và Xã hội, số 117 (118), tr186-190.



Hướng dẫn xây dựng tài liệu giáo dục địa phương dùng cho các trường Phổ thông dân tộc Nội trú trực thuộc Bộ

Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Phạm Thu Hà
Đơn vị thực hiện: Ban Nghiên cứu Giáo dục Dân tộc

Mục tiêu nghiên cứu:

Đề xuất hướng dẫn xây dựng tài liệu giáo dục địa phương dùng cho các trường Phổ thông Dân tộc Nội trú (PTDTNT) trực thuộc Bộ.

Kết quả nghiên cứu:

Tổng quan một số nghiên cứu trong và ngoài nước về nội dung giáo dục địa phương và hướng dẫn xây dựng tài liệu giáo dục địa phương. Rà soát các yêu cầu của tài liệu giáo dục địa phương ở trường PTDTNT và xác định các yếu tố chủ quan và khách quan ảnh hưởng đến việc xây dựng tài liệu;

Phân tích thực trạng xây dựng tài liệu giáo dục địa phương dùng cho các trường PTDTNT trực thuộc Bộ và đưa ra các nhận xét chủ yếu: chưa có văn bản hướng dẫn, chưa có sự thống nhất về việc lựa chọn phương pháp, cách thức thực hiện và các điều kiện đảm bảo thực hiện nội dung giáo dục địa phương chưa đáp ứng được yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông mới, đặc biệt là về đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất, thiết bị dạy học.

Hướng dẫn xây dựng tài liệu giáo dục địa phương dùng cho các trường PTDTNT trực thuộc Bộ căn cứ vào chương trình GDPT mới, các văn bản pháp lý liên quan: hướng dẫn xây dựng nội dung tài liệu (mục tiêu, định hướng, nội dung, phương pháp, thời lượng); hướng dẫn phương pháp, hình thức xây dựng tài liệu; các điều kiện đảm bảo thực hiện. Những nội dung hướng dẫn mang tính chất mở, các trường PTDTNT trực thuộc Bộ có thể vận dụng linh hoạt để phù hợp với đặc điểm học sinh và điều kiện cụ thể của nhà trường.

Đề xuất, kiến nghị

Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo: Cần chỉ đạo/hướng dẫn biên soạn tài liệu giáo dục địa phương và có hướng dẫn tổ chức thực hiện riêng cho các trường PTDTNT trực thuộc Bộ GD&ĐT để phù hợp với đối tượng học sinh đến từ nhiều địa phương khác nhau và điều kiện cụ thể của nhà trường. Tập huấn, bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên về nội dung, phương pháp môn học;

Đối với các trường PTDTNT trực thuộc Bộ GD&ĐT: Cần chuẩn bị các điều kiện để triển khai tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương. Cụ thể: Bố trí giáo viên trực tiếp dạy học nội dung giáo dục địa phương, ưu tiên các giáo viên là người dân tộc thiểu số, có kiến thức về nhiều địa phương; Rà soát, bổ sung, sửa chữa cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ việc thực hiện nội dung giáo dục địa phương.

Các công bố

Phạm Thu Hà (2020), *Thực trạng và một số giải pháp thực hiện nội dung giáo dục địa phương tại các trường Phổ thông Dân tộc Nội trú trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo*, Tạp chí Giáo dục, số tháng 12/2020, tr.49-53.

Nghiên cứu hướng dẫn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới cho các trường bán trú cấp tiểu học và trung học cơ sở ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi

Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Trương Khắc Chu

Đơn vị thực hiện: Ban Nghiên cứu Giáo dục Dân tộc

Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu cơ sở lí luận của việc thực hiện chương trình GDPT mới; thực trạng thực hiện chương trình GDPT hiện hành tại các trường bán trú cấp TH và THCS ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi; đề xuất hướng dẫn thực hiện chương trình GDPT mới phù hợp với đặc thù trường bán trú cấp TH và THCS ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi.

Kết quả nghiên cứu:

Tổng quan các nghiên cứu đã có, xây dựng cơ sở lí luận cho việc thực hiện chương trình GDPT mới ở các trường bán trú cấp TH và THCS ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc triển khai thực hiện chương trình GDPT mới tại các cơ sở giáo dục này.

Nhận diện thực trạng thực hiện chương trình giáo dục phổ thông hiện hành tại các trường bán trú cấp TH và THCS ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi. Xác định các vấn đề cần ưu tiên khi các trường thực hiện chương trình mới về: Chỉ đạo, hướng dẫn; Đổi mới công tác quản trị nhà trường; Chuẩn bị đội ngũ GV; Chuẩn bị cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học; Vận động cha mẹ học sinh, cộng đồng tham gia thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh. Chỉ ra những thuận lợi/khó khăn mà cán bộ quản lý, GV đang làm nhiệm vụ giảng dạy và giáo dục khi triển khai thực hiện cũng như các thuận lợi và khó khăn của học sinh bán trú cấp THCS khi được học tập và rèn luyện theo chương trình GDPT hiện hành, chương trình GDPT theo hướng đổi mới.

Đề xuất, kiến nghị

Với Bộ Giáo dục và Đào tạo: Ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục TH và THPT năm học 2019-2020. Trong đó, chỉ đạo công tác chuẩn bị, thực hiện Chương trình GDPT mới đối với cấp Tiểu học và trung học kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT (Chương trình GDPT 2018).

Với các Sở Giáo dục và Đào tạo: Tổ chức, chỉ đạo các phòng GD&ĐT tham mưu cho UBND huyện ban hành văn bản chỉ đạo công tác chuẩn bị thực hiện Chương trình GDPT mới đối với cấp trung học và tổ chức thực hiện. Thường xuyên tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm để thực hiện Chương trình GDPT mới có chất lượng và hiệu quả giáo dục cao nhất.

Đối với các trường phổ thông dân tộc bán trú: Thực hiện tốt những nội dung của Chương trình GDPT mới có chất lượng và hiệu quả.

Các công bố

Cao Việt Hà, Đào Thị Hồng Minh (2020), *Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới ở các trường bán trú tiểu học vùng dân tộc thiểu số và miền núi*, Tạp chí Giáo dục, kì 2 số đặc biệt tháng 11/2020

Nghiên cứu cơ sở khoa học cho việc đề xuất danh mục thiết bị, đồ dùng đặc thù cho học sinh khuyết tật theo chương trình giáo dục phổ thông mới

Chủ trì nhiệm vụ: TS. Lê Thị Tố Uyên

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Giáo dục Đặc biệt Quốc gia

Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu cơ sở khoa học cho việc đề xuất danh mục thiết bị, đồ dùng đặc thù cho học sinh khuyết tật theo chương trình GDPT mới là căn cứ để các cơ sở giáo dục hòa nhập chuẩn bị các điều kiện dạy học tốt nhất cho học sinh khuyết tật.

Kết quả nghiên cứu:

Phân tích cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn việc đề xuất danh mục thiết bị, đồ dùng đặc thù cho học sinh khuyết tật.

Đề xuất danh mục các thiết bị dạy học theo chương trình GDPT 2018 vào dạy học trẻ khuyết tật (lớp 1 hoà nhập) được điều chỉnh một cách phù hợp đối với từng dạng học sinh khuyết tật. Đề xuất danh mục các thiết bị dạy học đặc thù dành riêng cho học sinh khuyết tật học hòa nhập nhằm giúp cải thiện điều kiện học tập và tạo sự thuận lợi trong học tập cho các em. Nhóm tác giả cũng đã đưa ra một số lưu ý: các thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học được sử dụng cho học sinh thuộc các dạng khuyết tật khá đa dạng. Việc sử dụng các thiết bị này phụ thuộc vào dạng và mức độ khuyết tật của học sinh gặp phải. Ngoài ra, tùy theo môn học và những đặc điểm về dạng và mức độ khuyết tật mà đòi hỏi những thiết bị hỗ trợ hoặc được làm mới hoặc điều chỉnh những thiết bị sẵn có. Việc sử dụng đồ dùng dạy học cho học sinh khuyết tật một mặt cần được tuân thủ theo các nguyên tắc: đúng lúc, đúng chỗ, đúng liều lượng. Mặt khác, tùy theo từng dạng khuyết tật mà có những điều chỉnh phù hợp trên các nguyên tắc trên, song cần luôn động viên, khuyến khích tạo môi trường học tập cho học sinh khuyết tật

Đề xuất, khuyến nghị

Bộ Giáo dục và Đào tạo cần huy động các cơ quan chức năng, các công ty sách và thiết bị trường học quan tâm nhiều hơn tới nghiên cứu, thiết kế và sản xuất thêm nhiều mẫu thiết bị dạy học đa dạng về chủng loại, phù hợp với đặc điểm phát triển của học sinh ở các dạng tật, mang tính công nghệ cao dành cho học sinh khuyết tật. Các cơ sở giáo dục có học sinh khuyết tật tiếp tục nghiên cứu, sáng tạo và áp dụng làm các thiết bị dạy học cho học sinh khuyết tật của cơ sở mình.

Các công bố

Lê Thị Tố Uyên (2020), *Điều chỉnh thiết bị dạy học cho học sinh khuyết tật nghe, nói học hòa nhập lớp 1*, Tạp chí Dạy và học ngày nay, số kì 1 tháng 10/2020, tr 36-41.

Phạm Minh Mục, Nguyễn Thị Kim Hoa (2020), *Đề xuất một số thiết bị dạy học đặc thù cho học sinh khuyết tật đầu cấp tiểu học*, Tạp chí Thiết bị giáo dục, số 230 kì 1 - 12/2020, trang 127-130.

Phát triển bài tập bổ trợ môn Toán và môn tiếng Việt thuộc chương trình giáo dục phổ thông mới cho học sinh khuyết tật trí tuệ học lớp 1 học hoà nhập

Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Lê Thị Tâm

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Giáo dục Đặc biệt Quốc gia

Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu cơ sở khoa học về bài tập bổ trợ nói chung và bài tập bổ trợ cho môn Toán và môn tiếng Việt thuộc chương trình GDPT mới cho học sinh khuyết tật trí tuệ học lớp 1 học hoà nhập làm căn cứ để phát triển nguồn học liệu, bài tập bổ trợ phong phú, hữu ích cho nhóm học sinh này tham gia học hòa nhập hiệu quả.

Kết quả nghiên cứu:

Hệ thống hóa các vấn đề lý luận của việc xây dựng bài tập bổ trợ môn Toán và môn tiếng Việt thuộc chương trình GDPT mới cho HS khuyết tật trí tuệ học lớp 1 học hoà nhập;

Nghiên cứu cơ sở thực tiễn của việc xây dựng bài tập bổ trợ môn Toán và môn tiếng Việt thuộc chương trình giáo dục phổ thông mới cho HS khuyết tật trí tuệ học lớp 1 học hoà nhập theo hai khía cạnh: 1/ Thực trạng khả năng tham gia học tập Toán và Tiếng Việt của HS khuyết tật trí tuệ học hòa nhập lớp 1 (theo chương trình giáo dục phổ thông mới); 2/ Thực trạng và nhu cầu xây dựng, sử dụng bài tập bổ trợ cho HS khuyết tật trí tuệ lớp 1 học hoà nhập;

Phát triển một số bài tập bổ trợ môn Toán và môn tiếng Việt thuộc chương trình giáo dục phổ thông mới cho HS khuyết tật trí tuệ học lớp 1 học hoà nhập. Bài tập bổ trợ được xây dựng theo hướng phù hợp với khả năng và nhu cầu của HS khuyết tật trí tuệ. Bài tập bổ trợ môn Toán được chia thành ba dạng: bài tập ở mức độ tư duy cụ thể; bài tập ở mức độ tư duy bán cụ thể/ bán trừu tượng; và bài tập ở mức độ tư duy trừu tượng. Nhóm bài tập bổ trợ cho môn Tiếng Việt được chia thành hai nhóm: phát triển kỹ năng đọc và phát triển kỹ năng viết.

Đề xuất, kiến nghị:

Tổ chức thực nghiệm những bài tập được xây dựng trong đề tài tại chính các cơ sở trường tiểu học hòa nhập có HS khuyết tật trí tuệ tham gia học tập (ưu tiên 03 trường Tiểu học đã hỗ trợ triển khai hoạt động khảo sát thực trạng cho đề tài). Kết quả thử nghiệm cần được xem xét kỹ lưỡng nhằm làm cơ sở để đề xuất thời lượng can thiệp, số lượng bài tập bổ trợ có thể sử dụng để giúp HS khuyết tật trí tuệ có thể lĩnh hội một hoặc một số nội dung kiến thức, kỹ năng đọc, viết, tính toán cốt lõi trong chương trình lớp 1.

Phát triển hệ thống sách chuyên khảo về bài tập bổ trợ môn Toán và tiếng Việt lớp 1 cho HS khuyết tật trí tuệ học hòa nhập; Phát triển sách chuyên khảo gợi ý về các đồ dùng trực quan (bao gồm đồ dùng thao tác, hình ảnh mô phỏng, hình ảnh minh họa...), có thể sử dụng để giúp tổ chức các hoạt động học tập các kiến thức, kỹ năng nền tảng có trong chương trình Toán và tiếng Việt lớp 1 cho của HS khuyết tật trí tuệ.

Các công bố:

Ngô Thùy Dung, Mai Thị Phương, Lê Thị Tâm (2020), *Xây dựng bài tập bổ trợ môn Toán và tiếng Việt cho Học sinh khuyết tật trí tuệ lớp một học tiểu học hoà nhập*, Tạp chí Giáo dục, Số đặc biệt, Kì hai tháng 11/2020.

Phạm Hà Thương (2020), *Phát triển hiểu biết biểu tượng với việc học đọc và đọc hiểu của học sinh khuyết tật trí tuệ*, Tạp chí Giáo dục, Số đặc biệt, Kì hai tháng 11/2020.

Xây dựng cơ sở khoa học về đánh giá phẩm chất, năng lực học sinh trung học và đề xuất những thay đổi của Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT về Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh THCS và THPT.

Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Nguyễn Thị Hương

Đơn vị thực hiện: Ban Nghiên cứu Đánh giá Giáo dục

Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu cơ sở khoa học về đánh giá phẩm chất và năng lực của học sinh THCS và THPT để từ đó đề xuất những vấn đề cần thay đổi của Thông tư 58/2011/TT-BGDĐT phù hợp với phương thức đánh giá phẩm chất và năng lực của học sinh THCS và THPT

Kết quả nghiên cứu:

Làm rõ hệ thống các khái niệm liên quan đánh giá phẩm chất, đánh giá năng lực, đánh giá năng lực và phẩm chất thông qua môn học của học sinh THCS và THPT;

Đánh giá sự phù hợp của Thông tư 58/2011/TT-BGDĐT và Thông tư 26/2020/TT-BGDĐT¹ - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh THCS và học sinh THPT trong đánh giá phẩm chất và năng lực của học sinh trung học. Kết quả cho thấy: Thông tư 26 thể hiện rõ quan điểm đổi mới về hoạt động kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; đảm bảo hoạt động kiểm tra, đánh giá như một hoạt động học tập, vì hoạt động học tập và sự tiến bộ của học sinh; tăng cường đánh giá bằng nhận xét, các hoạt động đánh giá được cụ thể hóa hơn so với Thông tư trước đây; giảm số đầu kiểm tra đánh giá; tăng cường khen thưởng toàn diện hoặc theo lĩnh vực. Tuy nhiên, Thông tư 26 và Thông tư 58 mới đang tiếp cận theo đánh giá năng lực chứ chưa thực sự chuyển sang đánh giá năng lực, phẩm chất.

Đề xuất những vấn đề cần thay đổi của Thông tư 58/2011/TT-BGDĐT để đánh giá và xếp loại phẩm chất và năng lực của học sinh THCS & THPT.

Đề xuất, kiến nghị

Hướng dẫn, hỗ trợ thực hiện Thông tư 58 và Thông tư 26 để đánh giá học sinh đang học theo chương trình 2006 theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực: Ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện hai Thông tư 58 và Thông tư 26; Biên soạn tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng các đối tượng liên quan về triển khai hoạt động đánh giá người học;

Bộ GD&ĐT sớm ban hành Thông tư mới “Thông tư đánh giá học sinh THCS, THPT” cho phù hợp với các lớp thực hiện chương trình phổ thông tổng thể 2018. Ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể và định lượng các tiêu chí để đánh giá học sinh ở từng môn học, hoạt động giáo dục phù hợp với các biểu hiện trong chương trình giáo dục phổ thông tổng thể.

Bộ GD&ĐT tổ chức đánh giá tác động, hiệu quả của chính sách đánh giá học sinh phổ thông nói chung, học sinh THCS, THPT nói riêng nhằm đánh giá tác động của chính sách đánh giá và chất lượng của hệ thống đánh giá học sinh THCS, THPT, từ đó đề xuất định hướng điều chỉnh chính sách đánh giá học sinh đáp ứng yêu cầu đổi mới GDPT

Nâng cao nhận thức cho giáo viên và cán bộ quản lý về đánh giá học sinh Trung học theo định hướng mới. Tổ chức, hướng dẫn để học sinh biết cách tự đánh giá, học sinh được đánh giá lẫn nhau.

¹ Thông tư 26/2020/TT-BGDĐT ban hành ngày 26/8/2020 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 58/2011/TT-BGDĐT. Thông tư ra đời vào thời điểm nhiệm vụ nghiên cứu đang được triển khai.

Chủ trì nhiệm vụ: CN. Nguyễn Tất Thắng
Đơn vị thực hiện: Ban Nghiên cứu Đánh giá Giáo dục

Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu kinh nghiệm ở một số nước và đề xuất bài học kinh nghiệm cho Việt Nam về đánh giá năng lực xuyên môn

Kết quả nghiên cứu:

Tổng quan kinh nghiệm đánh giá năng lực xuyên môn của Phần Lan, Canada và Úc. Đề xuất các bài học kinh nghiệm về thực hiện đánh giá năng lực xuyên môn cho Việt Nam ở cấp quốc gia, cấp nhà trường và GV: i/ Ở cấp quốc gia: Cơ quan đánh giá HS cấp quốc gia tiến hành đánh giá khách quan, quy mô lớn về phát triển năng lực chung trong chương trình GDPT; Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật; hỗ trợ phát triển và sử dụng nghiên cứu và đánh giá trong phát triển giáo dục; Xây dựng tài liệu hướng dẫn đánh giá năng lực chung, tập huấn ở cấp độ quốc gia để đảm bảo các GV đều được đào tạo, bồi dưỡng về đánh giá năng lực chung một cách hiệu quả và thiết thực nhất. ii/ Ở cấp độ nhà trường và GV: Nhà trường tăng cường quản lý và hướng dẫn GV về đổi mới kiểm tra đánh giá giúp cho GV hiểu rõ về đánh giá và đánh giá năng lực. Nhà trường xây dựng kế hoạch phát triển và đánh giá năng lực chung trong chương trình GDPT và Chương trình nhà trường; chương trình địa phương; tiến hành triển khai đánh giá năng lực chung và năng lực môn học một cách cân bằng; chú trọng đến sản phẩm đầu ra là phẩm chất, năng lực của người học, được thể hiện trong việc giải quyết các nhiệm vụ, yêu cầu của thực tiễn. Đề xuất một số kiến nghị về quản lý và tổ chức thực hiện đánh giá sự phát triển năng lực của HS.

Đề xuất, kiến nghị:

Tiến hành nghiên cứu tiếp theo để xây dựng khung đánh giá năng lực chung theo chương trình GDPT 2018 cho Việt Nam.

Có chính sách chỉ đạo quản lý, hướng dẫn để thực hiện đánh giá sự phát triển năng lực của HS, trong đó có năng lực chung: Ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn; Biên soạn tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng các đối tượng liên quan về triển khai hoạt động đánh giá năng lực HS.

Tổ chức, hướng dẫn để HS biết cách tự đánh giá, HS được đánh giá lẫn nhau, mọi sự kiểm tra đánh giá phải làm cho học sinh tích cực hơn, nỗ lực hơn và phải dẫn đến sự biến đổi ở người học (không chỉ là làm chủ kiến thức kỹ năng... mà thay đổi cả thái độ niềm tin) hình thành ở học sinh khả năng tự kiểm tra, đánh giá.

Xây dựng Module học tập liên môn lồng ghép năng lực xuyên môn.

Các công bố:

Trần Thị Hương Giang (2020), *Đánh giá các kỹ năng chung: Kinh nghiệm ở Hồng Kông và một số khuyến nghị đối với Việt Nam*, Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt kì 2, 11/2020.

Vũ Trường An (2020), *Đánh giá năng lực xuyên môn – Kinh nghiệm của Phần Lan*, Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt năm 2020

Đánh giá chính sách tiếp cận công bằng cho học sinh trong giáo dục Tiểu học

Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Đinh Văn Thái

Đơn vị thực hiện: Ban Nghiên cứu Chính sách và Chiến lược phát triển giáo dục

Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu cơ sở lý luận và đánh giá thực trạng hệ thống chính sách, thực thi chính sách tiếp cận công bằng cho học sinh trong giáo dục tiểu học ở Việt Nam giai đoạn hiện nay.

Kết quả nghiên cứu:

Về lý luận: (i) Tổng quan các công trình trong nước và quốc tế về công bằng giáo dục, chính sách tiếp cận công bằng cho học sinh, đánh giá chính sách tiếp cận công bằng cho học sinh trong GDTH; (ii) Hệ thống hóa và phân loại các chính sách tiếp cận công bằng cho học sinh trong GDTH đang triển khai trong cả nước; (iii) Xây dựng khung lý luận theo tiếp cận chính sách và đánh giá chính sách dựa trên thực chứng.

Về thực tiễn: (i) Xây dựng được bộ công cụ và đánh giá được thực trạng thực hiện chính sách tiếp cận công bằng cho học sinh trong giáo dục tiểu học thông qua việc khảo sát online và phỏng vấn tọa đàm tại một số địa phương ở 3 vùng Bắc, Trung, Nam; (ii) Tổng quan kinh nghiệm quốc tế ở một số quốc gia và tổ chức quốc tế: Hoa Kỳ, Thụy Điển, Trung Quốc, Australia, Malaysia, Campuchia, UNESCO, Ngân hàng Thế giới, Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) và rút ra các bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc xây dựng triển khai và thực hiện chính sách tiếp cận công bằng cho HS trong GDTH.

Đề xuất một hệ thống gồm 13 giải pháp tương đối toàn diện, có tính khả thi cao nhằm đảm bảo tiếp cận tốt nhất trong chính sách công bằng giáo dục cho học sinh Tiểu học, đặc biệt chính sách phổ cập GDTH.

Đề xuất, kiến nghị:

Nhà nước nên quản lý công tác phổ cập GDTH bằng luật nhưng không nhất thiết các quy định trong luật này phải ổn định theo thời gian mà có thể và cần điều chỉnh phù hợp với thực tế; Quy định rõ hơn nữa trách nhiệm quản lý và phân bổ tỷ lệ kinh phí cho phổ cập GDTH giữa Trung ương và Địa phương tạo nên việc tiếp cận công bằng tốt hơn cho học sinh trong GDTH

Công tác phổ cập giáo dục nói chung, phổ cập GDTH nói riêng cần tiến hành dần từng bước, tránh nóng vội, đốt cháy giai đoạn;

Cần có chính sách ưu đãi tốt hơn đối với GV dạy tiểu học hiện nay, song cũng cần yêu cầu các GV này phải nâng cao trình độ dạy học của họ.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho công tác phổ cập GDTH đáp ứng với chính sách tiếp cận công bằng cho học sinh trong GDTH và bảo đảm yêu cầu đề ra.

Các công bố:

TS. Đào Vân Vy; TS. Trịnh Thị Anh Hoa; ThS. Đinh Văn Thái (2020), *Đánh giá chính sách công bằng trong giáo dục tiểu học: Tổng quan nghiên cứu của Hoa Kỳ và khuyến nghị đối với quản lý giáo dục ở Việt Nam*, Tạp chí Giáo dục và Xã hội, Số 112 (173), tháng 7/2020, trang 182 – 187

Chủ trì nhiệm vụ: TS. Phạm Thị Thúy Hồng

Đơn vị thực hiện: Ban Nghiên cứu Chính sách và Chiến lược Phát triển giáo dục

Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu cơ sở lý luận về quản lý trường liên cấp tiểu học, trung học cơ sở trong bối cảnh hiện nay, đánh giá thực trạng quản lý trường liên cấp và đề xuất giải pháp quản lý trường liên cấp trong bối cảnh hiện nay.

Kết quả nghiên cứu:

Về lý luận: xây dựng được cơ sở lý luận về quản lý trường liên cấp TH, THCS trong bối cảnh hiện nay. Hệ thống hóa các khái niệm cơ bản: về quản lý nhà trường, trường liên cấp, trường liên cấp TH, THCS; lý luận về quản lý trường liên cấp TH, THCS và quản lý các cơ sở giáo dục này trong bối cảnh hiện nay. Xây dựng khung lý thuyết theo tiếp cận CIPO để kiểm soát các vấn đề liên quan đến quản lý nhà trường nằm trong 4 nhóm thành tố đầu vào (input), quá trình (process), đầu ra (output) và bối cảnh (context), trong đó các yêu cầu đánh giá được bám sát theo hệ thống tiêu chí, chỉ số được quy định trong hệ thống văn bản hiện hành quy định cho trường nhiều cấp học và trường một cấp học TH, THCS.

Về thực tiễn: Nhận diện thực trạng quản lý trường liên cấp và đề xuất hệ thống giải pháp quản lý trường liên cấp trong bối cảnh hiện nay. Nghiên cứu việc quản lý các hoạt động giáo dục trong nhà trường theo tiếp cận quá trình dạy học và các điều kiện đảm bảo cho quá trình dạy học: mục đích và nhiệm vụ dạy học, phương pháp và phương tiện dạy học, giáo viên với hoạt động dạy, học sinh với hoạt động học, kết quả dạy học

Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng trường liên cấp. Các giải pháp đưa ra gồm: Tổ chức bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ quản lý trường liên cấp TH, THCS; Trao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục; Tổ chức bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên các trường TH, THCS đáp ứng yêu cầu giáo dục hiện nay; Xem xét bổ sung vị trí việc làm trong trường liên cấp TH, THCS.

Đề xuất, kiến nghị:

Xem xét bổ sung vị trí việc làm cho các trường phổ thông liên cấp đối với các vị trí kế toán, văn phòng, y tế;

Xây dựng cơ chế phân cấp quản lý hoạt động giáo dục phổ thông trên cơ sở giao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục thực hiện các hoạt động giáo dục phổ thông mang tính định kỳ, thường xuyên và bắt buộc. Giao quyền tự chủ và trách nhiệm trong việc đổi mới quản lý để thích ứng nhanh chóng và linh hoạt trong hoạt động giáo dục phổ thông, đáp ứng được nhu cầu phát triển đội ngũ giáo viên hiện nay.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp với cơ sở giáo dục liên cấp.

Các công bố:

Phạm Thị Thúy Hồng, Đỗ Minh Thư, Võ Thùy Linh (2020), *Bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên trường phổ thông liên cấp*, Tạp chí thiết bị giáo dục, số 231, kỳ II năm 2020.



Kinh nghiệm quốc tế về công tác khen thưởng, kỉ luật học sinh trong nhà trường phổ thông

Chủ trì nhiệm vụ: Ths. Lê Thị Quỳnh Nga

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Nghiên cứu Tâm lý học và Giáo dục học

Mục đích nghiên cứu:

Làm rõ kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới về công tác khen thưởng, kỷ luật học sinh trong nhà trường phổ thông và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu:

Phân tích bối cảnh hiện nay và yêu cầu đặt ra đối với công tác khen thưởng, kỉ luật HS trong nhà trường phổ thông Việt Nam và làm rõ khung vấn đề lí luận chung về khen thưởng, kỉ luật HS trong nhà trường phổ thông.

Tổng quan kinh nghiệm của 4 quốc gia Hoa Kỳ, Anh, Úc, Trung Quốc về công tác khen thưởng, kỉ luật HS trong nhà trường phổ thông. Mỗi quốc gia có bối cảnh riêng nhưng việc khen thưởng, kỉ luật HS ở các quốc gia này có điểm chung là đều hướng đến việc xây dựng môi trường học đường an toàn, thân thiện để phát triển hài hòa nhân cách và trí tuệ của HS, vừa đủ khoan dung để động viên, khuyến khích sự phát triển của các em, vừa đủ nghiêm khắc để hạn chế những hành vi tự do, dân chủ quá đà, vừa không vi phạm nhân quyền, vừa đảm bảo công bằng với tất cả HS.

Xác định một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam về: (i) Đội ngũ xây dựng chính sách khen thưởng, kỷ luật học sinh là các lực lượng trong và ngoài nhà trường bao gồm: cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên, nhân viên cộng đồng, đại diện cha mẹ học sinh, học sinh; (ii) Khung chính sách khen thưởng, kỷ luật học sinh để hướng dẫn cho các trường có căn cứ xây dựng chính sách khen thưởng, kỷ luật của trường mình; (iii) Quan điểm khen thưởng, kỷ luật học sinh; (iv) Mục đích khen thưởng, kỷ luật học sinh; (v) Nguyên tắc khen thưởng, kỷ luật học sinh; (vi) Hình thức, biện pháp khen thưởng và kỷ luật

Đề xuất, kiến nghị:

Với Bộ Giáo dục và Đào tạo: Ban hành chính thức thông tư quy định về khen thưởng và kỉ luật đối với học sinh trong các cơ sở GDPT để các trường có căn cứ triển khai; Tổ chức hướng dẫn các nhà trường phổ thông xây dựng quy định về khen thưởng và kỉ luật HS phù hợp với thông tư và triển khai thực hiện tại trường.

Đối với các nhà trường phổ thông: Phổ biến, quán triệt thông tư quy định về khen thưởng và kỉ luật đối với các bên liên quan trong các cơ sở GDPT để biết và thực hiện; Tham gia tập huấn triển khai thông tư; huy động sự tham gia của các lực lượng giáo dục để xây dựng quy tắc và hình thức khen thưởng, kỉ luật HS một cách phù hợp và đúng luật, đúng tinh thần chỉ đạo; Phổ biến nội dung quy định khen thưởng, kỉ luật HS tới tất cả thành phần: cán bộ quản lý, nhân viên, GV, HS, phụ huynh học sinh để biết và thực hiện; Tăng cường phối hợp các lực lượng giáo dục để việc triển khai được hiệu quả.

Các công bố:

Lê Thị Quỳnh Nga (2021), *Kỉ luật học đường ở Hoa Kỳ*, Tạp chí Khoa học giáo dục (số tháng 01).

Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Nguyễn Minh Đức**Đơn vị thực hiện: Trung tâm Nghiên cứu Tâm lý học và Giáo dục học****Mục tiêu nghiên cứu:**

Xác định thực trạng nghiên cứu xã hội học giáo dục ở Việt Nam, trên cơ sở đó đề xuất một số khuyến nghị về việc phát triển chuyên ngành xã hội học giáo dục Việt Nam trong thời gian tới.

Kết quả nghiên cứu:

Hệ thống hóa các khái niệm về xã hội học giáo dục, các vấn đề lý luận như đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu; mối quan hệ giữa xã hội học giáo dục và các khoa học khác; lịch sử hình thành và phát triển xã hội học giáo dục trên thế giới và ở Việt Nam.

Khái quát thực trạng nghiên cứu xã hội học giáo dục ở Việt Nam: xác định tầm hướng nghiên cứu chính của lĩnh vực này; thực trạng đội ngũ nghiên cứu và các công bố khoa học về xã hội học giáo dục ở Việt Nam hiện nay. Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động nghiên cứu xã hội học giáo dục ở Việt Nam: Tiền lương và phụ cấp; Chính sách, cơ chế và chế độ quản trị; Đặc điểm công việc; Môi trường làm việc và các mối quan hệ; Sự thành đạt xã hội; Sự phát triển và thăng tiến trong công việc và Trách nhiệm đối với công việc. Kết quả cho thấy nghiên cứu xã hội học giáo dục tại Việt Nam ngày càng phát triển, số lượng các công bố khoa học trong nước và quốc tế ngày càng tăng. Tuy nhiên, nghiên cứu trong lĩnh vực này còn nhiều hạn chế: tự phát, thiếu sự liên kết, không có hệ thống, ngắn hạn; thiếu nhân lực được đào tạo bài bản, công bố khoa học còn ít so với những yêu cầu đặt ra đối với sự phát triển của chuyên ngành.

Đề xuất, kiến nghị:

Xã hội học giáo dục Việt Nam còn tương đối non trẻ, cần phải dựa trên nền tảng xã hội học giáo dục thế giới đã phát triển rất mạnh. Cần xây dựng định hướng nghiên cứu cụ thể về xã hội học giáo dục cho từng giai đoạn phát triển, tương thích với xu hướng và trình độ của khu vực và thế giới.

Cần xây dựng mã ngành đào tạo Xã hội học giáo dục đối với các bậc học đại học và sau đại học để đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển chuyên ngành.

Cần phải có sự tổ chức, phối hợp các nhóm chuyên gia tạo thành những đội ngũ nghiên cứu mạnh, đồng thời có sự định hướng, phân tách các lĩnh vực, chủ đề, nội dung nghiên cứu rõ ràng, hợp lý để có thể tập trung vào những vấn đề, xu hướng trọng tâm.

Đẩy mạnh hoạt động hợp tác đào tạo và nghiên cứu quốc tế để tạo nên những chuyên gia đầu ngành làm nòng cốt để có thể gánh vác trách nhiệm phát triển chuyên ngành; thông qua việc đẩy mạnh các hoạt động hội thảo, hội nghị; tập huấn; đào tạo, bồi dưỡng; xuất bản,... mang tính quốc tế để nâng cao năng lực cho đội ngũ nghiên cứu.

Đổi mới cơ chế, chính sách để thu hút nguồn nhân lực hiện đang làm việc ở nước ngoài; Đổi mới cơ chế, chính sách đối với chế độ lương cho đội ngũ nghiên cứu xã hội học giáo dục nói riêng và nghiên cứu nói chung hiện nay; Đổi mới cơ chế, chính sách trong hoạt động quản lý khoa học, tài chính... để đội ngũ nghiên cứu có thể tập trung vào chuyên môn.

Các công bố:

Nguyễn Minh Đức, (2020). *Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động nghiên cứu xã hội học giáo dục ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Thiết bị giáo dục số đặc biệt tháng 11-2020.

Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế phát triển đội ngũ nhà giáo trong bối cảnh cách mạng 4.0 và gợi ý giải pháp cho Việt Nam.

Chủ trì nhiệm vụ: ThS. Ngô Thị Thanh Tùng
Đơn vị thực hiện: Trung tâm Thông tin và Dự báo giáo dục

Mục đích nghiên cứu:

Nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước trong phát triển giáo viên phổ thông trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 để rút ra một số bài học phù hợp với Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu:

Làm rõ các khái niệm cơ bản được sử dụng trong nghiên cứu và các vấn đề lý luận liên quan: đặc trưng của cuộc cách mạng 4.0, các tác động đến hệ thống giáo dục.

Tổng hợp kinh nghiệm về phân tích các yêu cầu của xã hội đối với GV phổ thông trong bối cảnh cách mạng 4.0 của các tổ chức quốc tế (OECD, SEAMEO) và một số nước: Malaysia, Singapore. i/ OECD, GV có thể sử dụng các phương pháp giảng dạy, cách tiếp cận khác nhau để tối ưu hóa việc học; có hiểu biết sâu sắc về cách thức học tập diễn ra nói chung và về động lực, cảm xúc và cuộc sống bên ngoài lớp học nói riêng của từng học sinh; có khả năng cộng tác làm việc tốt; có kỹ năng tốt về công nghệ trong công việc; ii/ SEAMEO: GV thế kỷ 21 ở khu vực Đông Nam Á cần đạt được các năng lực trong Khung năng lực GV khu vực Đông Nam Á, trong đó bốn năng lực cốt lõi là biết và hiểu những gì mình dạy; giúp đỡ HS; kết nối cộng đồng; và trở thành GV tốt hơn mỗi ngày; iii/ Singapore: Mô hình người GV trong thế kỷ 21 mà Singapore hướng tới nhấn mạnh vào ba giá trị cốt lõi (lấy người học làm trung tâm, đặc trưng của người GV, phục vụ nghề nghiệp và cộng đồng) cùng với những kỹ năng và kiến thức cần thiết theo xu hướng toàn cầu mới nhất. Bên cạnh đó, GV cũng phải đạt được bảy năng lực cốt lõi trong Khung năng lực GV tốt nghiệp để đáp ứng những thách thức của lớp học thế kỷ 21; iv/ Malaysia: GV không những phải nắm giữ được các giá trị nghề nghiệp mà còn phải có kiến thức và sự am hiểu về giáo dục, môn học, chương trình và hoạt động ngoại khóa cũng như các kỹ năng dạy-học để thực hiện nhiệm vụ một cách hiệu quả và đổi mới, sáng tạo hơn.

Tổng quan kinh nghiệm trong phát triển đội ngũ GV phổ thông của OECD và ba nước: Malaysia, Singapore, Phần Lan. i/ Singapo: Thống nhất một đầu mối đào tạo và đánh giá GV: Viện Giáo dục Quốc gia (NIE). Kết nối chặt chẽ giữa đào tạo và sử dụng, giới thiệu việc làm sau đào tạo cho GV. Thành lập các tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn trực thuộc Bộ Giáo dục và thể chế hoá việc thực hành chuyên môn trong trường học. Bắt buộc chia sẻ kinh nghiệm giữa các giáo viên và làm việc với cố vấn nhằm duy trì chất lượng chuyên môn; ii/ Phần Lan: Xác định quan điểm GV là công cụ hiệu quả để cải cách giáo dục; thiết kế và thực hiện chương trình phát triển GV cấp quốc gia với sự tham gia của cộng đồng; iii/Malaysia: Tạo điều kiện cho GV phát triển nghề nghiệp; Cung cấp các khóa học giúp GV bắt kịp với những phát triển mới trong lĩnh vực giáo dục, cũng như chuẩn bị cho họ trước những thách thức của kỷ nguyên cách mạng 4.0. Đảm bảo sự cập nhật của GV với công nghệ và rút ngắn khoảng cách kỹ thuật số của GV ở các vùng khác nhau

Đưa ra các đề xuất, khuyến nghị đối với các cấp quản lý: bộ, sở, trường và cá nhân GV trong việc phát triển GV phổ thông phù hợp với các yêu cầu của xã hội, hướng tới nền giáo dục đáp ứng nhu cầu phát triển mới của xã hội, hình thành những công dân toàn cầu, công dân trong kỷ nguyên số, có đủ năng lực và tự tin với công nghệ sẵn sàng cho tương lai.

CÁC DỰ ÁN, ĐỀ ÁN NGHIÊN CỨU

Năm 2020, mặc dù ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 gây ra nhiều khó khăn trong việc thực hiện các dự án, đề án, Viện KHGD Việt Nam vẫn luôn nỗ lực kết nối và triển khai 26 dự án, đề án theo đúng mục tiêu, kế hoạch. Trong đó, 24/26 dự án, đề án được tài trợ và phối hợp thực hiện bởi các tổ chức quốc tế và các cơ quan/ tổ chức nước ngoài có uy tín ở Việt Nam như WORLD BANK, EU, UNICEF, Tổ chức ANGEL'S HAVEN, KOICA, Quỹ Thiện Tâm - Tập đoàn VINGROUP, Tổ chức hợp tác giáo dục toàn cầu GPE, Viện GOETHE, ILO, UNFPA, MOHA, Hội đồng Anh, Công ty MQF, NIKE; GNI (Hàn Quốc), SEAMEO INNOTECH, VVOB, Viện IRD (CH Pháp), Đại học tổng hợp Wroclawska, Đại học Minnesota ... Lĩnh vực triển khai nhiều dự án, đề án nhất là lĩnh vực GDPT với 12/26; tiếp đó là lĩnh vực Phân tích và Đánh giá giáo dục với 4/26; lĩnh vực GDMN và Giáo dục đặc biệt đều có số lượng là 3/26; các lĩnh vực còn lại như GDDH và Giáo dục dân tộc đều có số lượng từ là 2/26 dự án, đề án. Cụ thể:

Bảng 1. Các dự án, đề án thực hiện năm 2020

TT	Dự án/Đề án
I/ Giáo dục Mầm non	
1	<p>Tên dự án: Học tập cho trẻ em</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Nghiên cứu GDMN, UNICEF Việt Nam</p> <p>- Mục tiêu: + Đề xuất được Khung Chương trình quốc gia về GDMN mới (sau 2020), chú trọng thích ứng về giới, thúc đẩy giáo dục kỹ năng tình cảm xã hội, gắn với khung kết quả đo lường được, phù hợp với định hướng đổi mới GDMN Việt Nam</p> <p style="padding-left: 40px;">+ Đánh giá được tính phù hợp và hiệu quả của Chương trình Đan cá, khuyến nghị về việc áp dụng chương trình Đan cá với thực tiễn GDMN Việt Nam.</p>
2	<p>Tên đề án: Hỗ trợ, phát triển nhóm trẻ độc lập tự thực ở khu vực khu công nghiệp, khu chế xuất đến 2020</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Nghiên cứu GDMN, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam</p> <p>- Mục tiêu: Rà soát tiến trình đạt được các mục tiêu của Đề án, đánh giá chiến lược thực hiện Đề án nhằm thực hiện được các kết quả mong đợi; làm cơ sở đề xuất chính sách nâng cao chất lượng GDMN cho trẻ em dưới 36 tháng tuổi ở khu vực có khu công nghiệp, khu chế xuất ở Việt Nam trong giai đoạn sắp tới</p>
3	<p>Tên dự án: Giảm thiểu rào cản học tập cho trẻ mầm non ở các tỉnh miền núi có nhiều dân tộc sinh sống</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Ban Nghiên cứu Đánh giá Giáo dục, VVOB Việt Nam</p> <p>- Mục tiêu: Phát triển những phương pháp giáo dục nhằm giúp trẻ mầm non vượt qua rào cản ngôn ngữ</p>
II/ Giáo dục phổ thông	
4	<p>Tên dự án: Xây dựng các hướng dẫn chi tiết thực hiện lồng ghép giáo dục giới tính và giáo dục sức khỏe tình dục toàn diện vào chương trình giáo dục mầm non và giáo dục tiểu học, bao gồm đào tạo giáo viên cốt cán.</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng GDPT Quốc gia, UNICEF Việt Nam</p> <p>- Mục tiêu: Xây dựng dự thảo hướng dẫn chi tiết thực hiện lồng ghép giáo dục giới tính và giáo dục sức khỏe tình dục toàn diện vào chương trình GDMN và giáo dục tiểu học ở các môn học/hoạt động.</p>

TT	Dự án/Đề án
5	<p>Tên dự án: Tổ chức hội nghị khu vực ASEAN về xóa mù công nghệ số, kỹ năng số, kỹ năng chuyển đổi vào năm 2020 và hỗ trợ một số địa phương triển khai một số sáng kiến dựa trên nền tảng công nghệ số vào năm 2021</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng GDPT Quốc gia, UNICEF Việt Nam</p> <p>- Mục tiêu: + Tạo diễn đàn cho những nhà quản lý, người làm chính sách, chuyên gia, nhà giáo dục, thầy cô giáo trong khu vực ASEAN và các nước láng giềng thảo luận về các vấn đề liên quan đến kỹ năng số và kỹ năng chuyển đổi, chia sẻ bài học kinh nghiệm trong thúc đẩy kỹ năng số, kỹ năng chuyển đổi.</p> <p>+ Thảo luận hướng đến xây dựng các sáng kiến trong đó thích ứng khung năng lực số cho trẻ em mầm non và HS phổ thông trong bối cảnh Việt Nam để thực hiện một số khảo sát nghiên cứu thực trạng kỹ năng số trẻ em, GV năm 2021.</p>
6	<p>Tên dự án: Dự án Thanh niên Việt Nam triển khai Xây dựng tài liệu hướng dẫn giảng dạy về giáo dục giới tính và tình dục toàn diện cho GV trung học của Việt Nam</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng GDPT Quốc gia, UNFPA và Bộ Nội vụ</p> <p>- Mục tiêu: Xây dựng dự thảo hướng dẫn chi tiết thực hiện lồng ghép giáo dục giới tính và giáo dục sức khỏe tình dục toàn diện ở trung học (các môn học/hoạt động).</p>
7	<p>Tên đề án: Giáo dục tiếng Anh và năng lực số cho trẻ em gái</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng GDPT Quốc gia, Hội đồng Anh</p> <p>- Mục tiêu: Nâng cao trình độ tiếng anh và năng lực số cho trẻ em gái</p>
8	<p>Tên dự án: Nâng cao chất lượng công tác giáo dục thể chất trong nhà trường Tiểu học ở Việt Nam”: tổ chức Hội thảo công bố các Tài liệu hướng dẫn phương pháp dạy học môn giáo dục thể chất theo “Chiến lược 6c”</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng GDPT Quốc gia, Tập đoàn NIKE</p> <p>- Mục tiêu: Tập huấn đổi mới Phương pháp dạy học môn giáo dục Thể chất cấp tiểu học theo chiến lược 6C cho GV tại một số tỉnh/thành phố</p>
9	<p>Tên dự án: Xây dựng chương trình học tập phù hợp cho trẻ em ngoài nhà trường</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng GDPT Quốc gia, GNI (Hàn Quốc) tài trợ dự án</p> <p>- Mục tiêu: Xây dựng Chương trình học tập linh hoạt cho trẻ em ngoài nhà trường</p>
10	<p>Tên dự án: Nghiên cứu về thực trạng và đánh giá kỹ năng chuyển đổi ở trường tiểu học Việt Nam</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng GDPT Quốc gia, SEAMEO INNOTECH (tài trợ)</p> <p>- Mục tiêu: Thu thập các thông tin về các phương pháp giảng dạy và đánh giá các kỹ năng chuyển đổi ở cấp tiểu học Việt Nam; xác định các thách thức mà GV tiểu học Việt Nam đang đối mặt trong giảng dạy và đánh giá các kỹ năng chuyển đổi trong bối cảnh dạy học trên lớp và dạy học trực tuyến; đưa ra một số khuyến nghị sơ bộ để các trường tiểu học có thể chuẩn bị cho việc giảng dạy và đánh giá các kỹ năng chuyển đổi</p>
11	<p>Tên dự án: Cập nhật bộ công cụ Giáo dục hướng nghiệp dành cho học sinh Trung học</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Nghiên cứu GDDH, ILO Hà Nội (tài trợ)</p> <p>- Mục tiêu: Rà soát các công cụ trong bộ công cụ giáo dục hướng nghiệp đã biên soạn trước đây để điều chỉnh: Tài liệu của GV, sách bài tập của HS, từ điển tra cứu nghề dành cho HS (bản đầy đủ và bản rút gọn)</p>

TT	Dự án/Đề án
12	<p>Tên dự án: Phát triển nền tảng kỹ thuật số Đông Nam Á về STEM (SEADSTEM)</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Viện Goethe (CHLB Đức) chủ trì, SEAMEO tài trợ, 10 nước Đông Nam Á trong đó có Trung tâm Thông tin và Dự báo cùng tham gia.</p> <p>- Mục tiêu: Cung cấp một diễn đàn trao đổi hoàn hảo cho việc giáo dục STEM. Trên nền tảng kỹ thuật số Đông Nam Á STEM (SEADSTEM) các GV và chuyên gia về STEM có thể tiếp cận các nguồn tư liệu giảng dạy khác nhau. Viện Goethe với sự tham vấn chặt chẽ của Trung tâm Giáo dục khu vực SEAMEO (SEAMEO STEM-ED) và tổ chức truyền thông giáo dục Klett-Mint từ Đức, đảm bảo rằng tất cả các tài liệu đều đạt tiêu chuẩn chất lượng Quốc tế. (https://www.seadstem.org/vi/project/)</p>
13	<p>Tên dự án: Thí điểm hỗ trợ và kiểm soát cách thức triển khai nền tảng kỹ thuật số SEADSTEM tại Việt Nam</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Thông tin và Dự báo, Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng GDPT Quốc gia, Viện Goethe Hà Nội (CHLB Đức) (tài trợ)</p> <p>- Mục tiêu: Nghiên cứu đánh giá thực trạng triển khai giáo dục STEM ở các trường phổ thông Việt Nam. Trên cơ sở đó đề xuất mô hình giáo dục STEM áp dụng cho GDPT, và thí điểm thực hiện. Đồng thời phát triển mạng lưới và nâng cao năng lực cho GV và chuyên gia STEM thông qua nền tảng SEADSTEM (Nền tảng kỹ thuật số SEADSTEM: http://www.seadstem.org/).</p>
14	<p>Tên đề án: Thí điểm dạy học song ngữ Việt - Lào trong Trường Nguyễn Du, Viêng Chăn, Lào giai đoạn 2014-2020</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Viện KHGD Việt Nam, Cục Hợp tác quốc tế, Vụ Kế hoạch tài chính, Bộ GD&ĐT</p> <p>- Mục tiêu: Xây dựng chương trình và tài liệu dạy học thí điểm song ngữ Việt – Lào một số môn học (Toán, Thế giới quanh ta, Khoa học tự nhiên, Vật lý, Hóa học, Sinh học) tại trường song ngữ Nguyễn Du, Viêng Chăn, Lào</p>
15	<p>Tên đề án: Đưa nội dung các sản phẩm công trình lịch sử quan hệ đặc biệt hai nước Việt Nam-Lào, Lào-Việt Nam vào giảng dạy trong các trường học của 2 nước</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Viện KHGD Việt Nam, Cục Hợp tác quốc tế, Vụ Kế hoạch tài chính, Bộ GD&ĐT</p> <p>- Mục tiêu: Nghiên cứu biên soạn và triển khai bộ tài liệu nhằm đưa nội dung các sản phẩm công trình lịch sử quan hệ đặc biệt hai nước Việt Nam-Lào, Lào-Việt Nam vào giảng dạy trong các trường học của 2 nước nhằm giáo dục thế hệ trẻ hiểu sâu sắc lịch sử mối quan hệ Việt Nam-Lào, từ đó có ý thức xây dựng và phát triển mối quan hệ hữu nghị vĩ đại, đặc biệt hợp tác toàn diện Việt Nam-Lào, Lào-Việt Nam</p>
III/ Giáo dục Đại học	
16	<p>Tên dự án (nghiên cứu quốc tế): “Sự bất bình đẳng trong giáo dục đại học: chính sách công và sự phát triển của khu vực tư”</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Thông tin và Dự báo phối hợp thực hiện, Dự án gồm 7 nước tham gia, Viện IRD (CH Pháp)² chủ trì, EU tài trợ.</p> <p>- Mục tiêu: Xem xét mức độ quan tâm của các chính sách công đến vấn đề bất bình đẳng trong GDDH và sự phát triển của lĩnh vực GDDH tư thực cũng như vai trò của GDDH tư thực đối với vấn đề bất bình đẳng và sự tham gia của các cơ sở giáo dục này vào việc giảm bất bình đẳng trong GDDH</p>

² Trung tâm Dân số và Phát triển, Viện Nghiên cứu vì sự phát triển, CH Pháp và các trường đại học của Congo, Sénégal, Péru, Mehico, Bỉ và Viện Kế hoạch và Quản lý Giáo dục Ấn Độ

TT	Dự án/Đề án
17	<p>Tên dự án (nghiên cứu quốc tế): Phát triển các chương trình giảng dạy định hướng tương lai trong đào tạo giảng viên với các phương pháp sáng tạo cho các cơ sở giáo dục đại học thế hệ mới Châu Á (Developing future - oriented academic curricula in Teacher Education with innovative methodologies for Nex-Gen Asian HEIs (FRACTION))</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Thông tin và Dự báo, Trung tâm Nghiên cứu GDDH, và một số đơn vị khác của Viện phối hợp thực hiện. Dự án gồm 6 nước tham gia, Đại học tổng hợp Wroclawska chủ trì, EU tài trợ (chương trình Erasmus+).</p> <p>- Mục tiêu: Mang đến cơ hội duy nhất giúp nâng cao trình độ học vấn của giảng viên và đạt được sự công nhận về thực hành nghề nghiệp chất lượng cao thông qua việc phát triển chương trình sau đại học trong lĩnh vực giáo dục với việc đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng cường năng lực sư phạm. Điều này giúp giảng viên có khả năng đáp ứng với sự đa dạng và phức tạp ngày càng tăng của môi trường xã hội và giáo dục, bằng cách cung cấp các trải nghiệm dạy - học hiệu quả, sáng tạo trên lớp học để nâng cao chất lượng và khả năng làm việc cho sinh viên khi ra trường. (https://ec.europa.eu/programmes/erasmus-plus/projects/eplu-project-details/#project/598251-EPP-1-2018-1-PL-EPPKA2-CBHE-JP)</p>
IV/ Giáo dục dân tộc	
18	<p>Tên dự án: Học tập cho trẻ em</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Ban Nghiên cứu Giáo dục Dân tộc, Hội đồng Dân tộc Quốc hội khóa 14 phối hợp và UNICEF Việt Nam (tài trợ)</p> <p>- Mục tiêu: Hỗ trợ một số địa phương triển khai giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ trong bối cảnh chương trình GDPT và sách giáo khoa mới và các hoạt động vận động chính sách.</p>
19	<p>Tên dự án: Trẻ em gái sẵn sàng cho tương lai</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Ban Nghiên cứu Giáo dục Dân tộc, Plan Việt Nam (tài trợ)</p> <p>- Mục tiêu: Giáo dục hướng nghiệp cho HS THCS vùng dân tộc thiểu số, miền núi bao gồm nghiên cứu biên soạn và triển khai bộ tài liệu hướng dẫn truyền thông giáo dục hướng nghiệp; Hướng dẫn hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho HS THCS vùng dân tộc thiểu số lớp 6, 7, 8, 9; Hướng dẫn tích hợp giáo dục hướng nghiệp trong các môn học và hoạt động giáo dục cho HS THCS vùng dân tộc thiểu số lớp 6, 7, 8, 9.</p>
V/ Giáo dục đặc biệt	
20	<p>Tên dự án: Nâng cao chất lượng giáo dục học sinh khiếm thính cấp tiểu học thông qua ngôn ngữ kí hiệu</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Giáo dục đặc biệt Quốc gia; World Bank (tài trợ)</p> <p>- Mục tiêu: Nâng cao chất lượng giáo dục HS khiếm thính cấp tiểu học thông qua ngôn ngữ kí hiệu</p>
21	<p>Tên dự án: Nâng cao năng lực về giáo dục đặc biệt của Trung tâm Giáo dục Đặc biệt Quốc gia</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Giáo dục đặc biệt Quốc gia; Tổ chức Angel's Haven, KOICA tài trợ</p> <p>- Mục tiêu: Hỗ trợ phát triển Trung tâm giáo dục đặc biệt Quốc gia, tập trung vào các mảng liên quan tới phát triển cơ sở vật chất, phát triển chương trình và sách giáo khoa, phát triển nguồn nhân lực có chất lượng</p>

TT	Dự án/Đề án
22	<p>Tên dự án: Xây dựng phần mềm Quản lý giáo dục Người khuyết tật Việt Nam</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Trung tâm Giáo dục đặc biệt Quốc gia; Quỹ Thiện Tâm, Tập đoàn Vingroup tài trợ</p> <p>- Mục tiêu: Xây dựng phần mềm quản lý giáo dục Người khuyết tật Việt Nam</p>
VI/ Phân tích và Đánh giá giáo dục	
23	<p>Tên dự án: Đánh giá nhu cầu về TOT (Training Of Trainer) của giáo dục mầm non Việt Nam</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Ban Nghiên cứu Đánh giá Giáo dục, KICCE-Hàn Quốc (Viện Nghiên cứu GDMN của Hàn Quốc)</p> <p>- Mục tiêu: Khảo sát nhu cầu và đánh giá kết quả về tình hình đào tạo GV mầm non cốt cán; Đề xuất giải pháp tư vấn, hỗ trợ của KICCE trong việc nâng cao chất lượng đội ngũ GV mầm non cốt cán</p>
24	<p>Tên dự án: Nghiên cứu nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục Việt Nam (RISE VIETNAM)</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Ban Nghiên cứu Đánh giá Giáo dục; ĐH Minnesota</p> <p>- Mục tiêu: Tìm hiểu sự phát triển và kết quả của các chính sách giáo dục ảnh hưởng tới GDPT (bao gồm giáo dục TH, THCS và THPT) nhằm cải thiện nền giáo dục của Việt Nam và nhiều quốc gia khác trên thế giới</p>
25	<p>Tên đề án: Đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công giai đoạn 2016 - 2020</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Ban Nghiên cứu Đánh giá Giáo dục, Vụ Kế hoạch tài chính, Bộ GD&ĐT</p> <p>- Mục tiêu: Hỗ trợ, kiểm tra, giám sát thực hiện đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục (DVGD) công của các cơ sở GDDH công lập và địa phương nhằm đánh giá một cách khoa học và khách quan chất lượng dịch vụ của các cơ sở giáo dục công; xác định chỉ số hài lòng của người dân đối với DVGD công trên cơ sở điều tra xã hội học đối với các đối tượng tham gia DVGD công của các cấp học</p>
26	<p>Tên Dự án: Phân tích ngành giáo dục và hỗ trợ xây dựng Chiến lược phát triển giáo dục</p> <p>- Các đơn vị thực hiện và phối hợp: Ban Nghiên cứu Chính sách và Chiến lược phát triển giáo dục; Các đơn vị trong Viện KHGD Việt Nam; các Vụ, Cục thuộc Bộ GD&ĐT; Tổ chức UNESCO; Tổ chức hợp tác giáo dục toàn cầu GPE; Viện lập kế hoạch IIEP-UNESCO</p> <p>- Mục tiêu: Hỗ trợ phân tích ngành giáo dục 2011-2020 và xây dựng chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030</p>

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC KHÁC

Năm 2020 là một năm thành công của Viện KHGD Việt Nam khi chủ trì và phối hợp với một số đơn vị tổ chức 14 hội thảo quốc gia và quốc tế; 05 đợt tập huấn chuyên môn trong nước và quốc tế quan trọng; 01 liên hoan phim khoa học quốc tế; 01 kỳ thi Olympic Toán trực tuyến quốc tế và 02 diễn đàn giáo dục trong nước với quy mô lớn ở tất cả các lĩnh vực nghiên cứu của Viện. Cụ thể:

Hội thảo, tập huấn quốc tế:

Các hội thảo, tập huấn quốc tế tập trung vào lĩnh vực GDPT và lĩnh vực Chính sách và Chiến lược phát triển giáo dục là chủ yếu. Cụ thể:



Hội thảo và tập huấn “Giáo dục STEM: Từ lý thuyết đến thực tiễn” được Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng GDPT Quốc gia phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu giáo dục STEM, Đại học công nghệ Sydney, Úc tổ chức, thu hút được 80 đại biểu quan tâm nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng cơ bản, chuyên sâu về GD STEM cho các nhà quản lý và GV các trường Tiểu học và THCS tại Việt Nam.

Hội thảo và tập huấn quốc tế “Giáo dục STEM: Từ lý thuyết đến thực tiễn”



Hội thảo và tập huấn trực tuyến quốc tế về “STEM trong một thế giới thay đổi – STEM in a Changing World”

Cũng chủ đề liên quan đến STEM, Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng GDPT Quốc gia phối hợp với Đại sứ quán Israel tổ chức *hội thảo và tập huấn* trực tuyến quốc tế về “*STEM trong một thế giới thay đổi – STEM in a Changing World*”. Hội thảo đã thu hút 80 người tham dự và tổ chức tập huấn trực tuyến cho 40 GV cốt cán về giáo dục STEM.

Trưởng đại sứ quán Israel tại Việt Nam – Ngài Nadav Eshcar cho rằng sự hợp tác này sẽ mở ra những cơ hội hợp tác mới trong năm 2021 và những năm tiếp theo, góp phần thúc đẩy mối quan hệ hai nước.



Cuộc họp nhóm chuyên gia giáo dục các nước ASEAN về “Xây dựng chương trình học tập ứng dụng trên cơ sở việc làm nhằm thu hẹp khoảng cách kỹ năng giữa thực tiễn và yêu cầu phát triển KT-XH”

Cuộc họp nhóm chuyên gia giáo dục các nước ASEAN về “Xây dựng chương trình học tập ứng dụng trên cơ sở việc làm nhằm thu hẹp khoảng cách kỹ năng giữa thực tiễn và yêu cầu phát triển KT-XH” do Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng GDPT Quốc gia làm đầu mối đã được tổ chức thành công với 11 bài trình bày từ 30 chuyên gia và đại diện Bộ giáo dục của các nước ASEAN.



Hội thảo quốc tế “Tăng cường giáo dục năng lực số và kỹ năng chuyển đổi hướng đến phát triển bền vững trong khu vực Đông Nam Á”

Hội thảo quốc tế “Tăng cường giáo dục năng lực số và kỹ năng chuyển đổi hướng đến phát triển bền vững trong khu vực Đông Nam Á” do UNICEF tài trợ được tổ chức thành công với 14 bài trình bày từ 30 chuyên gia đến tham dự với phiên thảo luận về hai chủ đề năng lực số và kỹ năng chuyển đổi vào ngày 28/12/2020.

Hội thảo “Tham vấn phân tích ngành giáo dục – Chỉ số phát triển giáo dục và cơ sở dữ liệu”, nằm trong Dự án hợp tác “Phân tích ngành giáo dục, hỗ trợ xây dựng Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030” do Viện KHGD Việt Nam chủ trì với sự tham gia của các chuyên gia đầu ngành giáo dục, đại diện của tổ chức UNESCO, UNICEF, lãnh đạo các Cục, Vụ của Bộ GD&ĐT. Mục tiêu của hội thảo nhằm tạo diễn đàn trao đổi các vấn đề liên quan đến phân tích ngành giáo dục trong giai đoạn 2011-2020, chỉ số phát triển giáo dục và cơ sở dữ liệu phục vụ phân tích ngành giáo dục và dự báo phát triển giáo dục.



Năm 2020, Liên hoan phim khoa học tổ chức lần thứ 10 tại Việt Nam là một chương trình quốc tế, do Viện Goethe (trung tâm văn hóa của Đức) phối hợp với công ty TNHH Giải pháp Giáo dục THD và Trung tâm Thông tin và Dự báo – Viện KHGD Việt Nam tổ chức với chủ đề “Mục tiêu phát triển bền vững” cung cấp một cái nhìn tổng thể về các biện pháp có thể thực hiện để hướng đến một thế giới hòa bình và thịnh vượng.

Liên hoan phim đã chọn 16 phim trình chiếu ở Việt Nam từ ngày 14/10-20/12/2020, trong tổng số 163 bộ phim đến từ 34 quốc gia ở các vùng Đông Nam Á, Đông Á, Trung Đông, Châu Phi và Châu Mỹ Latinh. Liên hoan phim Khoa học trở thành Liên hoan phim mang tính giáo dục lớn nhất thế giới và năm 2020, thu hút hơn 1 triệu lượt người tham gia.

Ngoài hoạt động chiếu phim, các chuyên gia đầu ngành phát triển nhiều hoạt động học tập, chuyển tải kiến thức khoa học đi kèm với mỗi bộ phim, nhằm khơi dậy trí tò mò, tư duy phản biện giúp cho người xem và quan tâm đến STEM tiếp thu kiến thức khoa học một cách vui vẻ và dễ dàng.

Tháng 12/2020, Viện KHGD Việt Nam chủ trì, phối hợp với công ty cổ phần Học viện giáo dục và phát triển STEAM xây dựng và tổ chức kỳ thi “Olympic Toán học trực tuyến quốc tế Bricsmath.com” tại các điểm trường tiểu học Thụy Phương, THPT Đa Trí Tuệ và TH&THCS Vinschool Thăng Long nhằm phát triển tư duy sáng tạo và động lực học tập của các thí sinh. HS tham gia sẽ được trải nghiệm và vượt qua các thử thách thú vị, được lồng ghép khéo léo từ chính những bài học đơn giản trong cuộc sống



Kỳ thi “Olympic Toán học trực tuyến quốc tế Bricsmath.com”

Kỳ thi là một sân chơi dành cho HS trên cả nước có cơ hội tham gia một kỳ thi chuẩn Quốc tế dành cho HS từ lớp 1 đến lớp 12 dựa trên nền tảng giáo dục trực tuyến của Uchi.ru. Năm 2020, có khoảng hơn 3 triệu HS của 05 nước thành viên khối BRICS (Bra-xin, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc, Nam Phi) và hai nước In-đô-nê-xi-a, Việt Nam tham dự cuộc thi dưới hình thức trực tuyến tại trang www.bricsmath.com.

Tháng 12/2020, Viện KHGD Việt Nam chủ trì, phối hợp với công ty cổ phần Học viện giáo dục và phát triển STEAM xây dựng và tổ chức kỳ thi “Olympic Toán học trực tuyến quốc tế Bricsmath.com” tại các điểm trường tiểu học Thụy Phương, THPT Đa Trí Tuệ và

TH&THCS Vinschool Thăng Long nhằm phát triển tư duy sáng tạo và động lực học tập của các thí sinh. HS tham gia sẽ được trải nghiệm và vượt qua các thử thách thú vị, được lòng ghép khéo léo từ chính những bài học đơn giản trong cuộc sống

Hội thảo và diễn đàn quốc gia:



Hội thảo quốc gia “Phát triển nguồn nhân lực ngành công nghệ thông tin: Thực trạng và xu thế”

Với sự hỗ trợ của DAAD, Cơ quan trao đổi hàn lâm Đức, Trung tâm Thông tin và Dự báo tổ chức hội thảo “*Phát triển nguồn nhân lực ngành công nghệ thông tin: Thực trạng và xu thế*” nằm trong khuôn khổ Chương trình Khoa học và Công nghệ cấp Quốc gia giai đoạn 2016 - 2020. Hội thảo đã tạo ra một diễn đàn quy tụ các nhà nghiên cứu, quản lý, hoạch định chính sách, đại diện bên cầu lao động (các doanh nghiệp, cơ sở sử dụng lao động) và bên cung lao động (ngành giáo dục, các trường đại học...) cùng thảo luận về vấn đề phát triển nguồn nhân

lực công nghệ thông tin - định hướng chương trình đào tạo và giải pháp cho giai đoạn 2020-2025 và hướng đến 2035. Các ý kiến từ hội thảo đóng góp cho việc nghiên cứu giải bài toán lớn đó là “thu hẹp khoảng cách giữa Cung – Cầu nguồn nhân lực trình độ đại học”, thúc đẩy phát triển nền kinh tế nước nhà.

Hội thảo “*Vận động chính sách giáo dục song ngữ*” do Ban Nghiên cứu Giáo dục Dân tộc phối hợp với Hội đồng Dân tộc Quốc hội khóa 14 chủ trì, được tổ chức thành công dưới sự tài trợ của UNICEF nhằm mục tiêu vận động chính sách cho giáo dục song ngữ. Kết quả của hội thảo đã đưa ra các kiến nghị vận động chính sách liên quan đến thực hiện giáo dục song ngữ.

Hội thảo góp ý Bản dự thảo nội dung phần mềm “*Quản lý giáo dục Người khuyết tật Việt Nam*” do Trung tâm Giáo dục Đặc biệt Quốc Gia và công ty TNHH Tiến bộ Sài Gòn phối hợp đồng chủ trì, với sự tài trợ của Quỹ Thiện Tâm, Tập đoàn Vingroup, đã thu hút được sự góp mặt của 50 đại biểu quan tâm tham dự. Hội thảo nhằm xin ý kiến các đại diện Bộ Y tế, Bộ Lao động, Bộ GD&ĐT, các tổ chức dân sự của người khuyết tật thống nhất về các nội dung yêu cầu của phần mềm quản lý người khuyết tật Việt Nam.



“Diễn đàn giáo dục Vietnam Educamp”

“*Diễn đàn giáo dục Vietnam Educamp*” được tổ chức với sự phối hợp của đơn vị Edulab nhằm chia sẻ kinh nghiệm về kiến thức giáo dục, diễn đàn thu hút đến 250 người tham dự cùng 36 bài trình bày của các chuyên gia Việt Nam và Quốc tế về giáo dục.

Hội thảo, diễn đàn và tập huấn cấp Bộ, Viện:

Hội thảo khoa học “*Hệ sinh thái giáo dục trực tuyến – mô hình tổ chức và một số yếu tố đảm bảo chất lượng*” do Viện KHGD Việt Nam phối hợp với Trường Đại học Mở Hà Nội tổ chức nhằm mong tạo diễn đàn để các nhà khoa học, các nhà quản lý giáo dục thảo luận, đóng góp ý kiến về mô hình, cách thức tổ chức, các yếu tố đảm bảo chất lượng cho một hệ sinh thái giáo dục trực tuyến; định hướng những vấn đề còn tồn tại cần tiếp tục nghiên cứu và đề xuất giải pháp phát triển hệ sinh thái giáo dục trực tuyến.



Hội thảo khoa học “Hệ sinh thái giáo dục trực tuyến – mô hình tổ chức và một số yếu tố đảm bảo chất lượng”

Tham dự hội thảo có Thứ trưởng Bộ GD&ĐT Nguyễn Văn Phúc, đại diện lãnh đạo Bộ GD&ĐT, lãnh đạo các trường đại học cao đẳng, Hội khuyến học Việt Nam, cùng sự tham gia của đông đảo các nhà khoa học, nhà quản lý và các chuyên gia đầu ngành về đào tạo trực tuyến. Đại diện các tổ chức UNESCO, UNICEF; đại diện các trường Đại học Mở Terbuka Indonesia, Đại học Mở Philippines cũng tham gia hội thảo bằng hình thức trực tuyến.

Hội thảo “*Tích hợp nội dung giáo dục đa văn hóa trong thực hiện Chương trình GDMN vùng dân tộc thiểu số*” nằm trong khuôn khổ đề tài cấp Bộ 2018-VKG-01 do Trung tâm Nghiên cứu GDMN thực hiện nhằm chia sẻ, thảo luận về những vấn đề lý luận và thực tiễn về tích hợp nội dung giáo dục đa văn hóa trong thực hiện Chương trình GDMN ở các địa phương vùng dân tộc thiểu số.

Hội thảo “*Kinh nghiệm tổ chức thực hiện chương trình giáo dục tương đương ở một số nước trên thế giới từ đó đề xuất vận dụng vào tổ chức thực hiện chương trình giáo dục tương đương phù hợp với điều kiện Việt Nam*”; “*Đánh giá thực trạng và đề xuất điều kiện đảm bảo thực hiện Chương trình GDPT mới trong các cơ sở GDTX*”; và Diễn đàn “*Đánh giá thực trạng và xu thế phát triển học liệu mở đối với GDTX và học tập cộng đồng*” với sự phối hợp của Hiệp hội trường đại học, cao đẳng cùng do Ban Nghiên cứu GDTX làm đầu mối phụ trách thực hiện.

Hội thảo “*Dự thảo Báo cáo phân tích ngành*” (chuyên gia và Tổ kỹ thuật làm việc theo chủ đề tại Hà Nội) và tập huấn “*Phân tích ngành giáo dục*” cho các thành viên của tổ kỹ thuật được Ban Nghiên cứu Chính sách và Chiến lược phát triển giáo dục tổ chức thành công dưới sự tài trợ của GPE thông qua UNESCO.



Hội thảo “Các nghiên cứu về giáo dục STEM xu hướng phát triển nghề nghiệp trong tương lai”

Hội thảo “Các nghiên cứu về giáo dục STEM xu hướng phát triển nghề nghiệp trong tương lai” do Trung tâm Thông tin và Dự báo cùng với Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng GDPT Quốc gia phối hợp với Viện Goethe đồng tổ chức nhằm giới thiệu nền tảng học tập số dành cho GV dạy STEM của các nước ASEAN, và mang đến các triển vọng nghề nghiệp trong tương lai cùng với sự phát triển của nền kinh tế số ở Việt Nam.



Tập huấn “Phương pháp dạy học môn giáo dục thể chất cấp Tiểu học” theo “Chiến lược 6C’s”

Tập huấn “Phương pháp dạy học môn giáo dục thể chất cấp Tiểu học” theo “Chiến lược 6C’s” do Trung tâm Phát triển bền vững Chất lượng GDPT Quốc gia phối hợp với công ty DANSON tổ chức đã thu hút 50 GV thể dục của thành phố Hà Nội quan tâm tham gia.

Tập huấn “Các công cụ định tính, định lượng” do Ban Nghiên cứu Đánh giá giáo dục phối hợp cùng Viện Mê Kông đồng tổ chức đã tập huấn cho 40 nghiên cứu viên trong và ngoài Viện tham gia dự án RISE sử dụng các công cụ nghiên cứu định tính, định lượng.

HOẠT ĐỘNG THỰC HIỆN CHỨC NĂNG TƯ VẤN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NGÀNH

Với vai trò là một cơ quan ‘đầu não’ nghiên cứu về GD, bên cạnh việc chủ trì các hướng nghiên cứu quan trọng, Viện KHGD Việt Nam thực hiện tốt vai trò tư vấn phục vụ phát triển ngành, góp phần hoàn thiện và đưa ra các chủ trương chính sách kịp thời cho Bộ, cũng như các cơ quan quản lý cấp địa phương.

*** Cấp Bộ, ngành**

Trong năm 2020, Viện đã thực hiện hàng trăm đầu việc Bộ giao liên quan tới việc góp ý, hoàn thiện các văn bản, thông tư, nghị định của Bộ:

- ✓ Tham gia xây dựng nội dung các thông tư đánh giá học sinh tiểu học, THCS; thông tư khen thưởng, kỷ luật HS, SV;
- ✓ Tham gia xây dựng các văn bản hướng dẫn lựa chọn SGK; xây dựng chương trình giáo dục phổ thông 8 thứ tiếng dân tộc thiểu số (được ban hành kèm theo thông tư số 34/TT-BGDĐT)
- ✓ Góp ý cho các thông tư liên quan đến CSVN cho nhà trường, qui định phòng học bộ môn cho HS phổ thông, rà soát chấn chỉnh chấp hành các quy định về sắp xếp lại, xử lý tài sản công;
- ✓ Tham gia xây dựng, góp ý cho các văn bản, các chương trình, hoạt động hợp tác quốc tế của Bộ với các tổ chức ASEAN, UNESCO, UNICEF, WB, và với các nước như Hàn Quốc, Nga, Lào, ...
- ✓ Tham vấn cho định hướng phát triển nguồn nhân lực quốc gia, xây dựng chiến lược phát triển/Master Plan cho Giáo dục đại học Việt Nam;
- ✓ Giám sát, tư vấn, vận động chính sách liên quan đến phân luồng, xây dựng chương trình tiếng dân tộc cho HS dân tộc thiểu số.

Ngoài các việc Bộ giao, Viện cũng chủ trì xây dựng các báo cáo phân tích đánh giá ngành, đánh giá việc thực hiện các chính sách, về đổi mới căn bản toàn diện GD để phát hiện các vấn đề và đề xuất giải pháp giải quyết. Đồng thời, đề chuẩn bị cho phát triển giáo dục trong 10 năm tới, Viện cũng đang chủ trì việc xây dựng Chiến lược giáo dục giai đoạn 2021-2030.

*** Cấp địa phương**

Song song với việc thực hiện các việc tư vấn cho cấp Bộ, ngành, Viện cũng chủ trì nhiều nghiên cứu xây dựng chiến lược, quy hoạch GD cho các địa phương. Trong năm 2020, Viện đã thực hiện tư vấn, góp ý và tham gia trực tiếp xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển GD cho các tỉnh như Hà Giang, Hà Tĩnh, Hải Dương, ... Viện cũng thực hiện tư vấn hỗ trợ cho các tỉnh, các vùng xa xôi xây dựng tài liệu, tập huấn và hỗ trợ kỹ thuật về giáo dục hướng nghiệp cho HS THCS. Chương trình mới 2018 đã đưa cách tiếp cận GD STEM vào trong chương trình GDPT. Để việc thực hiện được hiệu quả, Viện cũng giúp VinUni đánh giá tác động cũng như hiệu quả hoạt động của dự án STEM VINUNI, nhằm tìm ra những mô hình tích cực để có thể nhân rộng cho các nhà trường nói riêng và các tỉnh, thành phố nói chung.

HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN, CÔNG BỐ KHOA HỌC

Hoạt động xuất bản

Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam là tạp chí học thuật về khoa học giáo dục của Viện KHGD Việt Nam, với sứ mệnh là công bố các công trình nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Tạp chí được xuất bản từ năm 2005 với mã số ISSN 2615-8957 và phát hành định kỳ ngày 30 hàng tháng. Phạm vi công bố của Tạp chí bao gồm các vấn đề nghiên cứu lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo của Việt Nam và thế giới. Tạp chí được tính 01 điểm theo quyết định của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước.

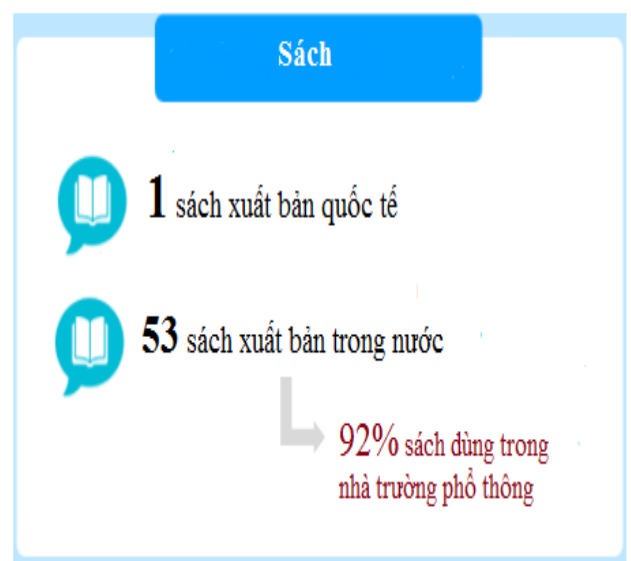
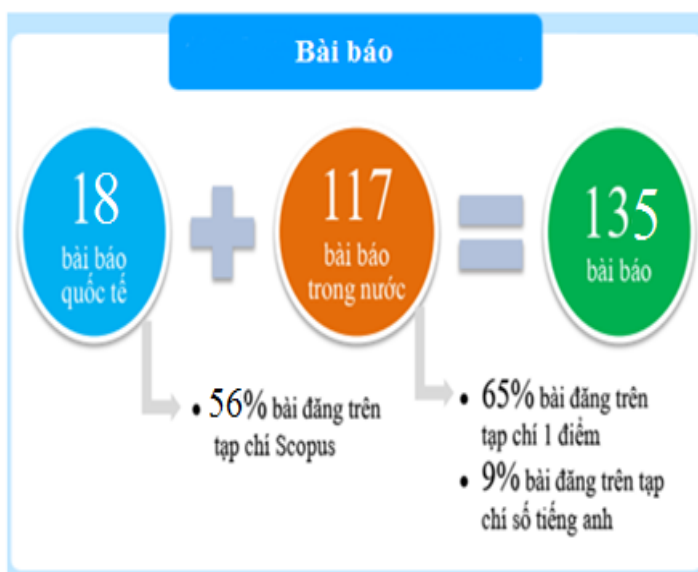
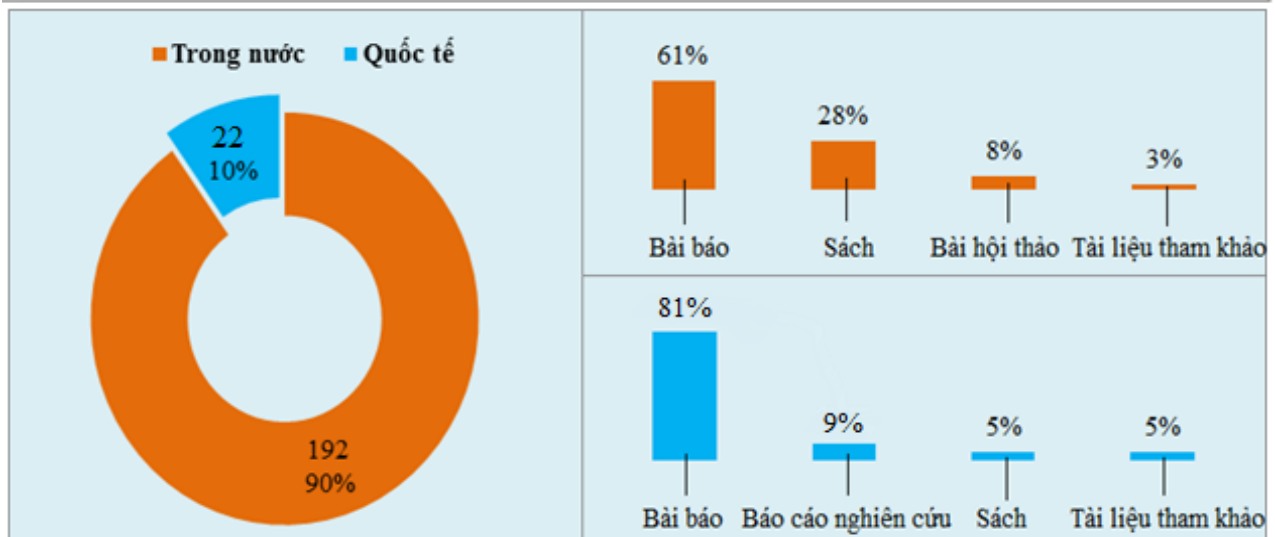
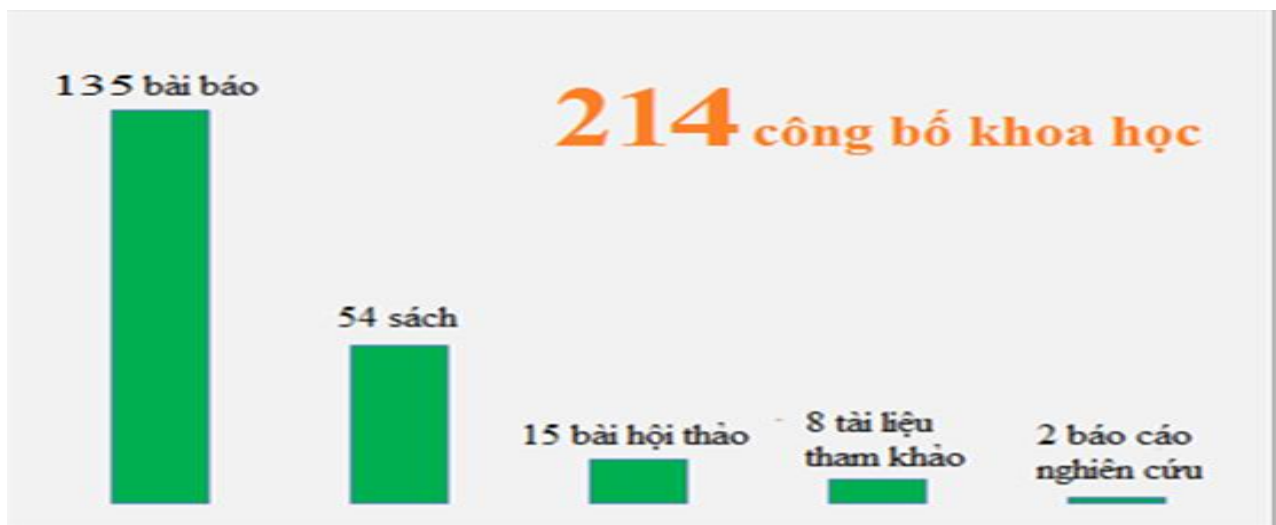
Với mục tiêu gia nhập hệ thống ACI (ASEAN Citation Index), hoạt động xuất bản của Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam trong những năm gần đây đã có những bước phát triển đáng kể. Năm 2020, ngoài 12 số thường kỳ và 01 số đặc biệt bằng tiếng Việt với tổng cộng 160 bài viết (nghiên cứu lý luận giáo dục: 116 bài, nghiên cứu thực tiễn giáo dục: 32 bài, nghiên cứu giáo dục nước ngoài: 12 bài), Tạp chí đã xuất bản thành công 01 số bằng tiếng Anh với 17 bài viết. Nội dung các bài viết phản ánh những vấn đề giáo dục cơ bản mà Đảng, Nhà nước, ngành Giáo dục và toàn xã hội quan tâm, được Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước và bạn đọc đánh giá cao.

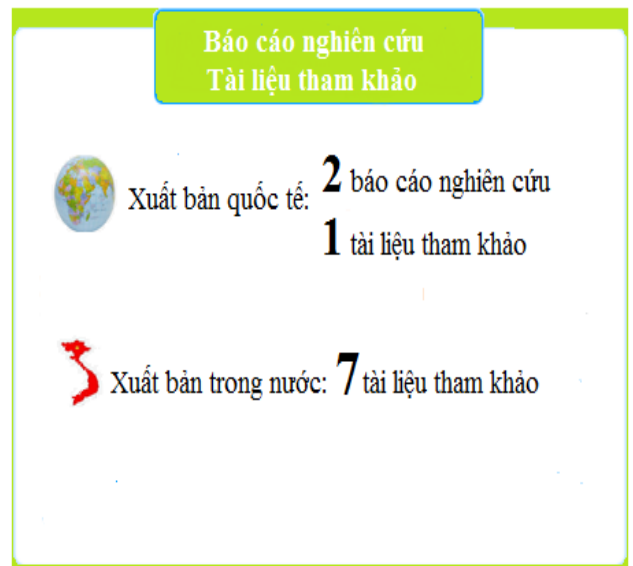
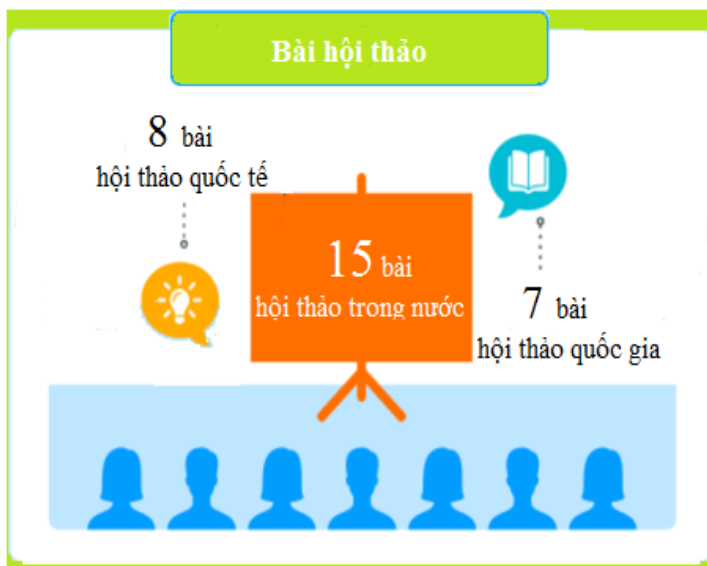
ii) Ấn phẩm khoa học

Công bố khoa học cũng là một trong những lĩnh vực được quan tâm và ưu tiên phát triển của Viện KHGD Việt Nam. Các ấn phẩm khoa học đa dạng thể loại, trong đó chủ yếu là sách và bài báo. Đặc biệt, trong năm 2020, số lượng công bố quốc tế nói chung và công bố quốc tế trên các tạp chí thuộc danh mục Scopus nói riêng của Viện KHGD Việt Nam đạt mức cao nhất trong những năm gần đây.



Một số kết quả về công bố khoa học năm 2020 của Viện KHGD Việt Nam





**Danh sách bài báo đăng trên các tạp chí thuộc danh mục Scopus năm 2020
của Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam**

STT	Tên bài báo	Tác giả	Tạp chí
1.	A new bound on Erdos distinct distances problem in the plane over prime fields	A. Iosevich, D. Koh, P. V. Thang, C-Y-Shen, and L. A Vinh	Acta Arithmetica 193, 165-174.
2.	On a theorem of Hegyvári and Hennecart	D. N. V. Anh, L. Q. Ham, D. Koh, T. Pham, and L. A. Vinh	Pacific Journal of Mathematics, 305, 2, 407-421.
3.	Expanding phenomena over higher dimensional matrix rings	N. V. The and L. A. Vinh	Journal of Number Theory, 216, 174-191.
4.	A sharp exponent on the sum of distance sets over finite fields	Koh, D., Pham, T., Shen, CY., L. A. Vinh	Mathematische Zeitschrift
5.	On how religions could accidentally incite lies and violence: folktales as a cultural transmitter	Vuong Quan Hoang, Ho Manh Tung, Nguyen T. Hong Kong, Vuong Thu Trang, Tran Trung, Hoang Khanh Linh, Vu Thi Hanh, Hoang Phuong Hanh, Nguyen Minh Hoang, Ho Manh Toan, La Viet Phuong	Palgrave Communication s, 6(1), 1-13.
6.	Patterns of Ownership and Management in Vietnam's Private Higher Education: An Exploratory Study	Chau Duong Quang, Dang Ba Lam, Nguyen Xuan An	Higher Education Policy, 1-23.
7.	Making social sciences more scientific: Literature review by structured data	Vuong Quan Hoang, Le Anh Vinh, La Viet Phuong, Hoang Phuong Hanh, Ho Manh Toan	MethodsX, 7, 100818.

STT	Tên bài báo	Tác giả	Tạp chí
8.	Data on Vietnamese Students' Acceptance of Using VCTs for Distance Learning during the COVID-19 Pandemic	Pho Duc Hoa, Nguyen Xuan An, Luong Dinh Hai, Nguyen Hoai Thu, Vu Thi Phuong Thao, Nguyen Thi Thuong Thuong	Data, 5(3), 83.
9.	Impact of female students' perceptions on behavioral intention to use video conferencing tools in COVID-19: Data of Vietnam	Bui The Hop, Luong Dinh Hai, Nguyen Xuan An, Nguyen Hong Lien, Ngo Thanh Thuy	Data in Brief, 32, 106142.
10.	The Development of Problem-Solving Competence Assessment Standards in Math for Vietnamese Students	Nguyen Loc, Nguyen Thi Lan Phuong, Dang Xuan Cuong	International Journal of Advanced Science and Technology

HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ

Viện có mối quan hệ rộng rãi và lâu năm với nhiều đối tác trên thế giới trong các hoạt động phát triển nghiên cứu và giảng dạy.



Các chương trình ký kết, hợp tác nghiên cứu

Chương trình hợp tác nghiên cứu năm 2020

SEAMEO INNOTECH
Biên dịch tài liệu về giáo dục

VVOB
Giảm thiểu rào cản học tập cho trẻ mầm non ở các tỉnh miền núi có nhiều dân tộc sinh sống.

ĐẠI HỌC WROCLAW
Phát triển các chương trình đào tạo giảng viên theo phương pháp sáng tạo cho các trường Đại học ở Châu Á thế hệ mới.

ĐH MINNESOTA, VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN MEKONG
Nhiên cứu cải thiện hệ thống giáo dục Việt Nam.

MDRI

OECD
Dự án giáo dục 2030 – OECD.



Chương trình hợp tác nghiên cứu năm 2020



UNICEF, ARNEC

Nhiên cứu phát triển giáo
dục mầm non Việt Nam.



UNESCO

Triển khai hoạt động phân tích ngành
và xây dựng Chiến lược phát triển
giáo dục 2021-2030.



UNICEF, VỤ DÂN TỘC

Nhiên cứu phát triển giáo dục
mầm non Việt Nam.

8

- ✓ Hợp tác với SEAMEO CECCEP (tổ chức GDMN và giáo dục Cha, mẹ của Đông Nam Á)
- ✓ Hợp tác với KICCE (Viện nghiên cứu GDMN của Hàn quốc) thực hiện Đánh giá nhu cầu về TOT (Training Of Trainer) của giáo dục mầm non VN.

Các hoạt động trao đổi trực tuyến:

- Tham dự Diễn đàn phát triển nguồn nhân lực ASEAN+3;
- Tham gia các cuộc họp Hội đồng quản trị của một số Trung tâm SEAMEO;
- Tham dự Lộ trình phát triển nguồn nhân lực cho Tuyên bố ASEAN về Phát triển Nguồn nhân lực cho Thế giới Việc làm đang thay đổi cùng với Cục Hợp tác quốc tế và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

Hoạt động đào tạo

Viện KHGD VN là một trong những cơ sở đào tạo tiến sĩ hàng đầu về các chuyên ngành của khoa học giáo dục, thu hút học viên từ các Bộ/Ntỉnh/thành phố trên toàn quốc. Các chuyên ngành đào tạo hiện nay: Quản lý giáo dục, Lý luận và lịch sử giáo dục; Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn; và Tâm lý học. Đội ngũ cán bộ khoa học trong và ngoài Viện tham gia đào tạo trình độ tiến sĩ của Viện đều có học hàm, học vị và có trình độ chuyên môn cao, nhiều kinh nghiệm, tâm huyết với nghề. Cơ sở vật chất, Thư viện, phương tiện dạy học, đào tạo đã bước đầu đáp ứng được các yêu cầu, qui định cũng như nhu cầu đào tạo tiến sĩ của Viện. Uy tín về công tác đào tạo tiến sĩ của Viện ngày càng cao hơn.

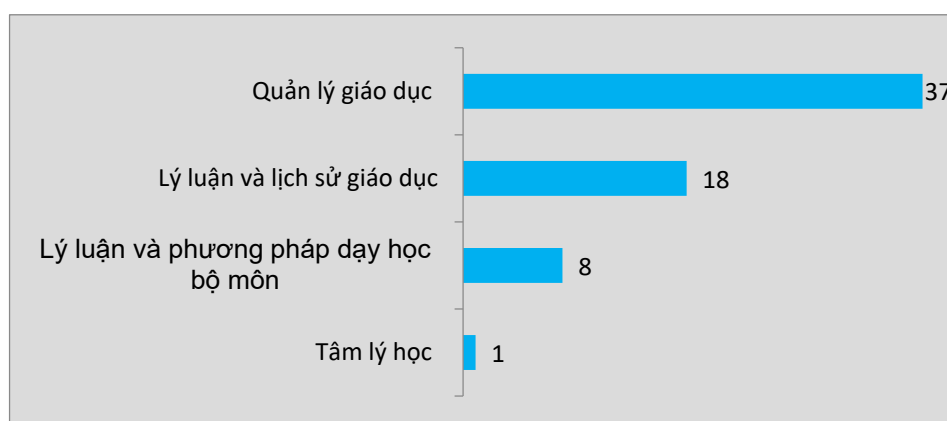
Đội ngũ giảng viên	Số lượng nghiên cứu sinh	Công nhận Tiến sĩ
<ul style="list-style-type: none">02 Giáo sư16 Phó giáo sư45 Tiến sĩ	<ul style="list-style-type: none">Quản lý giáo dục: 37Lý luận và lịch sử giáo dục: 18Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn: 08	<ul style="list-style-type: none">Tổ chức bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ cấp Viện: 26 nghiên cứu sinhQuyết định công nhận học vị: 36

Danh sách luận án tiến sĩ đã bảo vệ năm 2020

STT	Tên luận án	Nghiên cứu sinh	Chuyên ngành
1.	Quản lý chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học vào đào tạo tại các trường đại học khối nông lâm trong bối cảnh hiện nay	Trần Nam Tú	Quản lý giáo dục
2.	Quản lý dạy học theo tiếp cận năng lực ở các trường trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Hà Nội	Lê Ngọc Hoa	Quản lý giáo dục
3.	Quản lý hoạt động giáo dục trải nghiệm ở các trường trung học phổ thông chuyên khu vực Bắc miền Trung Việt Nam	Trần Đại Nghĩa	Quản lý giáo dục
4.	Đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo ngành kinh tế tại Trường Đại học Ngoại thương	Nguyễn Thị Khánh Trinh	Quản lý giáo dục
5.	Quản lý hoạt động bồi dưỡng lý luận chính trị tại các Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị cấp huyện của thành phố Hà Nội	Phạm Nguyên Nhung	Quản lý giáo dục
6.	Quản lý hoạt động thanh tra nội bộ trong các trường đại học trực thuộc Bộ GD&ĐT	Nguyễn Thị Lê	Quản lý giáo dục
7.	Quản lý chất lượng đào tạo ngành Kiến trúc trình độ đại học theo tiếp cận TQM tại Trường Đại học Xây dựng	Nguyễn Trung Thành	Quản lý giáo dục

8.	Phát triển đội ngũ giảng viên các trường Cao đẳng vùng Đồng bằng Sông Hồng trong bối cảnh đổi mới giáo dục nghề nghiệp	Nguyễn Đăng Lăng	Quản lý giáo dục
9.	Quản lý bồi dưỡng năng lực quản lý cho trường khoa trường đại học dựa vào năng lực	Nguyễn Thế Thắng	Quản lý giáo dục
10.	Quản lý trường trung học phổ thông ngoài công lập ở Hà Nội trong giai đoạn hiện nay	Nguyễn Văn Cao	Quản lý giáo dục
11.	Quản lý đánh giá kết quả học tập của học sinh trung cấp theo tiếp cận năng lực	Đào Thanh Hải	Quản lý giáo dục
12.	Quản lý đào tạo theo tín chỉ trong các học viện, trường đại học công an nhân dân	Lỗ Bá Đại	Quản lý giáo dục
13.	Phát triển năng lực dạy học cho sinh viên sư phạm kỹ thuật qua rèn luyện nghiệp vụ sư phạm theo quan điểm sư phạm tích hợp	Nguyễn Thị Liễu	Lý luận và lịch sử giáo dục
14.	Dạy tập làm văn cho học sinh lớp bốn khó khăn về viết học hòa nhập	Nguyễn Thị Lan Anh	Lý luận và lịch sử giáo dục
15.	Giáo dục kỹ năng giao tiếp bằng lời nói cho trẻ 5-6 tuổi chậm phát triển ngôn ngữ	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Lý luận và lịch sử giáo dục
16.	Giáo dục kỹ năng hợp tác cho trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi thông qua tổ chức hoạt động chơi	Vũ Thị Ngọc Minh	Lý luận và lịch sử giáo dục
17.	Rèn luyện cho sinh viên đại học ngành Giáo dục Mầm non kỹ năng tổ chức thí nghiệm khoa học đơn giản cho trẻ mẫu giáo 5 – 6 tuổi	Lê Thị Thương Thương	Lý luận và lịch sử giáo dục
18.	Phát triển năng lực định hướng nghề nghiệp cho học sinh trung học phổ thông	Lê Thị Duyên	Lý luận và lịch sử giáo dục
19.	Dạy học Xác suất và thống kê cho học viên chuyên ngành Trinh sát Kỹ thuật tại Học viện Khoa học Quân sự theo hướng tích hợp với Lý thuyết thông tin	Nguyễn Văn Đại	Lý luận và PPDH Bộ môn Toán
20.	Dạy học Toán cao cấp theo hướng phát triển tư duy phân tích cho sinh viên đại học khối ngành kinh tế, kỹ thuật	Nguyễn Thị Dung	Lý luận và PPDH Bộ môn Toán
21.	Dạy học Xác suất - Thống kê hỗ trợ nghề nghiệp cho sinh viên ngành kinh tế, kỹ thuật tại trường Đại học Hàng hải Việt Nam	Mai Văn Thi	Lý luận và PPDH Bộ môn Toán
22.	Dạy học hình học THCS theo hướng vận dụng thuyết đa trí tuệ	Nguyễn Trung Thanh	Lý luận và PPDH Bộ môn Toán
23.	Câu hỏi đọc hiểu văn bản tự sự cho học sinh THPT theo định hướng phát triển năng lực	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Lý luận và PPDH BM Văn – Tiếng Việt
24.	Phát triển năng lực sáng tạo cho học sinh trung học cơ sở trong dạy học đọc hiểu văn bản văn học	Nguyễn Thị Thanh Nga	Lý luận và PPDH BM Văn – Tiếng Việt
25.	Xây dựng một số công cụ đánh giá năng lực đọc hiểu của học sinh lớp 9 trong môn Ngữ văn	Trần Thị Kim Dung	Lý luận và PPDH BM Văn – Tiếng Việt
26.	Định hướng giá trị văn hóa công nghiệp của sinh viên chuyên ngành quản trị nhân lực	Nguyễn Thị Huyền	Tâm lý học

Nhìn chung, số lượng nghiên cứu sinh ở chuyên ngành quản lý giáo dục nhiều nhất (37 học viên), và ở chuyên ngành Tâm lý học là ít nhất (1).

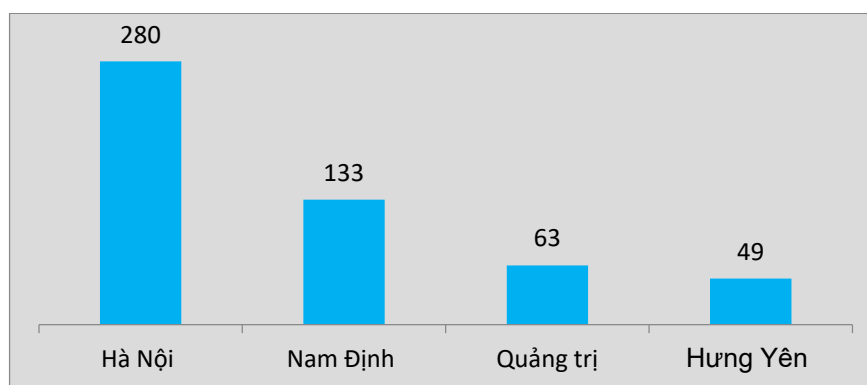


Số lượng nghiên cứu sinh theo các chuyên ngành, năm 2020

Hoạt động bồi dưỡng

Ngoài các khóa bồi dưỡng do Viện tổ chức/phối hợp tổ chức cho các cán bộ trong đơn vị, Viện KHGD Việt Nam còn cung cấp các khóa bồi dưỡng cho các đơn vị bên ngoài Viện.

Viện phối hợp với các Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo và các trường phổ thông tại 4 tỉnh/thành phố để triển khai các lớp bồi dưỡng Tư vấn tâm lý. Năm 2020, 525 giáo viên phổ thông đã hoàn thành khóa học và được cấp chứng chỉ.



Số lượng học viên tham gia các lớp bồi dưỡng

- Triển khai xây dựng hồ sơ đấu thầu trực tiếp/trực tuyến về bồi dưỡng, cấp chứng chỉ về bồi dưỡng giáo viên tư vấn cho học sinh, về nâng ngạch cho giáo viên, về bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên.

HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC VÀ THỰC NGHIỆM GIÁO DỤC

Hoạt động giáo dục và thực nghiệm Giáo dục phổ thông

Cơ sở chính thực hiện các hoạt động thực nghiệm giáo dục phổ thông của Viện KHGD Việt Nam là Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Thực nghiệm KHGD - 01 đơn vị giáo dục công lập trực thuộc Viện có hơn 40 năm hình thành và phát triển.

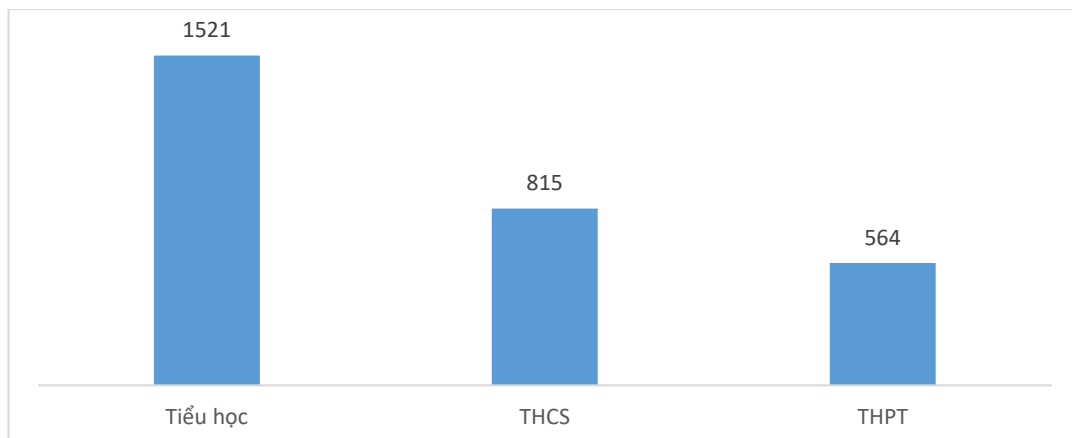
Trường TH, THCS và THPT Thực nghiệm KHGD dạy học theo chương trình giáo dục của Bộ GD&ĐT; thực nghiệm các mô hình, phương pháp dạy học tiên tiến và các nghiên cứu khoa học của Viện KHGD Việt Nam.



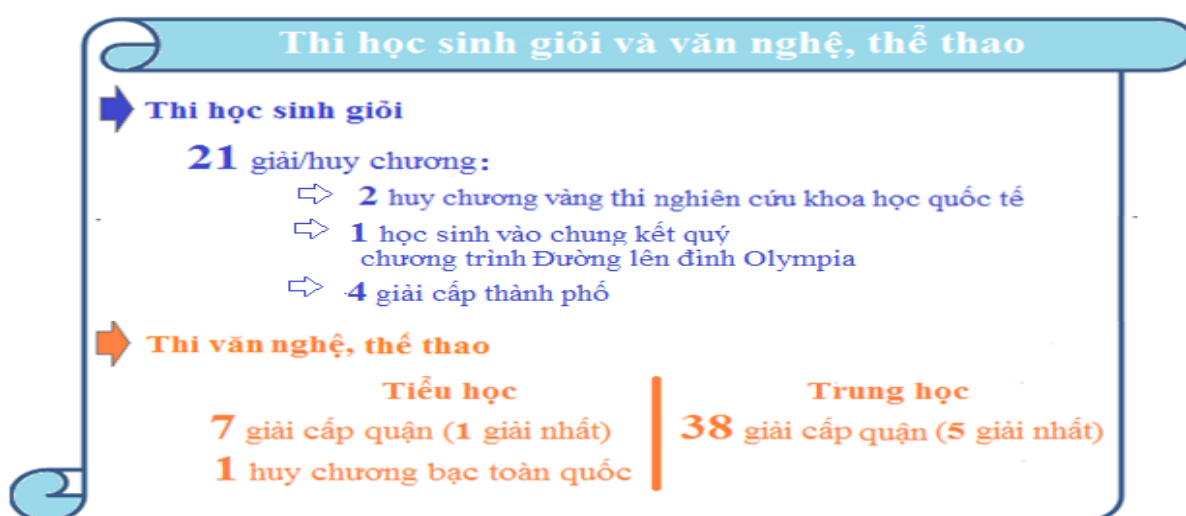
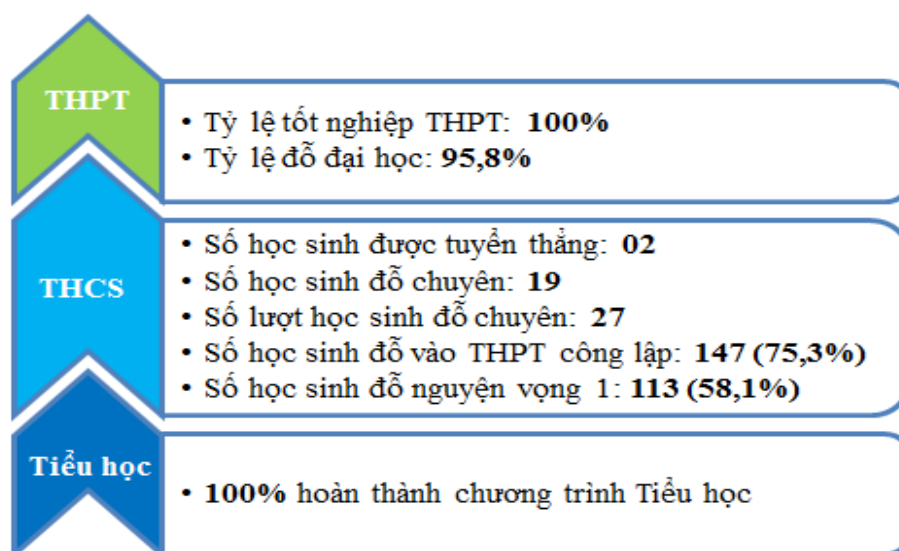
Trường TH, THCS và THPT Thực nghiệm KHGD

100% giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn, có trình độ, năng lực sư phạm, có tâm huyết và say mê nghề nghiệp. Năm học 2019-2020, giáo viên nhà trường đã tham gia các cuộc thi giáo viên giỏi và giành 08 giải trong đó có 01 giải nhất môn ngữ văn.

Học sinh của nhà trường được tạo điều kiện phát triển về học vấn song song với phát triển các kỹ năng, tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa đa dạng: các thí nghiệm khoa học công nghệ, vật lý, sinh học cho khối THCS; STEM, chương trình giáo dục tin học mới; tham gia mạng lưới Lớp học kết nối với học sinh ở Nga, Ý để chia sẻ các dự án học tập bằng tiếng Anh.



Số lượng học sinh trường TH, THCS, THPT Thực nghiệm KHGD năm học 2019-2020



Các nội dung thực nghiệm tại trường trong năm học 2019-2020:

- ✓ Thực nghiệm triển khai các nội dung đề xuất trong chương trình chi tiết môn học và hoạt động giáo dục;
- ✓ Thực nghiệm các nội dung Nhiệm vụ “Thí điểm tự chủ trường mầm non và phổ thông” của Viện KHGD VN;
- ✓ Xây dựng mô hình truyền thông về giáo dục bảo vệ môi trường cho học sinh THCS;
- ✓ Thiết kế dạy học các môn học và tổ chức hoạt động trải nghiệm theo Chương trình giáo dục phổ thông mới;
- ✓ Nghiên cứu về công dân toàn cầu Việt Nam
- ✓ Nghiên cứu đa ngành về Đóng góp của Di sản văn hóa phi vật thể đối với Phát triển bền vững: Trọng điểm về giáo dục;
- ✓ Mô hình phối hợp giữa nhà trường - gia đình và xã hội trong giáo dục đạo đức và lối sống.



Ảnh một tiết học tại Trường TH, THCS và THPT Thực nghiệm KHGD

Hoạt động thực nghiệm giáo dục đặc biệt

Các hoạt động thực nghiệm khoa học giáo dục đặc biệt được thực hiện bởi Trung tâm Giáo dục đặc biệt Quốc gia thuộc Viện KHGD Việt Nam, với lịch sử hình thành và phát triển hơn 40 năm, đã đặt nền móng cho sự phát triển của ngành Giáo dục đặc biệt (GDĐB) của Việt Nam.

Trong năm 2020, Trung tâm đã thực hiện nhiều hoạt động liên quan tới thực nghiệm khoa học giáo dục đặc biệt, điển hình là:

1. Thực nghiệm 02 chương trình dành cho học sinh chuyên biệt: Chương trình chuyên biệt dành cho học sinh đa tật độ tuổi tiểu học và khuyết tật trí tuệ độ tuổi trung học

Kết quả thực hiện: Chương trình giáo dục học sinh đa tật và chương trình giáo dục học sinh độ tuổi trung học cơ sở (Chương trình khung năm thứ nhất).

Số học sinh thụ hưởng: 24

2. Thực nghiệm Chương trình Tiên học đường (chuẩn bị kiến thức kỹ năng cho học sinh chuẩn bị vào lớp 1 hòa nhập)

Kết quả thực hiện: Học sinh chiếm lĩnh được cơ bản kiến thức tiên tiểu học, tuân thủ nội quy lớp học và hình thành kỹ năng học tập tại trường tiểu học.

Số học sinh thụ hưởng: 6

3. Thực nghiệm 02 phương pháp (Phát triển ngôn ngữ - giao tiếp) ứng dụng trong can thiệp sớm đối với trẻ rối loạn phát triển 3 – 4 tuổi; 4 – 5 tuổi.

Kết quả thực hiện: Phương pháp ứng dụng trong can thiệp cá nhân và nhóm.

Số học sinh hưởng thụ: 15

4. Thực hiện trực tiếp đánh giá, xác định khả năng nhu cầu, tư vấn định hướng giáo dục và định hướng hỗ trợ can thiệp đối với phụ huynh trẻ có nhu cầu GDĐB.

Kết quả thực hiện: Xác định và tư vấn, lập kế hoạch hỗ trợ chính xác và kịp thời cho học sinh có nhu cầu GDĐB tại trung tâm.



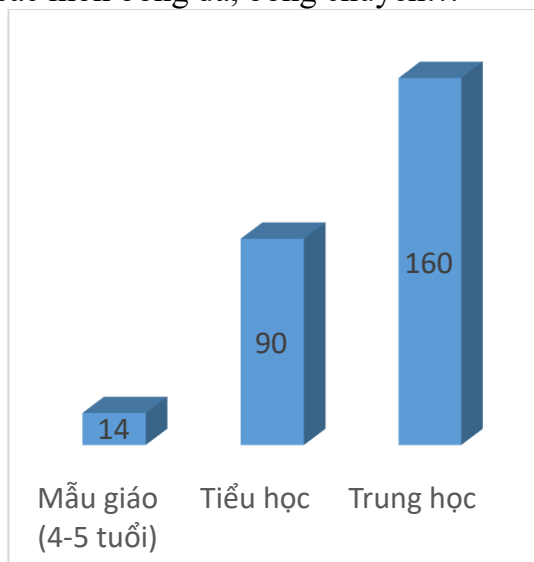
Hoạt động giáo dục quốc tế

Trường Quốc tế Hà Nội (HIS) được thành lập năm 1996, là đơn vị liên doanh thuộc Viện KHGD Việt Nam và ISD, Singapore.

HIS cung cấp dịch vụ giáo dục: mầm non (mẫu giáo lớn), tiểu học và trung học cho các học sinh là người nước ngoài đang sinh sống, làm việc tại Việt Nam và học sinh Việt Nam có nhu cầu phù hợp với quy định hiện hành trong độ tuổi từ 5 đến 18.


HIS hiện giảng dạy ba chương trình tú tài quốc tế (IB) do Tổ chức Tú tài Quốc tế (International Baccalaureate Organisation - IBO) phê chuẩn và được quản lý bởi Hội đồng các Trường Quốc tế (Council of International School - CIS): Chương trình tiểu học (mẫu giáo đến lớp 5), Chương trình THCS (Lớp 6 đến lớp 10) và Chương trình tú tài (Lớp 11 và 12). Tất cả các chương trình được dạy bằng tiếng Anh.

HIS là thành viên của Cộng đồng thể thao Hà Nội (HAC) và Hiệp hội các trường quốc tế tiểu vùng sông Mê Kông (Mrisa). Hàng năm, 100% học sinh lớp 12 đều đạt chứng chỉ IB Diploma với điểm trung bình cao so với các nước trên thế giới. HIS còn đạt nhiều giải cao các môn bóng đá, bóng chày...



Số lượng học sinh Trường Quốc tế Hà Nội năm học 2019-2020

100% HS lớp 12
đạt chứng chỉ IB
Diploma



100% nhập học các trường
ĐH quốc tế, trong đó:

- ✓ 03 HS: trường ĐH Yonsei
- ✓ 02 HS: trường ĐH Sydney
- ✓ 02 HS: ĐH Waseda
- ✓ 01 HS: ĐH Quốc gia Seoul
- ✓ 03 HS: ĐH Hồng Kông
- ✓ 01 HS: Science Po, Pháp

HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG, THƯ VIỆN

Hoạt động thông tin và truyền thông đã góp phần quảng bá hình ảnh, kết quả, thành tựu nghiên cứu KHGD, phổ biến những nghiên cứu có tính ứng dụng cao. Viện tích cực triển khai các hoạt động truyền thông KHGD qua nhiều kênh khác nhau, trong đó Trang thông tin điện tử của Viện (<http://vnies.edu.vn>) là kênh thông tin chính thức, cập nhật thường xuyên và toàn diện về các mặt hoạt động của Viện. Tính đến hết năm 2020, đã có 136 tin, bài được đăng tải trên Trang, số lượt truy cập website lên tới hơn 6,667,737 lượt, trong đó năm 2020 có 1,2 triệu lượt truy cập. Viện cũng có kết nối thường xuyên với các đơn vị báo chí, truyền thông trong và ngoài ngành giáo dục để công bố các kết quả nghiên cứu khoa học, phổ biến thông tin KHGD như: Trung tâm truyền thông Bộ GD&ĐT, Báo Giáo dục & Thời đại,...

Hàng năm, Viện KHGD Việt Nam có các bản tin định kỳ do Trung tâm Thông tin và Dự báo phát hành, nhằm cung cấp thông tin về các hoạt động khoa học nổi bật của Viện, cập nhật đa chiều về thông tin KHGD trong nước và trên thế giới. Trong năm 2020, đã phát hành: i/Kỷ yếu “Tóm tắt các đề tài nghiên cứu KH&CN nghiệm thu trong năm 2020 của Viện KHGD Việt Nam”; ii/03 bản tin giáo dục trong nước và quốc tế. Ngoài ra, có một số sản phẩm thông tin, truyền thông khác đăng trên trang web của Viện như: Chuyên mục về Giáo dục đặc biệt, Tóm tắt các Nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng năm 2020,...



Hoạt động tại Thư viện Viện KHGD Việt Nam

, bổ sung được hơn 300 tài liệu, phát hành 03 thư mục giới thiệu tài liệu mới, phục vụ hơn 1000 lượt bạn đọc qua nhiều kênh khác nhau (trực tiếp đến thư viện, qua email, và các phương tiện thông tin khác),... Bên cạnh đó, Viện đang tiến hành tổ chức lại Thư viện để phục vụ tốt hơn cho cán bộ của Viện và các học viên đang theo học các chương trình đào tạo tại Viện, cũng như các bạn đọc khác có nhu cầu tìm kiếm tài liệu về giáo dục.



Tổ chức các hoạt động truyền thông Thư viện

Hoạt động Thư viện: Thư viện thường xuyên thu thập, lưu trữ các sản phẩm thông tin, các kết quả nghiên cứu KHGD, đào tạo của Viện, cũng như các tài liệu tham khảo KHGD và kế cận xuất bản rộng rãi ở bên ngoài. Theo thống kê gần đây nhất, tổng số nguồn lực tại thư viện Viện KHGD Việt Nam có trên 30.000 đầu tài liệu các loại, khá phong phú về nội dung, hình thức và ngôn ngữ

HOẠT ĐỘNG ĐOÀN THỂ

- **Hoạt động công đoàn**

* Tích cực chăm lo đời sống tinh thần cho cán bộ Viện:

*Hoạt động của Công đoàn Viện
tổ chức khám sức khỏe cho cán
bộ, ngày 01 – 02/2020.*



* Công đoàn Viện KHGD Việt Nam tổ chức phát động ủng hộ đồng bào Miền Trung bị thiên tai, lũ lụt (100 triệu đồng); ủng hộ hoàn cảnh khó khăn, ủng hộ học sinh nghèo vượt khó. Ngoài ra, năm 2020 chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid, Công đoàn Viện có hỗ trợ bằng vật chất, tiền cho các cán bộ có hoàn cảnh khó khăn.



*Tặng quà học sinh vùng cao của
Công đoàn Trung tâm GD Đặc Biệt
Quốc gia, ngày 14/1/2020*

* Tổ chức Giải thể thao truyền thống Viện năm 2020: Bóng chuyền hơi, bóng đá nam, nữ, nhày ba bố; cờ vua, cờ tướng,...



* Tổ chức các hoạt động các ngày lễ như: Ngày 8/3; Ngày 1/6 và tuyên dương, khen thưởng con em cán bộ người lao động trong Viện có thành tích học tập tốt; Trung thu; Ngày 20/11



Kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11/2020

* Công đoàn tổ chức các hội thảo, chuyên đề sinh hoạt nhằm nâng cao nhận thức cho cán bộ Viện như: chuyên đề “Chào mừng Đại hội Đảng bộ Viện KHGD Việt Nam, nhiệm kỳ 2020-2025”, ngày 10/6/2020; hội nghị tập huấn Điều lệ Công đoàn Việt Nam khóa XII và bồi dưỡng kỹ năng thương lượng, đối thoại cho CBCĐ chủ chốt các đơn vị trực thuộc CĐGD Việt Nam (ngày 10/7/2020);...



Công đoàn Viện tổ chức sinh hoạt chuyên đề

* Công đoàn Viện thực hiện tốt các nhiệm vụ mà Công đoàn cấp trên giao phó, thực hiện các báo cáo quý, sơ kết 6 tháng đầu năm, tổng kết cuối năm năm và đóng công đoàn phí đầy đủ.

**Hội nghị Tổng kết
năm 2020 của Công
đoàn Viện Khoa học
Giáo dục Việt Nam**



* Tổ chức các hoạt động giao lưu Công đoàn, các cuộc thi:



**Hoạt động giao lưu kỷ niệm 90
năm ngày truyền thống của
Hội liên hiệp phụ nữ Việt
Nam, ngày 17/10**

**Tổ chức cuộc thi ảnh
"Phượng Hồng" chào mừng
60 năm ngày thành lập Viện**



● **Hoạt động đoàn TNCS Hồ Chí Minh**

* **Công tác xây dựng Đoàn:** Giới thiệu kết nạp Đảng cho 02 đoàn viên ưu tú; góp ý cho văn kiện đại hội đảng lần thứ XIII do Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Bộ GD&ĐT.



Ban chấp hành đoàn thanh niên Viện

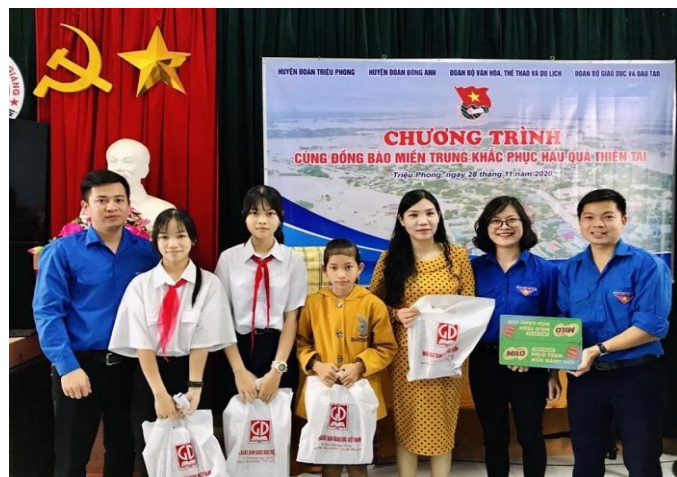
* **Công tác chuyên môn:**



Tham gia Liên hoan “Tuổi trẻ sáng tạo toàn quốc” năm 2020

Chủ trì tổ chức các semina khoa học về công tác phát triển Đảng
 Chuyển đổi số trong giáo dục;
 Phối hợp và tham gia các hoạt động khoa học do các cơ quan bên ngoài tổ chức như “Festival Khoa học sáng tạo trẻ năm 2020”
 Tham gia “Tri thức trẻ toàn cầu lần thứ III” tổ chức tại TP. Hồ Chí Minh.

* **Công tác chăm sóc thiếu niên - nhi đồng và hoạt động tuổi trẻ hướng về cộng đồng:**



Đại diện Đoàn thanh niên trao học bổng cho học sinh

Chương trình “Đông âm - tết yêu thương năm 2021” tại Lào Cai;

Chương trình “Tủ sách học đường”: trao tặng 20 bộ thiết bị dạy học môn Toán dành cho HS khiếm thị cùng quà cho trường PTCS Nguyễn Đình Chiểu Hà Nội.

Phối hợp với đoàn thanh niên: NXB Giáo dục, Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch, Huyện đoàn Đông Anh tổ chức chương trình “Kết nối yêu thương” tại tỉnh Quảng Trị; trao tặng kinh phí hỗ trợ xây dựng đường dân sinh, Nhà tình nghĩa, học bổng cùng nhiều sách vở, quần áo, nhu yếu phẩm...với tổng giá trị đạt gần 1 tỷ đồng.

Tham gia các hoạt động của Tháng Thanh niên năm 2020, trao tặng công trình thanh niên trị giá 30.000.000 VND tại Thái Bình;

* Phối hợp và tăng cường vai trò của thanh niên trong công tác triển khai phòng, chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do Covid-19 gây ra.

* Tổ chức và tham gia tích cực các hoạt động văn nghệ, thể thao, dân quân tự vệ . Đoàn Viện và 02 cá nhân đoàn viên thanh niên đã được nhận Bằng khen của Trung ương Đoàn.

- **Hoạt động của Ban Chỉ huy Quân sự Viện**

Nghiêm túc và tích cực thực hiện các nhiệm vụ do Ban CHQS Quận Hoàn Kiếm chỉ đạo.

Đại diện BCHQS Viện đã tham dự các Hội thi do Bộ tư lệnh thủ đô Hà Nội (đạt giải Nhì của Hội thi cán bộ giảng dạy chính trị của cụm thi đua số 1 của thành phố Hà Nội; giải Ba của Hội thi cán bộ giảng dạy chính trị toàn thành phố năm 2020).

Việc đảm bảo công tác quốc phòng và an ninh của Ban CHQS Viện đánh giá cao.



Buổi lễ ra quân năm 2020



- **Hoạt động của Ban Vì Sự tiến bộ Phụ nữ**

Tích cực tổ chức các hoạt động nâng cao đời sống tinh thần cho chị em phụ nữ (tổ chức ngày trải nghiệm, giao lưu giữa chị em phụ nữ của các đơn vị để chào mừng 90 năm thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tại Ba Vì nhân ngày 20-10).

- **Hoạt động của Ban Thanh tra Nhân dân**

Thực hiện đầy đủ và trách nhiệm các công việc theo quy định chức năng, nhiệm vụ của Ban Thanh tra nhân dân, góp phần triển khai tốt Kế hoạch công tác năm 2020 và đảm bảo hiệu quả hoạt động của Viện KHGD Việt Nam trong năm 2020.

PHẦN III: ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2021

Hoạt động nghiên cứu khoa học năm 2021

Trong năm 2021, Viện chủ động xây dựng và đề xuất với lãnh đạo Bộ các nhiệm vụ cấp bách đáp ứng yêu cầu thực tiễn và các nhiệm vụ nghiên cứu mang tính chiến lược, lâu dài nhằm tạo nền tảng phát triển KHGD.

Tiếp tục quản lý triển khai các đề tài, nhiệm vụ cấp Bộ chuyển tiếp từ năm trước, các đề tài cấp Nhà nước trong Chương trình Nghiên cứu quốc gia về KHGD theo hướng coi trọng khâu quản lý và giám sát, đảm bảo tiến độ và chất lượng; đồng thời tham gia tuyển chọn và triển khai hệ thống đề tài năm 2021 trong Chương trình. Ví dụ như: Về GDPT, để đáp ứng triển khai chương trình giáo dục mới 2018 hiệu quả, Viện đề xuất xây dựng chương trình khoa học công nghệ cấp Bộ "*Nghiên cứu xây dựng chuẩn để đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trong môn học và hoạt động giáo dục theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018*", bao gồm 17 các đề tài nhánh cho tất cả các bậc học. Bên cạnh đó, các vấn đề về chuyển đổi số trong giáo dục, giáo dục công dân toàn cầu, giáo dục STEM, hay các vấn đề nổi cộm do tác động của đại dịch covid sẽ được quan tâm đề xuất để thực hiện.

Đề xuất các đề tài, nhiệm vụ cho những năm tiếp theo trên cơ sở những kết quả đã đạt được, căn cứ vào các yêu cầu của thực tiễn giáo dục và chỉ đạo của các cấp lãnh đạo.

Năm 2021, Viện KHGD Việt Nam triển khai hệ thống đề tài cấp Viện, nhằm giúp cho các cán bộ trẻ nâng cao trình độ nghiên cứu khoa học giáo dục, tập trung vào những vấn đề chính như sau: Phương pháp dạy học trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, những yếu tố ảnh hưởng đến dạy học trực tuyến, những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện chương trình GDPT mới,...

Xác định nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng (NVTXTCN) của Viện theo khung NVTXTCN của tổ chức khoa học và công nghệ (KH&CN) công lập của Bộ KH&CN, bao gồm: Các nhiệm vụ thuộc chức năng quản lý của Viện: xây dựng kế hoạch và quản lý hoạt động KH&CN cơ sở; thông tin và truyền thông KH&CN; xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch hợp tác quốc tế, hợp tác trong nước; quản lý, vận hành, sử dụng trang thiết bị KH&CN; quản lý tổ chức cán bộ; quản lý tài chính; hành chính, quản trị; các nhiệm vụ thuộc chức năng nghiên cứu của Viện: Khảo sát, điều tra, phân tích, đánh giá cơ sở lý luận và thực tiễn; chủ trì hoặc phối hợp phân tích, đánh giá cơ sở khoa học và thực tiễn theo lĩnh vực chuyên ngành.

Viện KHGD Việt Nam tiếp tục hoàn thiện quy trình xây dựng Khung danh mục NVTXTCN giai đoạn 2021-2023 và Danh mục NVTXTCN năm 2021 để chuẩn bị sẵn sàng thực hiện NVTXTCN các năm tới trong bối cảnh Viện đang từng bước thiết lập cơ chế tự chủ.

Hoạt động “Hội thảo, hội nghị, diễn đàn, tập huấn chuyên môn”

Năm 2021 là năm đặc biệt khi Viện KHGD Việt Nam tròn 60 năm kể từ ngày thành lập. Đây là một trong những dịp lễ kỉ niệm quan trọng để Viện và các đơn vị thuộc Viện nhìn lại quá trình phát triển, những kết quả đạt được, những thành tích và những cống hiến của Viện, các đơn vị trong suốt 60 năm qua đối với sự nghiệp giáo dục nước nhà. Để chào mừng dịp lễ trọng đại này, Viện xây dựng kế hoạch cũng như chuẩn bị các nguồn lực tổ chức một chuỗi các hội nghị, hội thảo về các lĩnh vực nghiên cứu KHGD, vừa mang tính chất nghiên

cứ cơ bản nhưng cũng vừa cập nhật, tính thời sự phục vụ cho công tác quản lý, chỉ đạo của ngành giáo dục và từng bước hội nhập với nền giáo dục tiên tiến trên thế giới. Theo đó, với các hợp tác trong và ngoài nước, tất cả các đơn vị thuộc Viện đều sẽ tổ chức các hội thảo về chủ đề liên quan tới lĩnh vực và định hướng nghiên cứu của đơn vị.

Các hội thảo, tập huấn này tập trung vào một số nội dung trọng tâm như: (i) Định hướng đổi mới quản lý giáo dục; (ii) Trao đổi các vấn đề về: tiếp cận và công bằng giáo dục; chất lượng giáo dục; GDĐH; giáo dục suốt đời; quản lý nguồn nhân lực và đề xuất những định hướng phát triển giáo dục trong giai đoạn 2021-2030; (iii) Cung cấp thông tin và góc nhìn về Quyền trẻ em, quyền con người, giáo dục quyền trẻ em trên thế giới và tại Việt Nam; (iv) Tập trung thảo luận về các vấn đề: phát triển chương trình, đào tạo GV, ứng dụng công nghệ trong giáo dục toán học, toán học trong giáo dục STEM và giáo dục năng khiếu; (v) Tổng kết, đánh giá những thành tựu KHGD trong 10 năm qua: những vấn đề về chính sách đối với nghiên cứu KHGD; những thuận lợi, khó khăn, hạn chế đối với nghiên cứu KHGD, đề xuất các giải pháp, định hướng phát triển KHGD trong giai đoạn tới; (vi) Vấn đề về chương trình sách giáo khoa và Năng lực chuyển đổi số; (vii) Vấn đề về trung tâm học tập cộng đồng: tập trung tìm giải pháp nhân rộng mô hình trung tâm học tập cộng đồng hiệu quả...

Hoạt động tư vấn phục vụ phát triển ngành

- ✓ Tiếp tục giúp Bộ hoàn thiện khung Chiến lược phát triển Giáo dục Việt Nam giai đoạn 2021-2030m và định hướng 2035.
- ✓ Tiếp tục tham gia Hội đồng phát triển nguồn nhân lực quốc gia, các hội đồng khoa học tư vấn cho Bộ về đánh giá, lựa chọn các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học.
- ✓ Thực hiện các đánh giá việc triển khai chương trình SGK mới nhằm giúp Bộ phát hiện và giải quyết kịp thời các vấn đề nảy sinh, góp phần thực hiện thành công công cuộc đổi mới toàn diện giáo dục Việt Nam.
- ✓ Tham gia xây dựng góp ý các văn bản pháp luật do Bộ giao phó trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, đảm bảo các văn bản được ban hành phù hợp với thực tiễn và mang tính khoa học cao.
- ✓ Tăng cường triển khai công tác tư vấn cho các địa phương trong việc xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển giáo dục. Đồng thời giúp các tỉnh thực hiện các chương trình giáo dục địa phương một cách hiệu quả.

Hoạt động xuất bản, công bố khoa học

Hoạt động xuất bản

Năm 2021, kế hoạch xuất bản của Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam sẽ được đẩy mạnh hơn. Với tạp chí tiếng Việt, số lượng xuất bản dự kiến gồm: 12 số thường kì, 02 số Tạp chí Giáo dục Mầm non và các số đặc biệt phục vụ công tác nghiên cứu khoa học giáo dục của các đơn vị trong và ngoài Viện. Với tạp chí tiếng Anh, số lượng xuất bản dự kiến là 02 số với định kì 06 tháng/số.

Đặc biệt, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam sẽ thực hiện số hóa toàn bộ các số tạp chí đã phát hành. Đây chính là cơ sở để Tạp chí hướng tới xuất bản điện tử.

+ Công bố khoa học

Tiếp nối những kết quả đã đạt được, năm 2021 Viện KHGD Việt Nam đẩy mạnh hơn nữa hoạt động khoa học để nâng cao số lượng công bố khoa học, đặc biệt là các công bố quốc tế đạt tiêu chuẩn ISSN, Scopus. Viện sẽ có cơ chế tạo động lực và áp lực đối với đội ngũ cán bộ viên chức trong việc công bố các công trình khoa học trong nước và quốc tế.

Hoạt động hợp tác quốc tế

Phối hợp với Tổ chức GO – HRE (Thụy Sĩ) tổ chức Chuỗi Webinar về Giáo dục quyền trẻ em.

Phối hợp với UNESCO (Hà Nội) tổ chức Hội thảo Giáo dục Việt Nam 2011 – 2020.

Phối hợp với NISSEM tổ chức Giảng dạy và học tập Năng lực chuyển đổi trong khu vực ASEAN và các quốc gia láng giềng.

Phối hợp với UNICEF tổ chức Hội thảo về công nghệ.

Tiếp tục triển khai và phát triển các hoạt động hợp tác với KEDI, KICE, KICCE UNESCO, UNICEF, OECD, Đại học Wroclaw, Viện KHGD Lào... như: Tiếp tục phối hợp với các bên có liên quan triển khai các hoạt động trong khuôn khổ Dự án Erasmus với chủ đề “Phát triển các chương trình đào tạo giảng viên theo phương pháp sáng tạo cho các trường Đại học ở Châu Á thế hệ mới”; tiếp tục triển khai các hoạt động hợp tác với Viện KICCE; phối hợp với UNESCO trong triển khai nhiệm vụ phân tích ngành giáo dục, góp phần xây dựng chiến lược giáo dục giai đoạn mới; tiếp tục phối hợp với OECD trong khuôn khổ dự án Education 2030...

Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng

• Hoạt động đào tạo.

Xét tuyển nghiên cứu sinh năm 2021 theo 03 chuyên ngành với tổng chỉ tiêu là 24: Quản lý giáo dục (08), Lý luận và lịch sử giáo dục (08) và Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (08); thực hiện kế hoạch tổ chức seminar, sinh hoạt khoa học trực tuyến đáp ứng nhu cầu người học trong bối cảnh hiện nay. Ngoài ra, Viện cũng nghiên cứu đề xuất mở 02 mã ngành đào tạo tiến sĩ mới: Đo lường và đánh giá trong giáo dục, Phát triển chương trình giáo dục nhằm góp phần đáp ứng nhu cầu của thực tiễn, yêu cầu phát triển của khoa học giáo dục. Dự kiến 30 nghiên cứu sinh sẽ bảo vệ thành công luận án và được cấp bằng tiến sĩ trong năm 2021.

• Hoạt động bồi dưỡng

Các lớp bồi dưỡng cấp chứng chỉ cho địa phương

- Tiếp tục tổ chức các lớp bồi dưỡng tư vấn tâm lý cho GV phổ thông ở các địa phương đã có trong kế hoạch; tăng cường liên hệ, mở rộng các khóa bồi dưỡng tại các địa phương khác. Nghiên cứu kết hợp hình thức bồi dưỡng trực tiếp và bồi dưỡng online trong trường hợp điều kiện không cho phép.

- Triển khai tổ chức bồi dưỡng giáo viên theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập.

- Chiêu sinh và triển khai lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm về giáo dục hòa nhập học sinh khuyết tật và lớp bồi dưỡng nhân viên hỗ trợ người khuyết tật.

Hoạt động thực nghiệm Khoa học Giáo dục

Về thực nghiệm giáo dục tại trường TH, THCS và THPT Thực nghiệm KHGD, năm học 2020-2021, Trường tiếp tục phối hợp với các đơn vị nghiên cứu thuộc Viện thực hiện

các hoạt động thực nghiệm trong khuôn khổ các đề tài, dự án nghiên cứu như: i/Thực nghiệm thiết kế một số môn học và hoạt động trải nghiệm lớp 10; ii/Thử nghiệm tài liệu tập huấn nâng cao năng lực cho giáo viên cốt cán cấp tiểu học về thiết kế và tổ chức dạy học tình huống giáo dục bảo vệ môi trường; iii/ Thí điểm một số nội dung tự chủ đề đề xuất mô hình tự chủ cho cơ sở giáo dục phổ thông; iv/ Thử nghiệm tiết dạy theo chương trình “Tập huấn dạy học môn thể chất cấp tiểu học theo chiến lược 6C’s”....

Về thực nghiệm giáo dục đặc biệt: Năm 2021 sẽ tập trung vào các nội dung sau:

i/ Tiếp tục tổ chức thực hiện thực nghiệm 01 chương trình dành cho HS chuyên biệt: chương trình chuyên biệt dành cho HS khuyết tật trí tuệ độ tuổi tiểu học và trung học.

ii/ Tổ chức thực nghiệm Chương trình tiên học đường (chuẩn bị kiến thức kỹ năng cho học sinh rối loạn phát triển chuẩn bị vào lớp 1 hòa nhập).

iii/ Thực hiện việc thử nghiệm các phương pháp đặc thù trong can thiệp phát triển ngôn ngữ và giao tiếp; Hỗ trợ điều chỉnh và can thiệp hành vi đối với những trẻ có nhu cầu giáo dục đặc biệt.

Công tác thông tin, truyền thông, thư viện

- Công tác truyền thông, thông tin: Chủ động thực hiện/phối hợp thực hiện lấy tin đăng tải trang thông tin điện tử của Viện, đảm bảo thông tin cung cấp chính xác, kịp thời về các hoạt động chung của Viện, đặc biệt là các hoạt động nghiên cứu khoa học, đào tạo sau đại học và hoạt động hợp tác quốc tế. Thực hiện các bản tin chuyên đề giáo dục trong nước và quốc tế và ấn phẩm Tóm tắt các đề tài nghiên cứu KH&CN nghiệm thu trong năm 2021 của Viện KHGDVN.

- Công tác thư viện: Bên cạnh việc đảm bảo thực hiện các hoạt động nghiệp vụ thường xuyên, trọng tâm của hoạt động thư viện là tăng cường các nguồn thông tin tham khảo điện tử nhằm đáp ứng nhu cầu bạn đọc tốt hơn; nghiên cứu đề xuất xây dựng cơ sở dữ liệu, công cụ quản trị cơ sở dữ liệu toàn văn về các tài liệu nội sinh của Viện (Đề tài nghiên cứu khoa học đã nghiệm thu, luận án, luận văn, sản phẩm nghiên cứu khoa học khác, tài liệu hội thảo,...) để tiến tới phục vụ toàn văn qua mạng; tăng cường kết nối, liên kết với các thư viện khác nhằm cung cấp đầy đủ thông tin theo yêu cầu bạn đọc.